

PHỤ LỤC 01.1. DANH MỤC MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG

| STT                             | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT     | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|---------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC |                |                                                                                                                 |             |                                                   |                                                                           |     |                 |
| 1                               | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ                                       | 39,900                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 2                               | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Truyền tĩnh mạch                                  | 25,100                                                                    | T3  | 40,000          |
| 3                               | 01.0007.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông         | 685,500                                                                   | T1  | 1,280,000       |
| 4                               | 01.0008.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông       | 1,158,500                                                                 | T1  | 2,226,000       |
| 5                               | 01.0009.0098   | Đặt catheter động mạch                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục | 1,400,500                                                                 | T1  | 2,108,000       |
| 6                               | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu             | 252,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 7                               | 01.0019.0004   | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu             | 252,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 8                               | 01.0020.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                                                | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                           | 58,600                                                                    | T2  | Không có giá DV |
| 9                               | 01.0021.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                                                | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                           | 58,600                                                                    | T2  | Không có giá DV |
| 10                              | 01.0025.0004   | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM                                                  | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu             | 252,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 11                              | 01.0032.0299   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)                     | 532,400                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 12                              | 01.0034.0299   | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                                  | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)                     | 532,400                                                                   | T1  | 860,000         |
| 13                              | 01.0036.0192   | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                  | 1,042,500                                                                 | T1  | Không có giá DV |
| 14                              | 01.0040.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng tim                                  | 280,500                                                                   | T1  | 468,000         |
| 15                              | 01.0041.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng tim                                  | 280,500                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 16                              | 01.0042.0099   | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông         | 685,500                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 17                              | 01.0053.0075   | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                           | 40,300                                                                    | T3  | 60,000          |
| 18                              | 01.0054.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 1151/QĐ-SYT | Hút đờm                                           | 14,100                                                                    | T3  | 20,000          |
| 19                              | 01.0055.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | 1151/QĐ-SYT | Hút đờm                                           | 14,100                                                                    | T2  | 20,000          |
| 20                              | 01.0056.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)                    | 373,600                                                                   | T3  | 444,000         |
| 21                              | 01.0065.0071   | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa khoang màng phổi                          | 248,500                                                                   | T2  | 320,000         |
| 22                              | 01.0066.1888   | Đặt ống nội khí quản                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                  | 600,500                                                                   | T1  | 1,110,000       |
| 23                              | 01.0067.1888   | Đặt nội khí quản 2 nông                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                  | 600,500                                                                   | TD  | 1,110,000       |
| 24                              | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)                      | 885,800                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 25                              | 01.0069.0298   | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)                      | 885,800                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 26                              | 01.0070.1888   | Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                                    | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                  | 600,500                                                                   | T1  | 1,110,000       |
| 27                              | 01.0071.0120   | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                       | 759,800                                                                   | P1  | Không có giá DV |
| 28                              | 01.0072.0120   | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                       | 759,800                                                                   | T1  | 1,408,000       |
| 29                              | 01.0073.0120   | Mở khí quản thường quy                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                       | 759,800                                                                   | P2  | 1,408,000       |
| 30                              | 01.0074.0120   | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                       | 759,800                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 31                              | 01.0076.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm     | 64,300                                                                    | CPL | 110,000         |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV          |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 32  | 01.0077.1888   | Thay ống nội khí quản                                                  | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                             | 600,500                                                                   | T1 | 1,110,000       |
| 33  | 01.0080.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                | 1151/QĐ-SYT | Thay canuyn mở khí quản                                      | 263,700                                                                   | T3 | 482,000         |
| 34  | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                       | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                     | 27,500                                                                    | T3 | Không có giá DV |
| 35  | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                   | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                     | 27,500                                                                    | T2 | 35,200          |
| 36  | 01.0089.0206   | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng                                         | 1151/QĐ-SYT | Thay canuyn mở khí quản                                      | 263,700                                                                   | T2 | 482,000         |
| 37  | 01.0091.0071   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp                          | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa khoang màng phổi                                     | 248,500                                                                   | T1 | 320,000         |
| 38  | 01.0092.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                              | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                      | 58,600                                                                    | T1 | Không có giá DV |
| 39  | 01.0093.0079   | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter                    | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút khí màng phổi                                       | 162,900                                                                   | T1 | 272,000         |
| 40  | 01.0094.0111   | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ                              | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192,300                                                                   | T1 | 366,000         |
| 41  | 01.0095.0094   | Mở màng phổi cấp cứu                                                   | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                  | 628,500                                                                   | T1 | Không có giá DV |
| 42  | 01.0096.0094   | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                      | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                  | 628,500                                                                   | T1 | 1,166,000       |
| 43  | 01.0097.0111   | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ                                     | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192,300                                                                   | T1 | 366,000         |
| 44  | 01.0098.0079   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                          | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút khí màng phổi                                       | 162,900                                                                   | TD | 272,000         |
| 45  | 01.0099.0111   | Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ                                    | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192,300                                                                   | TD | 366,000         |
| 46  | 01.0106.0128   | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                | 1,508,100                                                                 | T1 | Không có giá DV |
| 47  | 01.0111.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                        | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản             | 3,308,100                                                                 | TD | 4,567,000       |
| 48  | 01.0112.0128   | Bơm rửa phế quản                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                | 1,508,100                                                                 | T1 | 2,815,000       |
| 49  | 01.0119.0118   | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy           | 1151/QĐ-SYT | Lọc máu liên tục (01 lần)                                    | 2,310,600                                                                 |    | Không có giá DV |
| 50  | 01.0128.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]                   | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 51  | 01.0129.0209   | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]          | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 52  | 01.0130.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]  | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 53  | 01.0131.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 54  | 01.0132.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]                         | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 55  | 01.0133.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]         | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 56  | 01.0134.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]         | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 57  | 01.0135.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]   | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 58  | 01.0136.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]        | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 59  | 01.0137.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]         | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 60  | 01.0138.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]        | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 61  | 01.0139.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]        | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T1 | 1,066,000       |
| 62  | 01.0144.0209   | Thông khí nhân tạo tương kim van nhân tạo                              | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                   | 625,000                                                                   | T2 | 1,066,000       |
| 63  | 01.0156.1116   | Điều trị bằng oxy cao áp                                               | 1151/QĐ-SYT | Điều trị bằng ôxy cao áp                                     | 285,400                                                                   | TD | 370,000         |
| 64  | 01.0157.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                        | 1151/QĐ-SYT | Cố định gãy xương sườn                                       | 58,400                                                                    | T2 | 93,000          |
| 65  | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                  | 1151/QĐ-SYT | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                      | 532,500                                                                   | T1 | Không có giá DV |
| 66  | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                       | 1151/QĐ-SYT | Thông đái                                                    | 101,800                                                                   | T3 | 170,800         |
| 67  | 01.0162.0121   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                          | 1151/QĐ-SYT | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                         | 405,500                                                                   | T1 | 720,000         |
| 68  | 01.0163.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                                      | 1151/QĐ-SYT | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                         | 405,500                                                                   | T1 | 720,000         |
| 69  | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                       | 1151/QĐ-SYT | Thông đái                                                    | 101,800                                                                   | T3 | 170,800         |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 70  | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                    | 1151/QĐ-SYT | Rửa bàng quang                                                                 | 230,500                                                                   | T2  | 370,000         |
| 71  | 01.0172.0101   | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                  | 1151/QĐ-SYT | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                                   | 1,158,500                                                                 | T2  | Không có giá DV |
| 72  | 01.0173.0195   | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)     | 1151/QĐ-SYT | Thận nhân tạo cấp cứu                                                          | 1,607,000                                                                 | T1  | Không có giá DV |
| 73  | 01.0174.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu                                         | 1151/QĐ-SYT | Thận nhân tạo cấp cứu                                                          | 1,607,000                                                                 | T1  | Không có giá DV |
| 74  | 01.0175.0196   | Thận nhân tạo thường qui                                      | 1151/QĐ-SYT | Thận nhân tạo chu kỳ                                                           | 588,500                                                                   | T2  | 1,086,000       |
| 75  | 01.0176.0118   | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                               | 1151/QĐ-SYT | Lọc máu liên tục (01 lần)                                                      | 2,310,600                                                                 | TD  | Không có giá DV |
| 76  | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                           | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                            | 60,000                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 77  | 01.0202.0083   | Chọc dịch tuỷ sống                                            | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò tuỷ sống                                                               | 126,900                                                                   | T2  | 200,000         |
| 78  | 01.0203.1775   | Ghi điện cơ cấp cứu                                           | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                  | 135,300                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 79  | 01.0207.1777   | Ghi điện não đồ cấp cứu                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                                    | 75,200                                                                    | T2  | Không có giá DV |
| 80  | 01.0208.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                      | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                          | 252,300                                                                   | T2  | 280,000         |
| 81  | 01.0209.0099   | Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ                              | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                      | 685,500                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 82  | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                          | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde dạ dày                                                               | 101,800                                                                   | T3  | 170,800         |
| 83  | 01.0217.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                  | 1151/QĐ-SYT | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                    | 2,745,200                                                                 | T1  | 5,358,000       |
| 84  | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                            | 1151/QĐ-SYT | Rửa dạ dày                                                                     | 152,000                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 85  | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                 | 1151/QĐ-SYT | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín                                   | 622,500                                                                   | T2  | 1,137,000       |
| 86  | 01.0220.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng) | 1151/QĐ-SYT | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá                       | 880,200                                                                   | T1  | 1,624,000       |
| 87  | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                                     | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                          | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 88  | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                                      | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                          | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 89  | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                         | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                          | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 90  | 01.0231.0298   | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                 | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)                                                   | 885,800                                                                   | T1  | 1,293,000       |
| 91  | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu         | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                                       | 798,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 92  | 01.0238.0299   | Đeo áp lực ổ bụng                                             | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)                                                  | 532,400                                                                   | T2  | 860,000         |
| 93  | 01.0239.0001   | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                             | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                        | 58,600                                                                    | T2  | Không có giá DV |
| 94  | 01.0240.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                        | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                               | 153,700                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 95  | 01.0243.0095   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ                     | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 729,400                                                                   | T2  | 1,316,000       |
| 96  | 01.0243.0096   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ                     | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính        | 1,251,400                                                                 | T2  | 2,130,000       |
| 97  | 01.0244.0165   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                             | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                              | 659,900                                                                   | T1  | 3,184,000       |
| 98  | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)           | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng     | 148,600                                                                   | T3  | 258,000         |
| 99  | 01.0267.0204   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)           | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng          | 193,600                                                                   | T3  | 322,000         |
| 100 | 01.0267.0205   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)           | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng                      | 275,600                                                                   | T3  | 412,000         |
| 101 | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)            | 1151/QĐ-SYT | Đường máu mao mạch                                                             | 16,000                                                                    | CPL | 25,000          |
| 102 | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                      | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy | 42,100                                                                    | CPL | 49,400          |
| 103 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                          | 1151/QĐ-SYT | Thời gian máu đông                                                             | 13,600                                                                    | CPL | 15,990          |
| 104 | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                                     | 1151/QĐ-SYT | Khí máu                                                                        | 224,400                                                                   | CPL | 275,600         |
| 105 | 01.0287.1532   | Đo lactat trong máu                                           | 1151/QĐ-SYT | Lactat                                                                         | 100,900                                                                   | CPL | 124,020         |
| 106 | 01.0288.1764   | Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần                  | 1151/QĐ-SYT | Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)                                       | 136,000                                                                   | CPL | 136,500         |

| STT                 | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                        | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|---------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 107                 | 01.0289.1772   | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần                       | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng | 169,200                                                                   | CPL | 170,300         |
| 108                 | 01.0298.1466   | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | 1151/QĐ-SYT | BNP (B - Type Natriuretic Peptide)                                          | 605,100                                                                   | CPL | 743,600         |
| 109                 | 01.0299.1239   | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay   | 1151/QĐ-SYT | Định lượng D- Dimer                                                         | 272,900                                                                   | CPL | 319,800         |
| 110                 | 01.0302.1350   | Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                 | 1151/QĐ-SYT | Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)                                        | 43,500                                                                    |     | 50,960          |
| 111                 | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                     | 58,600                                                                    | T2  | Không có giá DV |
| <b>II. NỘI KHOA</b> |                |                                                                         |             |                                                                             |                                                                           |     | -               |
| 112                 | 02.0002.0071   | Bơm rửa khoang màng phổi                                                | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa khoang màng phổi                                                    | 248,500                                                                   | T2  | 320,000         |
| 113                 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm          | 195,900                                                                   | T2  | 338,000         |
| 114                 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                            | 153,700                                                                   | T3  | 262,000         |
| 115                 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút khí màng phổi                                                      | 162,900                                                                   | T3  | 272,000         |
| 116                 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm              | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 729,400                                                                   | T2  | 1,316,000       |
| 117                 | 02.0015.0071   | Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm                           | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa khoang màng phổi                                                    | 248,500                                                                   | T2  | 320,000         |
| 118                 | 02.0017.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                                            | 600,500                                                                   | TD  | 1,110,000       |
| 119                 | 02.0020.1816   | Đo đa ký hô hấp                                                         | 1151/QĐ-SYT | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim                                        | 2,077,900                                                                 | CPL | 3,800,000       |
| 120                 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                                     | 1151/QĐ-SYT | Đo chức năng hô hấp                                                         | 144,300                                                                   | CPL | 267,000         |
| 121                 | 02.0025.0109   | Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi       | 1151/QĐ-SYT | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi       | 228,500                                                                   | T2  | 366,000         |
| 122                 | 02.0026.0111   | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục            | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                | 192,300                                                                   | T3  | 366,000         |
| 123                 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                                            | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                                    | 27,500                                                                    | CPL | 35,200          |
| 124                 | 02.0036.0127   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                                  | 1,808,100                                                                 | TD  | 3,245,000       |
| 125                 | 02.0036.0128   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                               | 1,508,100                                                                 | TD  | 2,815,000       |
| 126                 | 02.0036.0129   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                            | 3,308,100                                                                 | TD  | 4,567,000       |
| 127                 | 02.0038.0125   | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                 | 1151/QĐ-SYT | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                     | 5,859,300                                                                 | P2  | 9,728,000       |
| 128                 | 02.0039.0124   | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất                        | 1151/QĐ-SYT | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất                        | 5,081,300                                                                 | P2  | 7,512,000       |
| 129                 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                                  | 1,808,100                                                                 | T1  | 3,245,000       |
| 130                 | 02.0043.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                               | 1,204,300                                                                 |     | 2,210,000       |
| 131                 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                                | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                             | 793,800                                                                   | T1  | 1,476,000       |
| 132                 | 02.0045.0131   | Nội soi phế quản ống mềm                                                | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                               | 1,204,300                                                                 | T1  | 2,210,000       |
| 133                 | 02.0045.0132   | Nội soi phế quản ống mềm                                                | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                                  | 2,678,400                                                                 | T1  | 4,200,000       |
| 134                 | 02.0045.0187   | Nội soi phế quản ống mềm                                                | 1151/QĐ-SYT | Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp                      | 965,700                                                                   | T1  | 1,708,000       |
| 135                 | 02.0050.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                         | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                            | 3,308,100                                                                 | TD  | 4,567,000       |
| 136                 | 02.0050.0132   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                         | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                                  | 2,678,400                                                                 | TD  | 4,200,000       |
| 137                 | 02.0051.0118   | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                   | 1151/QĐ-SYT | Lọc máu liên tục (01 lần)                                                   | 2,310,600                                                                 |     | Không có giá DV |
| 138                 | 02.0058.0122   | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                   | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                       | 112,300                                                                   |     | Không có giá DV |
| 139                 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ô áp xe                          | 1151/QĐ-SYT | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ô áp xe                              | 194,700                                                                   | CPL | 344,000         |
| 140                 | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                               | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                     | 58,600                                                                    | CPL | Không có giá DV |
| 141                 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                                 | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết màng phổi                                                        | 463,500                                                                   | T2  | 836,000         |
| 142                 | 02.0065.0169   | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                            | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                         | 1,064,900                                                                 | T1  | 1,956,000       |
| 143                 | 02.0067.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                                 | 1151/QĐ-SYT | Thay canuyn mở khí quản                                                     | 263,700                                                                   | T2  | 482,000         |
| 144                 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                                | 1151/QĐ-SYT | Vật lý trị liệu hô hấp                                                      | 32,900                                                                    | T3  | 58,000          |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 145 | 02.0074.0081   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                              | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng tim                                                           | 280,500                                                                   | T1  | 468,000         |
| 146 | 02.0075.0081   | Chọc dò màng ngoài tim                                                         | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng tim                                                           | 280,500                                                                   | T1  | 468,000         |
| 147 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                                | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ                                                                | 39,900                                                                    | CPL | 59,670          |
| 148 | 02.0095.1798   | Holter điện tâm đồ                                                             | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                               | 215,800                                                                   | CPL | 382,000         |
| 149 | 02.0096.1798   | Holter huyết áp                                                                | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                               | 215,800                                                                   | CPL | 382,000         |
| 150 | 02.0100.0069   | Lập trình máy tạo nhịp tim                                                     | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                   | 89,300                                                                    | T3  | 159,000         |
| 151 | 02.0109.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                               | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ gắng sức                                                       | 236,600                                                                   | T2  | 374,000         |
| 152 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp Atropin                                                            | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                               | 215,800                                                                   | T2  | 382,000         |
| 153 | 02.0112.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu                                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                      | 252,300                                                                   | T3  | 380,000         |
| 154 | 02.0113.0004   | Siêu âm Doppler tim                                                            | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                      | 252,300                                                                   | T3  | 380,000         |
| 155 | 02.0114.0006   | Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)                                        | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm tim gắng sức                                                       | 616,300                                                                   | T2  | 748,800         |
| 156 | 02.0115.0005   | Siêu âm tim cân âm                                                             | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim + cân âm                                           | 286,300                                                                   | T2  | 319,800         |
| 157 | 02.0116.0007   | Siêu âm tim 4D                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                                 | 486,300                                                                   | T3  | 579,800         |
| 158 | 02.0117.0008   | Siêu âm tim qua thực quản                                                      | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                        | 834,300                                                                   | T2  | 1,588,000       |
| 159 | 02.0119.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                      | 252,300                                                                   | T3  | Không có giá DV |
| 160 | 02.0120.0192   | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                           | 1,042,500                                                                 | T1  | Không có giá DV |
| 161 | 02.0121.0320   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                                      | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nội khoa)                                               | 365,100                                                                   | T2  | 602,000         |
| 162 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                                           | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò tủy sống                                                           | 126,900                                                                   | T2  | 200,000         |
| 163 | 02.0132.0274   | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)          | 1151/QĐ-SYT | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ             | 1,260,800                                                                 | T2  | 1,700,000       |
| 164 | 02.0133.0274   | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...) | 1151/QĐ-SYT | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ             | 1,260,800                                                                 | T2  | 1,700,000       |
| 165 | 02.0139.0274   | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)  | 1151/QĐ-SYT | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ             | 1,260,800                                                                 | T2  | 1,700,000       |
| 166 | 02.0142.1775   | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ       | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                              | 135,300                                                                   | T2  | 252,000         |
| 167 | 02.0143.1775   | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                            | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                              | 135,300                                                                   | CPL | 252,000         |
| 168 | 02.0144.1775   | Ghi điện cơ cấp cứu                                                            | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                              | 135,300                                                                   | CPL | Không có giá DV |
| 169 | 02.0145.1777   | Ghi điện não thường quy                                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                                | 75,200                                                                    | CPL | 139,200         |
| 170 | 02.0148.1775   | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                              | 135,300                                                                   | CPL | 252,000         |
| 171 | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                                               | 1151/QĐ-SYT | Hút đờm                                                                    | 14,100                                                                    | T3  | 20,000          |
| 172 | 02.0153.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                      | 252,300                                                                   | CPL | 280,000         |
| 173 | 02.0154.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường                                    | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                      | 252,300                                                                   | CPL | Không có giá DV |
| 174 | 02.0156.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                 | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                        | 60,000                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 175 | 02.0159.1775   | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                              | 135,300                                                                   | CPL | 252,000         |
| 176 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                  | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng | 148,600                                                                   | T2  | 258,000         |
| 177 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                   | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp toàn thân                                                          | 64,900                                                                    | CPL | 174,000         |
| 178 | 02.0176.0121   | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                             | 1151/QĐ-SYT | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                       | 405,500                                                                   | T1  | 720,000         |
| 179 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                               | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u                                                       | 126,700                                                                   | T2  | 208,000         |
| 180 | 02.0178.0022   | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                                     | 246,800                                                                   | CPL | 382,000         |
| 181 | 02.0181.0165   | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                          | 659,900                                                                   |     | Không có giá DV |
| 182 | 02.0184.0102   | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                        | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                    | 6,906,400                                                                 | T1  | 9,755,000       |
| 183 | 02.0185.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu                          | 1151/QĐ-SYT | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                               | 1,158,500                                                                 | T2  | 2,226,000       |
| 184 | 02.0186.0101   | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                            | 1151/QĐ-SYT | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                               | 1,158,500                                                                 | T2  | 2,226,000       |
| 185 | 02.0200.1782   | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                       | 1151/QĐ-SYT | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                   | 35,600                                                                    | CPL | 55,400          |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 186 | 02.0201.0155   | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) | 1151/QĐ-SYT | Nối thông động- tĩnh mạch                                             | 1,176,100                                                                 | T2  | 2,284,000       |
| 187 | 02.0202.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                         | 1,010,000                                                                 | TD  | 1,836,000       |
| 188 | 02.0211.0156   | Nong niệu đạo và đặt sonde đái                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nong niệu đạo và đặt thông đái                                        | 273,500                                                                   | T2  | 456,000         |
| 189 | 02.0219.0150   | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất                                                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                   | 575,300                                                                   | T1  | 1,012,000       |
| 190 | 02.0220.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).                                             | 1151/QĐ-SYT | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | 1,345,000                                                                 | TD  | 3,253,000       |
| 191 | 02.0221.0150   | Nội soi bàng quang                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                   | 575,300                                                                   | T1  | 1,012,000       |
| 192 | 02.0222.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                     | 953,800                                                                   | T1  | 1,740,000       |
| 193 | 02.0223.0155   | Nối thông động- tĩnh mạch                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nối thông động- tĩnh mạch                                             | 1,176,100                                                                 | T1  | 2,284,000       |
| 194 | 02.0224.0153   | Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch                        | 1,376,100                                                                 | T1  | 2,684,000       |
| 195 | 02.0225.0154   | Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                                                      | 1151/QĐ-SYT | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                      | 1,406,600                                                                 | T1  | 2,592,000       |
| 196 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700                                                                   | CPL | 344,000         |
| 197 | 02.0228.0164   | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận                                                            | 1151/QĐ-SYT | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700                                                                   | CPL | 344,000         |
| 198 | 02.0230.0152   | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                                      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                     | 953,800                                                                   | CPL | 1,740,000       |
| 199 | 02.0231.0164   | Rút catheter đường hầm                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                        | 194,700                                                                   | CPL | 344,000         |
| 200 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Rửa bàng quang                                                        | 230,500                                                                   | T2  | 370,000         |
| 201 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Rửa bàng quang                                                        | 230,500                                                                   | T3  | 370,000         |
| 202 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                      | 153,700                                                                   | T3  | 262,000         |
| 203 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                      | 153,700                                                                   | T3  | 262,000         |
| 204 | 02.0243.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm    | 195,900                                                                   | T3  | 338,000         |
| 205 | 02.0244.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde dạ dày                                                      | 101,800                                                                   | T3  | 170,800         |
| 206 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                 | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 207 | 02.0248.0499   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM                  | 1151/QĐ-SYT | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm               | 2,125,300                                                                 | CPL | 3,578,000       |
| 208 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết           | 276,500                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 209 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                           | 215,200                                                                   | T3  | 358,000         |
| 210 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                           | 215,200                                                                   | T3  | Không có giá DV |
| 211 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                       | 352,100                                                                   | T1  | 800,000         |
| 212 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                          | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Nội khoa)                                           | 677,500                                                                   | T1  | 1,600,000       |
| 213 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                                                 | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                          | 468,800                                                                   | T1  | 1,000,000       |
| 214 | 02.0264.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                              | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 215 | 02.0265.0140   | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su                               | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                              | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 216 | 02.0271.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                              | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 217 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày làm Clo test                                           | 317,000                                                                   |     | 600,000         |
| 218 | 02.0273.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                                                 | 1151/QĐ-SYT | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                    | 283,800                                                                   | T2  | 456,000         |
| 219 | 02.0285.0140   | Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                              | 798,300                                                                   | TD  | 2,328,000       |
| 220 | 02.0288.0142   | Nội soi ổ bụng                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nội soi ổ bụng                                                        | 905,700                                                                   | T1  | 1,586,000       |
| 221 | 02.0289.0143   | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                          | 1,095,300                                                                 | TD  | 1,874,000       |
| 222 | 02.0290.0500   | Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa                                                    | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                   | 1,743,100                                                                 | TD  | 3,356,000       |
| 223 | 02.0292.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                                       | 1151/QĐ-SYT | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                    | 283,800                                                                   | T2  | 456,000         |
| 224 | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                      | 323,500                                                                   | T2  | 556,000         |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                      | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 225 | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                     | 352,100                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 226 | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)       | 1,108,300                                                                 | T1  | 2,020,000       |
| 227 | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp     | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                                 | 1,743,100                                                                 | TD  | 3,356,000       |
| 228 | 02.0297.0506   | Nội soi hậu môn ống cứng                                              | 1151/QĐ-SYT | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte                                                  | 169,500                                                                   | T3  | 248,000         |
| 229 | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết                            | 493,800                                                                   | T1  | 820,000         |
| 230 | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                | 1151/QĐ-SYT | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                         | 276,500                                                                   | T2  | 462,000         |
| 231 | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                     | 352,100                                                                   | T2  | 574,000         |
| 232 | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                               | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                                        | 468,800                                                                   | T2  | 770,000         |
| 233 | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                         | 215,200                                                                   | T3  | 358,000         |
| 234 | 02.0309.0138   | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                                    | 323,500                                                                   | T3  | 556,000         |
| 235 | 02.0310.0506   | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                          | 1151/QĐ-SYT | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte                                                  | 169,500                                                                   | T3  | 248,000         |
| 236 | 02.0311.0139   | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                         | 215,200                                                                   | T3  | 358,000         |
| 237 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                    | 1151/QĐ-SYT | Rửa dạ dày                                                                          | 152,000                                                                   | T3  | Không có giá DV |
| 238 | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                        | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                             | 58,600                                                                    | CPL | 196,000         |
| 239 | 02.0315.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan                                   | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                               | 252,300                                                                   | CPL | 280,000         |
| 240 | 02.0316.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng        | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                               | 252,300                                                                   | CPL | 280,000         |
| 241 | 02.0317.0165   | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                     | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                   | 659,900                                                                   | T1  | 3,184,000       |
| 242 | 02.0318.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                      | 586,300                                                                   | T1  | 1,094,000       |
| 243 | 02.0321.0499   | Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | 1151/QĐ-SYT | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm                             | 2,125,300                                                                 | CPL | 3,578,000       |
| 244 | 02.0322.0078   | Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 195,900                                                                   | T2  | 338,000         |
| 245 | 02.0325.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                           | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                      | 586,300                                                                   | T1  | 1,094,000       |
| 246 | 02.0326.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                   | 659,900                                                                   | T1  | 3,184,000       |
| 247 | 02.0333.0078   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục     | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 195,900                                                                   | T1  | 338,000         |
| 248 | 02.0334.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                     | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                      | 586,300                                                                   | T1  | 1,094,000       |
| 249 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                                 | 1151/QĐ-SYT | Hồng cầu trong phân test nhanh                                                      | 71,600                                                                    | CPL | 88,480          |
| 250 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                     | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                               | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 251 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                                        | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                               | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 252 | 02.0340.0086   | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u                                                                | 126,700                                                                   | T3  | 208,000         |
| 253 | 02.0341.0086   | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                    | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u                                                                | 126,700                                                                   | T3  | 208,000         |
| 254 | 02.0342.0086   | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                 | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u                                                                | 126,700                                                                   | T3  | 208,000         |
| 255 | 02.0344.0087   | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm | 171,900                                                                   | T2  | 290,000         |
| 256 | 02.0345.0087   | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                         | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm | 171,900                                                                   | T2  | 290,000         |
| 257 | 02.0346.0087   | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm | 171,900                                                                   | T2  | 290,000         |
| 258 | 02.0347.0087   | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm | 171,900                                                                   | T2  | 290,000         |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                  | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL   | GIÁ DV    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| 259 | 02.0348.1289   | Đo độ nhót dịch khớp                                              | 1151/QĐ-SYT | Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)      | 55,900                                                                    | CPL  | 69,000    |
| 260 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                                 | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 261 | 02.0350.0113   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 262 | 02.0351.0112   | Hút dịch khớp háng                                                | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 263 | 02.0352.0113   | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 264 | 02.0353.0112   | Hút dịch khớp khuỷu                                               | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 265 | 02.0354.0113   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                    | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 266 | 02.0355.0112   | Hút dịch khớp cổ chân                                             | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 267 | 02.0356.0113   | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 268 | 02.0357.0112   | Hút dịch khớp cổ tay                                              | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 269 | 02.0358.0113   | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 270 | 02.0359.0112   | Hút dịch khớp vai                                                 | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 271 | 02.0360.0113   | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 272 | 02.0361.0112   | Hút nang bao hoạt dịch                                            | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp                                                                       | 129,600                                                                   | T3   | 218,000   |
| 273 | 02.0362.0113   | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                 | 1151/QĐ-SYT | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                            | 144,900                                                                   | T2   | 236,000   |
| 274 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                        | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u                                                                | 126,700                                                                   | TTL3 | 208,000   |
| 275 | 02.0364.0087   | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm             | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm | 171,900                                                                   | T2   | 290,000   |
| 276 | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                             | 58,600                                                                    | CPL  | 196,000   |
| 277 | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                     | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                             | 58,600                                                                    | CPL  | 196,000   |
| 278 | 02.0375.0168   | Sinh thiết tuyến nước bọt                                         | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                         | 138,500                                                                   | T3   | 242,000   |
| 279 | 02.0376.0168   | Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                         | 138,500                                                                   | T2   | 242,000   |
| 280 | 02.0377.0170   | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm       | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết vũ hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                       | 879,400                                                                   | T2   | 1,616,000 |
| 281 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 282 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                    | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 283 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                                 | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 284 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                           | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 285 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                                  | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 286 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                            | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 287 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                            | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 288 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                               | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 289 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 290 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                  | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 291 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                               | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 292 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn- cùng vai                                           | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 293 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)                    | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 294 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                         | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 295 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)               | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 296 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân môm cùng vai                                    | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 297 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)                        | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp                                                                           | 104,400                                                                   | T3   | 172,800   |
| 298 | 02.0412.0214   | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                         | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | 148,700                                                                   | T2   | 252,000   |
| 299 | 02.0413.0214   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | 148,700                                                                   | T2   | 252,000   |
| 300 | 02.0414.0214   | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | 148,700                                                                   | T3   | 252,000   |
| 301 | 02.0415.0214   | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                       | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | 148,700                                                                   | T2   | 252,000   |

| STT                  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|----------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 302                  | 02.0416.0214   | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 303                  | 02.0417.0214   | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 304                  | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 305                  | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 306                  | 02.0420.0214   | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T3  | 172,800         |
| 307                  | 02.0421.0214   | Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 308                  | 02.0422.0214   | Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                             | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 309                  | 02.0424.0214   | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T3  | 252,000         |
| 310                  | 02.0425.0214   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 311                  | 02.0426.0214   | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 312                  | 02.0427.0214   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 313                  | 02.0428.0214   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 314                  | 02.0429.0214   | Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | 148,700                                                                   | T2  | 252,000         |
| 315                  | 02.0431.1289   | Xét nghiệm Mucin test                                                          | 1151/QĐ-SYT | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại) | 55,900                                                                    | CPL | 65,520          |
| <b>III. NHI KHOA</b> |                |                                                                                |             |                                                                                |                                                                           |     | -               |
| 316                  | 03.0019.1798   | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ                           | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                                   | 215,800                                                                   | T3  | Không có giá DV |
| 317                  | 03.0024.0192   | Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh                                       | 1151/QĐ-SYT | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                               | 1,042,500                                                                 | T1  | Không có giá DV |
| 318                  | 03.0029.0192   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                               | 1151/QĐ-SYT | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                               | 1,042,500                                                                 | T2  | Không có giá DV |
| 319                  | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                          | 252,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 320                  | 03.0043.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu                                               | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                          | 252,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 321                  | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ                                                                    | 39,900                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 322                  | 03.0058.0209   | Thở máy bằng xâm nhập                                                          | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                     | 625,000                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 323                  | 03.0069.0001   | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                        | 58,600                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 324                  | 03.0076.0114   | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.  | 1151/QĐ-SYT | Hút đờm                                                                        | 14,100                                                                    | T2  | 20,000          |
| 325                  | 03.0077.1888   | Đặt ống nội khí quản                                                           | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                                               | 600,500                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 326                  | 03.0078.0120   | Mở khí quản                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                                                    | 759,800                                                                   | P2  | 1,408,000       |
| 327                  | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                               | 153,700                                                                   | T1  | 262,000         |
| 328                  | 03.0080.0079   | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút khí màng phổi                                                         | 162,900                                                                   |     | Không có giá DV |
| 329                  | 03.0082.0209   | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)                                   | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                     | 625,000                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 330                  | 03.0083.0209   | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                        | 1151/QĐ-SYT | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                     | 625,000                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 331                  | 03.0084.0077   | Chọc thăm dò màng phổi                                                         | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                               | 153,700                                                                   | T2  | 262,000         |
| 332                  | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                                                       | 1151/QĐ-SYT | Đo chức năng hô hấp                                                            | 144,300                                                                   | T2  | 267,000         |
| 333                  | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                                                         | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                                       | 27,500                                                                    | CPL | Không có giá DV |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                    | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 334 | 03.0090.0898   | Khí dung thuốc thở máy                             | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                                         | 27,500                                                                    | T2  | 35,200          |
| 335 | 03.0091.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)                                                   | 373,600                                                                   | T3  | 444,000         |
| 336 | 03.0092.0299   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín     | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)                                                    | 532,400                                                                   | T2  | 860,000         |
| 337 | 03.0101.0206   | Thay canuyn mở khí quản                            | 1151/QĐ-SYT | Thay canuyn mở khí quản                                                          | 263,700                                                                   | T2  | 482,000         |
| 338 | 03.0102.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản                            | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm                                    | 64,300                                                                    | CPL | 110,000         |
| 339 | 03.0112.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn    | 1151/QĐ-SYT | Cố định gãy xương sườn                                                           | 58,400                                                                    | T2  | 93,000          |
| 340 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                     | 1151/QĐ-SYT | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                          | 532,500                                                                   |     | Không có giá DV |
| 341 | 03.0129.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                  | 1151/QĐ-SYT | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                             | 405,500                                                                   | T1  | 720,000         |
| 342 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                         | 1151/QĐ-SYT | Thông đái                                                                        | 101,800                                                                   | T3  | 170,800         |
| 343 | 03.0138.1777   | Điện não đồ thường quy                             | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                                      | 75,200                                                                    | CPL | 139,200         |
| 344 | 03.0143.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                           | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                            | 252,300                                                                   | T2  | 380,000         |
| 345 | 03.0144.1775   | Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên                 | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                    | 135,300                                                                   | CPL | 252,000         |
| 346 | 03.0145.1775   | Ghi điện cơ kim                                    | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                    | 135,300                                                                   | CPL | 252,000         |
| 347 | 03.0146.0083   | Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò tuỷ sống                                                                 | 126,900                                                                   | T1  | 200,000         |
| 348 | 03.0148.0083   | Chọc dịch tuỷ sống                                 | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò tuỷ sống                                                                 | 126,900                                                                   | T2  | 200,000         |
| 349 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                              | 60,000                                                                    | T3  | Không có giá DV |
| 350 | 03.0155.0140   | Nội soi dạ dày cầm máu                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                                         | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 351 | 03.0158.0137   | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                  | 352,100                                                                   | T2  | 574,000         |
| 352 | 03.0159.0140   | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu          | 1151/QĐ-SYT | Nội soi dạ dày can thiệp                                                         | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 353 | 03.0164.0077   | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                             | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                 | 153,700                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 354 | 03.0165.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                             | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                 | 153,700                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 355 | 03.0167.0103   | Đặt ống thông dạ dày                               | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde dạ dày                                                                 | 101,800                                                                   | T3  | 170,800         |
| 356 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                 | 1151/QĐ-SYT | Rửa dạ dày                                                                       | 152,000                                                                   | T2  | Không có giá DV |
| 357 | 03.0169.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín      | 1151/QĐ-SYT | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín                                     | 622,500                                                                   | T2  | 1,137,000       |
| 358 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                  | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                            | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 359 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                     | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                            | 92,400                                                                    | T3  | 156,000         |
| 360 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường           | 1151/QĐ-SYT | Đường máu mao mạch                                                               | 16,000                                                                    | CPL | 25,000          |
| 361 | 03.0216.1532   | Đo lactat trong máu                                | 1151/QĐ-SYT | Lactat                                                                           | 100,900                                                                   | CPL | 133,560         |
| 362 | 03.0218.1769   | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí                 | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ | 1,381,900                                                                 | CPL | 1,773,000       |
| 363 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 364 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu            | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 98,540          |
| 365 | 03.0492.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 366 | 03.0507.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật     | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 367 | 03.0515.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 368 | 03.0516.0230   | Điện châm điều trị đau răng                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 369 | 03.0517.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 370 | 03.0518.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                                             | 78,300                                                                    |     | 150,000         |
| 371 | 03.0993.0869   | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)     | 1151/QĐ-SYT | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                                                | 286,500                                                                   |     | 542,000         |
| 372 | 03.0993.0869   | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)     | 1151/QĐ-SYT | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                                                | 286,500                                                                   |     | 542,000         |
| 373 | 03.0995.1005   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                 | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                 | 321,400                                                                   |     | 524,000         |
| 374 | 03.0995.1005   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                 | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                 | 321,400                                                                   |     | 524,000         |
| 375 | 03.0997.0931   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                    | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê                                           | 1,601,900                                                                 |     | 3,086,000       |
| 376 | 03.0997.0932   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                    | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                           | 545,500                                                                   |     | 1,000,000       |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 377 | 03.1000.0922   | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                                                             | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê | 489,900                                                                   | CPL | 862,000   |
| 378 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng                     | 40,000                                                                    |     | 120,000   |
| 379 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng                     | 40,000                                                                    |     | 120,000   |
| 380 | 03.1021.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản   | 3,308,100                                                                 | TD  | 4,567,000 |
| 381 | 03.1022.0128   | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết      | 1,508,100                                                                 | T2  | 2,815,000 |
| 382 | 03.1065.0191   | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                 | 283,800                                                                   | T2  | 456,000   |
| 383 | 03.1597.0828   | Tái tạo củng đồ                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả                 | 1,244,100                                                                 | P1  | 2,120,000 |
| 384 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê            | 1,595,200                                                                 | P3  | 2,758,000 |
| 385 | 03.1664.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu phục hồi bờ mi                                | 813,600                                                                   | P2  | 1,290,000 |
| 386 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt      | 1,043,500                                                                 | P3  | 1,758,000 |
| 387 | 03.1666.0839   | Khâu phủ kết mạc                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phủ kết mạc                                        | 698,800                                                                   | P2  | 1,228,000 |
| 388 | 03.1668.0766   | Khâu củng mạc                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Khâu củng giác mạc phức tạp                        | 1,322,100                                                                 | P1  | 2,400,000 |
| 389 | 03.1678.0794   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                                       | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây mê                              | 2,068,800                                                                 | P1  | 3,490,000 |
| 390 | 03.1678.0795   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                                       | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây tê                              | 1,387,000                                                                 | P1  | 2,352,000 |
| 391 | 03.1682.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm dưới kết mạc một mắt                          | 55,000                                                                    | T2  | 89,200    |
| 392 | 03.1688.0768   | Khâu kết mạc                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê            | 1,595,200                                                                 | P3  | 2,758,000 |
| 393 | 03.1689.0785   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy sạn vôi kết mạc                                | 40,900                                                                    | T3  | 66,000    |
| 394 | 03.1690.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                            | 40,300                                                                    | T3  | 60,000    |
| 395 | 03.1691.0759   | Đốt lông xiêu                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Đốt lông xiêu                                      | 53,600                                                                    | T2  | 91,400    |
| 396 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa lệ đạo                                     | 41,200                                                                    | T2  | 70,000    |
| 397 | 03.1693.0738   | Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc                                                               | 1151/QĐ-SYT | Chích chấp hoặc leo                                | 85,500                                                                    | T2  | 151,200   |
| 398 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nặn tuyến bờ mi                                    | 40,900                                                                    | T3  | 66,000    |
| 399 | 03.1695.0842   | Rửa củng đồ                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Rửa củng đồ mắt                                    | 48,300                                                                    | T2  | 78,000    |
| 400 | 03.1699.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                | 60,000                                                                    | T2  | 99,200    |
| 401 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                | 60,000                                                                    | T2  | 99,200    |
| 402 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                            | 40,300                                                                    | T3  | 60,000    |
| 403 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật kết mạc nông một mắt                    | 71,500                                                                    | T2  | 123,200   |
| 404 | 03.1726.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 405 | 03.1727.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy           | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 406 | 03.1729.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy             | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 407 | 03.1730.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội          | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P2  | 1,078,000 |
| 408 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng  | 601,000                                                                   | P2  | 1,018,000 |
| 409 | 03.1835.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser                                           | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                       | 259,000                                                                   | T2  | 468,000   |
| 410 | 03.1836.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite                        | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                       | 280,500                                                                   | T2  | 468,000   |
| 411 | 03.1838.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser                                         | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                       | 280,500                                                                   | T2  | 468,000   |
| 412 | 03.1839.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser                         | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                       | 280,500                                                                   | T2  | 468,000   |
| 413 | 03.1840.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser                                       | 1151/QĐ-SYT | Hàn composite cổ răng                              | 369,500                                                                   | T2  | 648,000   |
| 414 | 03.1846.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 415 | 03.1849.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                          | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                    | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 416 | 03.1850.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                                                        | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 417 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy lại                                                                 | 987,500                                                                   | P3  | 1,882,000 |
| 418 | 03.1858.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                                                        | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 419 | 03.1859.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                                                        | 631,000                                                                   | P3  | 1,078,000 |
| 420 | 03.1951.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam                                                    | 1151/QĐ-SYT | Hàn răng sữa sâu ngà                                                             | 102,000                                                                   | P3  | 181,800   |
| 421 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                                                           | 1151/QĐ-SYT | Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)                               | 36,500                                                                    | T3  | 61,400    |
| 422 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                                                       | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                                                     | 280,500                                                                   | T2  | 468,000   |
| 423 | 03.1971.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam                                                        | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                                                     | 259,000                                                                   | T2  | 468,000   |
| 424 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                                      | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                                                     | 280,500                                                                   | T2  | 468,000   |
| 425 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp thái dương hàm                                                     | 110,800                                                                   | P2  | 200,000   |
| 426 | 03.2102.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                   | 5,537,100                                                                 | P1  | 8,661,000 |
| 427 | 03.2104.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Vá nhĩ đơn thuần                                                                 | 4,058,900                                                                 | P2  | 7,170,000 |
| 428 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Thông vòi nhĩ                                                                    | 98,300                                                                    | T3  | 163,800   |
| 429 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút dịch vành tai                                                           | 64,300                                                                    | P3  | 95,800    |
| 430 | 03.2119.0505   | Chích nốt ống tai ngoài                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                                 | 218,500                                                                   |     | 346,000   |
| 431 | 03.2119.0505   | Chích nốt ống tai ngoài                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                                 | 218,500                                                                   | P2  | 346,000   |
| 432 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Làm thuốc thanh quản hoặc tai                                                    | 22,000                                                                    | T3  | 40,000    |
| 433 | 03.2121.0994   | Chích rạch màng nhĩ                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Trích màng nhĩ                                                                   | 69,300                                                                    | T3  | 116,000   |
| 434 | 03.2126.0884   | Đo điện thính giác thân não                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Đo ABR (1 lần)                                                                   | 185,300                                                                   | T3  | 309,000   |
| 435 | 03.2148.0912   | Nắn sống mũi sau chấn thương                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê                                      | 2,804,100                                                                 | P3  | 5,240,000 |
| 436 | 03.2149.0916   | Nhét bắc mũi sau                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                          | 139,000                                                                   | T2  | 214,000   |
| 437 | 03.2150.0916   | Nhét bắc mũi trước                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                          | 139,000                                                                   | T2  | 214,000   |
| 438 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Hút xoang dưới áp lực                                                            | 69,300                                                                    | T3  | 105,800   |
| 439 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật họng                                                                  | 43,100                                                                    | T2  | 80,000    |
| 440 | 03.2182.0895   | Đốt nhiệt họng hạt                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Đốt họng hạt                                                                     | 89,400                                                                    | T2  | 150,000   |
| 441 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh họng hạt                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)                                             | 141,500                                                                   | T2  | 252,000   |
| 442 | 03.2247.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung                                               | 3,019,800                                                                 | P2  | 4,676,000 |
| 443 | 03.2258.0601   | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                      | 951,600                                                                   | T3  | 1,566,000 |
| 444 | 03.2260.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò túi cùng Douglas                                                         | 312,500                                                                   | T2  | 534,000   |
| 445 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                         | 2,119,400                                                                 | P3  | 3,620,000 |
| 446 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                     | 3,116,800                                                                 | P2  | 5,470,000 |
| 447 | 03.2265.0618   | Phong bế ngoài màng cứng                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                        | 682,500                                                                   | T2  | 1,272,000 |
| 448 | 03.2333.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm               | 195,900                                                                   | T2  | 338,000   |
| 449 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                 | 153,700                                                                   | T3  | 262,000   |
| 450 | 03.2355.0077   | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                 | 153,700                                                                   | T3  | 262,000   |
| 451 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                                 | 218,500                                                                   | T3  | 346,000   |
| 452 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                            | 92,400                                                                    | T3  | 156,000   |
| 453 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                            | 92,400                                                                    | T3  | 156,000   |
| 454 | 03.2365.0116   | Lọc màng bụng chu kỳ                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                      | 595,500                                                                   | T2  | 1,098,000 |
| 455 | 03.2379.0312   | Test lấy da với các dị nguyên                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa | 344,400                                                                   | T3  | 464,000   |
| 456 | 03.2381.0305   | Phản ứng phân hủy Mastocyte                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)                           | 307,800                                                                   | CPL | 403,000   |
| 457 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                           | 15,100                                                                    | T3  | 20,000    |
| 458 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                           | 15,100                                                                    | T3  | 20,000    |
| 459 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                           | 15,100                                                                    | T3  | 20,000    |
| 460 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                           | 15,100                                                                    | T3  | 20,000    |
| 461 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Truyền tĩnh mạch                                                                 | 25,100                                                                    | T3  | 40,000    |
| 462 | 03.3033.0340   | Nạo vét ổ đảo không viêm xương                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị ổ đảo không viêm xương                                       | 649,800                                                                   | P3  | 1,010,000 |

| STT            | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                             | QUYẾT ĐỊNH       | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 463            | 03.3035.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng                    | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T3 | 614,000   |
| 464            | 03.3036.0329   | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng              | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T3 | 614,000   |
| 465            | 03.3037.0329   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng, gọt cắt bỏ | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 466            | 03.3038.0329   | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng  | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 467            | 03.3039.0329   | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng                  | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 468            | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng          | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 469            | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng      | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 470            | 03.3042.0329   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng        | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 471            | 03.3044.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng         | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 472            | 03.3045.0329   | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng                | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 473            | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng                  | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 474            | 03.3047.0329   | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, ni tơ lỏng                    | 1151/QĐ-SYT      | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                           | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 475            | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                         | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                                                                | 2,767,900                                                                 | P3 | 5,062,000 |
| 476            | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                                                              | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo              | 2,683,900                                                                 | P3 | 4,894,000 |
| 477            | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                       | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm                                                     | 269,500                                                                   | T2 | 448,000   |
| 478            | 03.3825.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                       | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm                                                      | 354,200                                                                   | T2 | 572,000   |
| 479            | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Cắt chỉ                                                                                                        | 40,300                                                                    | T3 | 60,000    |
| 480            | 03.3826.0200   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm                                                                  | 64,300                                                                    | T3 | 110,000   |
| 481            | 03.3826.0202   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm                                                 | 121,400                                                                   | T3 | 218,000   |
| 482            | 03.3826.0203   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng                                     | 148,600                                                                   |    | 258,000   |
| 483            | 03.3826.0203   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng                                     | 148,600                                                                   | T3 | 258,000   |
| 484            | 03.3826.0204   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng                                          | 193,600                                                                   | T3 | 322,000   |
| 485            | 03.3826.0205   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng                                                      | 275,600                                                                   | T3 | 412,000   |
| 486            | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                                       | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                                                     | 194,700                                                                   | T3 | 778,000   |
| 487            | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                                       | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                                                      | 289,500                                                                   | T3 | 995,000   |
| 488            | 03.4246.0198   | Tháo bột các loại                                                            | CV7117/BYT-KH-TC | Tháo bột khác                                                                                                  | 61,400                                                                    | T3 | 99,000    |
| <b>IV. LAO</b> |                |                                                                              |                  |                                                                                                                |                                                                           |    | -         |
| 489            | 04.0012.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn                                           | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                     | 3,011,900                                                                 | P2 | 5,314,000 |
| 490            | 04.0013.0551   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn                            | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                     | 3,011,900                                                                 | P2 | 5,314,000 |
| 491            | 04.0025.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                            | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 492            | 04.0026.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                      | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 493            | 04.0027.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-nghón chân                                 | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 494            | 04.0028.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao                               | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                                          | 3,142,500                                                                 | P2 | 5,418,000 |

| STT               | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                   | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|-------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 495               | 04.0029.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ châu do lao                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                                           | 3,142,500                                                                 | P2 | 5,418,000 |
| 496               | 04.0031.0488   | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                         | 4,287,100                                                                 | P1 | 7,258,000 |
| 497               | 04.0032.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                         | 4,287,100                                                                 | P1 | 7,258,000 |
| 498               | 04.0033.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                         | 4,287,100                                                                 | P2 | 7,258,000 |
| 499               | 04.0034.0488   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                         | 4,287,100                                                                 | P2 | 7,258,000 |
| 500               | 04.0035.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ             | 1151/QĐ-SYT | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                | 3,683,600                                                                 | P2 | 6,260,000 |
| 501               | 04.0036.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực          | 1151/QĐ-SYT | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                | 3,683,600                                                                 | P2 | 6,260,000 |
| 502               | 04.0037.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | 1151/QĐ-SYT | Cắt sẹo khâu kín                                                                                                | 3,683,600                                                                 | P2 | 6,260,000 |
| 503               | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 504               | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 505               | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 506               | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| <b>V. DA LIỄU</b> |                |                                                                 |             |                                                                                                                 |                                                                           |    | -         |
| 507               | 05.0002.0076   | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng                            | 1151/QĐ-SYT | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                    | 181,000                                                                   | T1 | 300,000   |
| 508               | 05.0009.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2                       | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 509               | 05.0010.0329   | Điều trị sần cục bằng Laser CO2                                 | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 510               | 05.0019.0324   | Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng                                | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                         | 380,200                                                                   | T3 | 628,000   |
| 511               | 05.0020.0324   | Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng                                | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                         | 380,200                                                                   | T3 | 550,000   |
| 512               | 05.0021.0324   | Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng                                | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                         | 380,200                                                                   | T3 | 550,000   |
| 513               | 05.0022.0324   | Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng                                | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                         | 380,200                                                                   | T2 | 550,000   |
| 514               | 05.0024.0333   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn        | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc                                                           | 351,000                                                                   | T2 | 490,000   |
| 515               | 05.0032.0335   | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)             | 1151/QĐ-SYT | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                                             | 951,700                                                                   | T1 | 1,038,000 |
| 516               | 05.0033.0328   | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                 | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                                | 519,000                                                                   | T2 | 854,000   |
| 517               | 05.0034.0328   | Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL                             | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                                | 519,000                                                                   | T2 | 854,000   |
| 518               | 05.0036.0328   | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                       | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                                | 519,000                                                                   | T2 | 854,000   |
| 519               | 05.0037.0328   | Điều trị trứng cá bằng IPL                                      | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                                | 519,000                                                                   | T2 | 854,000   |
| 520               | 05.0040.0325   | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                   | 1151/QĐ-SYT | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA                                                                           | 306,000                                                                   | T2 | 326,000   |
| 521               | 05.0042.0275   | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ                    | 1151/QĐ-SYT | Từ ngoại                                                                                                        | 40,200                                                                    | T3 | 76,000    |
| 522               | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                               | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 523               | 05.0045.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 524               | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                               | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 525               | 05.0047.0329   | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện                          | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 526               | 05.0048.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                        | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 527               | 05.0050.0329   | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                            | 399,000                                                                   | T2 | 614,000   |
| 528               | 05.0051.0324   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                          | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                         | 380,200                                                                   | T3 | 550,000   |

| STT                  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                        | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                        | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|----------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 529                  | 05.0053.0176   | Sinh thiết móng                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết móng                                                      | 377,000                                                                   | T2  | 570,000    |
| 530                  | 05.0054.0343   | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                      | 893,600                                                                   | P2  | 1,392,000  |
| 531                  | 05.0065.0168   | Sinh thiết niêm mạc                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                          | 138,500                                                                   | T2  | 242,000    |
| 532                  | 05.0067.0173   | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                         | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết hạch hoặc u                                               | 294,500                                                                   | T2  | 498,000    |
| 533                  | 05.0068.0343   | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                      | 893,600                                                                   | P2  | 1,392,000  |
| 534                  | 05.0069.0343   | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                      | 893,600                                                                   | P2  | 1,392,000  |
| <b>VI. TÂM THẦN</b>  |                |                                                                                         |             |                                                                      |                                                                           |     | -          |
| 535                  | 06.0017.1814   | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)                                     | 1151/QĐ-SYT | Test WAIS/ WICS                                                      | 40,600                                                                    | CPL | 65,400     |
| 536                  | 06.0031.1809   | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                                    | 1151/QĐ-SYT | Test tâm lý BECK/ ZUNG                                               | 25,600                                                                    | CPL | 35,400     |
| 537                  | 06.0032.1809   | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)                                               | 1151/QĐ-SYT | Test tâm lý BECK/ ZUNG                                               | 25,600                                                                    | CPL | 35,400     |
| 538                  | 06.0033.1809   | Thang đánh giá bốn chôn bắt an – BARNES                                                 | 1151/QĐ-SYT | Test tâm lý BECK/ ZUNG                                               | 25,600                                                                    | CPL | 35,400     |
| 539                  | 06.0034.1809   | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski                                                   | 1151/QĐ-SYT | Test tâm lý BECK/ ZUNG                                               | 25,600                                                                    | CPL | 35,400     |
| 540                  | 06.0037.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                                                | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                | 252,300                                                                   | T3  | 380,000    |
| 541                  | 06.0038.1777   | Đo điện não vi tính                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                          | 75,200                                                                    | CPL | 139,200    |
| 542                  | 06.0073.1589   | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu                                        | 1151/QĐ-SYT | Opiate định tính                                                     | 44,800                                                                    | CPL | 81,000     |
| <b>VII. NỘI TIẾT</b> |                |                                                                                         |             |                                                                      |                                                                           |     | -          |
| 543                  | 07.0003.0354   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                | 1151/QĐ-SYT | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                             | 264,700                                                                   | P3  | 437,200    |
| 544                  | 07.0006.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 545                  | 07.0007.0362   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 2,955,600                                                                 | P3  | 5,398,000  |
| 546                  | 07.0008.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3,620,900                                                                 | P2  | 6,472,000  |
| 547                  | 07.0009.0360   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3,620,900                                                                 | P2  | 6,472,000  |
| 548                  | 07.0010.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 9,166,000  |
| 549                  | 07.0014.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 550                  | 07.0015.0357   | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 551                  | 07.0016.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 9,166,000  |
| 552                  | 07.0017.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 553                  | 07.0018.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3,620,900                                                                 | P2  | 6,472,000  |
| 554                  | 07.0019.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 555                  | 07.0020.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 556                  | 07.0021.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 6,026,400                                                                 | PD  | 10,538,000 |
| 557                  | 07.0022.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 6,026,400                                                                 | PD  | 10,538,000 |
| 558                  | 07.0024.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 559                  | 07.0025.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 9,166,000  |
| 560                  | 07.0026.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 6,026,400                                                                 | PD  | 10,538,000 |
| 561                  | 07.0027.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |
| 562                  | 07.0028.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 9,166,000  |
| 563                  | 07.0029.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 6,026,400                                                                 | PD  | 10,538,000 |
| 564                  | 07.0030.0360   | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3,620,900                                                                 | P2  | 6,472,000  |
| 565                  | 07.0034.0357   | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4,561,600                                                                 | P1  | 8,016,000  |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 566 | 07.0036.0357   | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm                                                  | 4,561,600                                                                 | P1 | 8,016,000 |
| 567 | 07.0039.0361   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                                     | 4,465,600                                                                 | P3 | 8,416,000 |
| 568 | 07.0040.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                                     | 4,743,900                                                                 | P2 | 8,718,000 |
| 569 | 07.0041.0359   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                                     | 4,743,900                                                                 | P2 | 8,718,000 |
| 570 | 07.0045.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                                     | 4,743,900                                                                 | P2 | 8,718,000 |
| 571 | 07.0050.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm                                                     | 4,743,900                                                                 | P2 | 8,718,000 |
| 572 | 07.0218.0571   | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,504,000 |
| 573 | 07.0219.1144   | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                                          | 2,872,600                                                                 | P3 | 4,638,000 |
| 574 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                                                          | 2,872,600                                                                 | P3 | 4,638,000 |
| 575 | 07.0221.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                                       | 4,699,100                                                                 | P2 | 8,080,000 |
| 576 | 07.0222.0575   | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm <sup>2</sup>                                                            | 3,044,900                                                                 | P2 | 5,378,000 |
| 577 | 07.0223.0574   | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>                                                       | 4,699,100                                                                 | P2 | 8,080,000 |
| 578 | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15$ cm]                                | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài $\leq 15$ cm                                                            | 64,300                                                                    |    | 110,000   |
| 579 | 07.0225.0201   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                 | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                                                             | 89,500                                                                    |    | 159,200   |
| 580 | 07.0225.0202   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                     | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm                                                 | 121,400                                                                   |    | 218,000   |
| 581 | 07.0225.0203   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]         | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng                                     | 148,600                                                                   |    | 258,000   |
| 582 | 07.0225.0204   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]              | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng                                          | 193,600                                                                   |    | 322,000   |
| 583 | 07.0225.0205   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                          | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng                                                      | 275,600                                                                   |    | 412,000   |
| 584 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      | 1151/QĐ-SYT | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                                                          | 279,500                                                                   |    | 399,000   |
| 585 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      | 1151/QĐ-SYT | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                                                          | 279,500                                                                   | T3 | 399,000   |
| 586 | 07.0227.0367   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nội tiết)                                                                                   | 452,800                                                                   | T2 | 738,000   |
| 587 | 07.0228.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Nội tiết)                                                                                    | 719,800                                                                   | T1 | 1,150,000 |
| 588 | 07.0229.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Nội tiết)                                                                                    | 719,800                                                                   | T1 | 1,150,000 |
| 589 | 07.0230.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   | 1151/QĐ-SYT | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                                                          | 279,500                                                                   | T2 | 399,000   |

| STT                          | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                 | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 590                          | 07.0231.0505   | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                 | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu                            | 218,500                                                                   | T3  | 346,000 |
| 591                          | 07.0232.0367   | Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường                              | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nội tiết)                                  | 452,800                                                                   | T2  | 738,000 |
| 592                          | 07.0233.0355   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                | 1151/QĐ-SYT | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường   | 292,300                                                                   | T3  | 352,000 |
| 593                          | 07.0242.0084   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                         | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                            | 178,500                                                                   | T3  | 322,000 |
| 594                          | 07.0243.0085   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm | 240,900                                                                   | T2  | 428,000 |
| 595                          | 07.0244.0089   | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                    | 126,700                                                                   | T3  | 208,000 |
| 596                          | 07.0245.0090   | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                   | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm         | 170,900                                                                   | T2  | 288,000 |
| <b>VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN</b> |                |                                                                            |             |                                                               |                                                                           |     | -       |
| 597                          | 08.0002.0224   | Hào châm                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Châm (kim ngắn)                                               | 76,300                                                                    |     | 100,000 |
| 598                          | 08.0005.0230   | Điện châm                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 599                          | 08.0005.2046   | Điện châm                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim dài)                                           | 85,300                                                                    |     | 100,000 |
| 600                          | 08.0005.0230   | Điện châm                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 601                          | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                                     | 77,100                                                                    | T2  | 123,600 |
| 602                          | 08.0008.0224   | Ôn châm                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Châm (kim ngắn)                                               | 76,300                                                                    |     | 100,000 |
| 603                          | 08.0008.2045   | Ôn châm                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Châm (có kim dài)                                             | 83,300                                                                    |     | 100,000 |
| 604                          | 08.0008.2045   | Ôn châm                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Châm (có kim ngắn)                                            | 83,300                                                                    |     | 100,000 |
| 605                          | 08.0009.0228   | Cứu                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000  |
| 606                          | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                 | 1151/QĐ-SYT | Sắc thuốc thang (1 thang)                                     | 14,000                                                                    |     | 18,000  |
| 607                          | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                    | 1151/QĐ-SYT | Ngâm thuốc y học cổ truyền                                    | 54,800                                                                    | T3  | 61,490  |
| 608                          | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                                             | 1151/QĐ-SYT | Đặt thuốc y học cổ truyền                                     | 51,100                                                                    | T2  | 80,000  |
| 609                          | 08.0028.0259   | Luyện tập dưỡng sinh                                                       | 1151/QĐ-SYT | Tập dưỡng sinh                                                | 33,400                                                                    | CPL | 93,000  |
| 610                          | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 611                          | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 612                          | 08.0164.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 613                          | 08.0165.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 614                          | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 615                          | 08.0168.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 616                          | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu                            | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 617                          | 08.0170.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 618                          | 08.0174.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 619                          | 08.0177.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 620                          | 08.0178.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng                           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 621                          | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 622                          | 08.0185.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 623                          | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 624                          | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 625                          | 08.0188.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 626                          | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 627                          | 08.0191.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 628                          | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 629                          | 08.0193.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 630                          | 08.0194.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 631                          | 08.0195.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 632                          | 08.0196.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 633                          | 08.0197.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 634                          | 08.0198.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |
| 635                          | 08.0199.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                                          | 78,300                                                                    |     | 100,000 |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|---------|
| 636 | 08.0200.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 637 | 08.0201.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 638 | 08.0202.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                            | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 639 | 08.0206.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                                    | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 640 | 08.0208.0230   | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 641 | 08.0209.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 642 | 08.0211.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                         | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 643 | 08.0212.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                               | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 644 | 08.0215.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 645 | 08.0216.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 646 | 08.0217.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 647 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 648 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 649 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh                | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 650 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 651 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 652 | 08.0225.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona                                | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 653 | 08.0226.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                    | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 654 | 08.0227.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                                | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 655 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 656 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 657 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 658 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 659 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 660 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 661 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 662 | 08.0291.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 663 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 664 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 665 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 666 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 667 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 668 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 669 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 670 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 671 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 672 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 673 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 674 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 675 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 676 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 677 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 678 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 679 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 680 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 681 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                            | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|---------|
| 682 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 683 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 684 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                               | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 685 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh     | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 686 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                  | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 687 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                          | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 688 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 689 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh         | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 690 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                             | 1151/QĐ-SYT | Điện châm (kim ngắn)                          | 78,300                                                                    |    | 100,000 |
| 691 | 08.0322.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông                     | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 692 | 08.0323.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 693 | 08.0324.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 694 | 08.0325.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 695 | 08.0330.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 696 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 697 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 698 | 08.0340.0271   | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 699 | 08.0341.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 700 | 08.0342.0271   | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 701 | 08.0343.0271   | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 702 | 08.0344.0271   | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 703 | 08.0346.0271   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 704 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 705 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thống kinh                                   | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 706 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 707 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 708 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 709 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 710 | 08.0353.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 711 | 08.0354.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 712 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 713 | 08.0356.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 714 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 715 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 716 | 08.0360.0271   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 717 | 08.0361.0271   | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 718 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 719 | 08.0365.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 720 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 721 | 08.0371.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 722 | 08.0372.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 723 | 08.0373.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                                     | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 724 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                              | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 725 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                   | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 726 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|---------|
| 727 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                               | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 728 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                          | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 729 | 08.0379.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                            | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 730 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                        | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 731 | 08.0381.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 732 | 08.0382.0271   | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                       | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 733 | 08.0383.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                      | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 734 | 08.0384.0271   | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                   | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 735 | 08.0385.0271   | Thủy châm điều trị di tinh                                           | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 736 | 08.0386.0271   | Thủy châm điều trị liệt dương                                        | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 737 | 08.0387.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 738 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                    | 1151/QĐ-SYT | Thủy châm                                     | 77,100                                                                    | T2 | 123,600 |
| 739 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 740 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não          | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 741 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 742 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 743 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                              | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 744 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 745 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 746 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 747 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 748 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 749 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 750 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 751 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 752 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 753 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 754 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 755 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 756 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 757 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 758 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 759 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 760 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 761 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 762 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 763 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                      | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 764 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 765 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 766 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |
| 767 | 08.0427.0280   | Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc                                       | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2 | 79,690  |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                             | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
| 768 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 769 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp                             | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 770 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 771 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 772 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 773 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 774 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 775 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 776 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 777 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 778 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 779 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 780 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá                                 | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 781 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 782 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                                    | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 783 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 784 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 785 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 786 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 787 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 788 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 789 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 790 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp bấm huyệt                             | 76,000                                                                    | T2  | 79,690 |
| 791 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 792 | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 793 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 794 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | CPL | 50,000 |
| 795 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 796 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 797 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 798 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 799 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 800 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                    | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 801 | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 802 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                          | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 803 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                       | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 804 | 08.0464.0228   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                           | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 805 | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                 | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 806 | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                              | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 807 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                      | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 808 | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                  | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |
| 809 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                              | 1151/QĐ-SYT | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                     | 37,000                                                                    | T3  | 50,000 |

| STT                       | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                        | QUYẾT ĐỊNH       | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV          |
|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 810                       | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                                      | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 811                       | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                               | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 812                       | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đới dâm thể hàn                                                            | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 813                       | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                           | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 814                       | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 815                       | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                                        | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 816                       | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                            | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| 817                       | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                                  | 1151/QĐ-SYT      | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                      | 37,000                                                                    | T3 | 50,000          |
| <b>IX. GÂY MÊ HỒI SỨC</b> |                |                                                                                         |                  |                                                                                |                                                                           |    | -               |
| 818                       | 09.0028.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài                                                       | 1151/QĐ-SYT      | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                      | 685,500                                                                   | T2 | 1,280,000       |
| 819                       | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Khí dung                                                                       | 27,500                                                                    | T2 | 35,200          |
| 820                       | 09.0151.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                          | 252,300                                                                   | T1 | Không có giá DV |
| 821                       | 09.9000.1894   | Gây mê khác                                                                             | CV7117/BYT-KH-TC | Gây mê khác                                                                    | 868,900                                                                   |    | 1,264,000       |
| <b>X. NGOẠI KHOA</b>      |                |                                                                                         |                  |                                                                                |                                                                           |    | -               |
| 822                       | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                             | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                        | 5,204,600                                                                 | PD | 10,616,000      |
| 823                       | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                                | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mật                                 | 6,095,200                                                                 | P2 | 7,974,000       |
| 824                       | 10.0057.0083   | Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)                                                 | 1151/QĐ-SYT      | Chọc dò tủy sống                                                               | 126,900                                                                   | TD | 2,107,000       |
| 825                       | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                                       | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                   | 2,698,800                                                                 | P1 | 5,000,000       |
| 826                       | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                             | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                   | 2,698,800                                                                 | P1 | 5,000,000       |
| 827                       | 10.0151.1044   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                        | 771,000                                                                   | P1 | 5,705,000       |
| 828                       | 10.0151.1045   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                                  | 1,208,800                                                                 | P1 | 6,126,000       |
| 829                       | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                           | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi                                                   | 1,925,900                                                                 | P2 | 5,756,000       |
| 830                       | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                        | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)                | 7,381,300                                                                 | P1 | 11,799,000      |
| 831                       | 10.0155.0404   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                      | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật tim kín khác                                                        | 14,778,300                                                                | PD | 19,836,000      |
| 832                       | 10.0156.0404   | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                               | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật tim kín khác                                                        | 14,778,300                                                                | PD | 19,836,000      |
| 833                       | 10.0163.0411   | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                                     | 7,392,200                                                                 | P1 | 11,686,000      |
| 834                       | 10.0167.0582   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                               | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                 | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000       |
| 835                       | 10.0168.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh                                  | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thân) | 16,155,000                                                                | PD | 20,645,000      |
| 836                       | 10.0169.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                                  | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo                                             | 13,594,200                                                                | PD | 18,653,000      |
| 837                       | 10.0170.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn                              | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo                                             | 13,594,200                                                                | PD | 18,653,000      |
| 838                       | 10.0172.0582   | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                               | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                 | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000       |
| 839                       | 10.0174.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thân | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thân) | 16,155,000                                                                | PD | 20,645,000      |
| 840                       | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                 | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                       | 3,595,500                                                                 | P2 | 7,285,000       |
| 841                       | 10.0241.0583   | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ                                                | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000       |
| 842                       | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                           | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                    | 3,311,900                                                                 | P2 | 7,014,000       |
| 843                       | 10.0278.0583   | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                             | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000       |
| 844                       | 10.0288.0583   | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                             | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000       |
| 845                       | 10.0302.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                           | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt thận                                                            | 4,703,100                                                                 | PD | 10,232,000      |
| 846                       | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                                      | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt thận                                                            | 4,703,100                                                                 | P1 | 9,232,000       |
| 847                       | 10.0304.0416   | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật cắt thận                                                            | 4,703,100                                                                 | P1 | 9,232,000       |
| 848                       | 10.0305.0710   | Phẫu thuật treo thận                                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật treo từ cung                                                        | 3,131,800                                                                 | P1 | 7,859,000       |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                        | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV          |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 849 | 10.0306.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 850 | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 851 | 10.0308.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 852 | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 853 | 10.0313.0104   | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                             | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                               | 950,500                                                                   | TD | 2,917,000       |
| 854 | 10.0315.0582   | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                       | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000       |
| 855 | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | 1,920,900                                                                 | P2 | 5,751,000       |
| 856 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                         | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                               | 950,500                                                                   | TD | 2,917,000       |
| 857 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | 1,920,900                                                                 | P1 | 6,751,000       |
| 858 | 10.0320.0423   | Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes)            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3,279,000                                                                 | P1 | 8,044,000       |
| 859 | 10.0321.0417   | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | 6,823,200                                                                 | P1 | 11,117,000      |
| 860 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | 4,703,100                                                                 | PD | 10,232,000      |
| 861 | 10.0323.0423   | Nội niệu quản - đài thận                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3,279,000                                                                 | P1 | 8,044,000       |
| 862 | 10.0324.0423   | Cắt nối niệu quản                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3,279,000                                                                 | P1 | 8,044,000       |
| 863 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P2 | 8,098,000       |
| 864 | 10.0326.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 865 | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P1 | 9,098,000       |
| 866 | 10.0330.0429   | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                                                        | 4,886,100                                                                 | P1 | 9,415,000       |
| 867 | 10.0332.0422   | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | 6,374,200                                                                 | PD | 11,390,000      |
| 868 | 10.0334.0464   | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                                | 2,917,900                                                                 | P1 | 7,664,000       |
| 869 | 10.0335.0104   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                                   | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                               | 950,500                                                                   | T1 | 2,417,000       |
| 870 | 10.0342.0582   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                       | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000       |
| 871 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                                                                      | 1,096,500                                                                 | TD | 2,079,000       |
| 872 | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5,887,300                                                                 | PD | 11,305,000      |
| 873 | 10.0346.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                                                        | 4,886,100                                                                 | PD | 10,415,000      |
| 874 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5,887,300                                                                 | P1 | 10,305,000      |
| 875 | 10.0348.0582   | Cấm niệu quản bàng quang                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                       | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000       |
| 876 | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5,887,300                                                                 | P1 | 10,305,000      |
| 877 | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                       | 4,621,100                                                                 | P1 | Không có giá DV |
| 878 | 10.0351.0583   | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                      | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000       |
| 879 | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                                                          | 6,140,200                                                                 | P1 | 10,434,000      |
| 880 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4,569,100                                                                 | P2 | 8,098,000       |
| 881 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | 1,920,900                                                                 | P2 | 5,751,000       |
| 882 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | 1,920,900                                                                 | P2 | 5,751,000       |
| 883 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                     | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000       |
| 884 | 10.0367.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                       | 4,621,100                                                                 | P1 | 9,151,000       |
| 885 | 10.0368.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                       | 4,621,100                                                                 | P1 | 9,151,000       |
| 886 | 10.0369.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                       | 4,621,100                                                                 | P1 | Không có giá DV |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21      | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 887 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                    | 1,920,900                                                                 | P1 | 6,751,000  |
| 888 | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                    | 1,920,900                                                                 | P1 | 6,751,000  |
| 889 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                    | 1,920,900                                                                 | P2 | 5,751,000  |
| 890 | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                                                | 5,530,400                                                                 | P1 | 9,947,000  |
| 891 | 10.0378.0436   | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                    | 1,920,900                                                                 | P2 | 5,751,000  |
| 892 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                | 2,490,900                                                                 | P2 | 6,321,000  |
| 893 | 10.0392.0583   | Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | 2,396,200                                                                 | P1 | 6,965,000  |
| 894 | 10.0393.0583   | Điều trị sỏi rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 895 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                | 2,490,900                                                                 | P1 | 7,321,000  |
| 896 | 10.0398.0584   | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P2 | 5,242,000  |
| 897 | 10.0400.0584   | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P2 | 5,242,000  |
| 898 | 10.0401.0583   | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 899 | 10.0402.0584   | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 900 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                         | 1151/QĐ-SYT | Nong niệu đạo và đặt thông đái                                                                     | 273,500                                                                   | T1 | 1,520,000  |
| 901 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                | 2,490,900                                                                 | P3 | 5,321,000  |
| 902 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                | 2,490,900                                                                 | P2 | 6,321,000  |
| 903 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 904 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 905 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 906 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 907 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                           | 3,595,500                                                                 | P2 | 7,285,000  |
| 908 | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                           | 3,595,500                                                                 | P2 | 7,285,000  |
| 909 | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P3 | 5,514,000  |
| 910 | 10.0418.0493   | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | 3,142,500                                                                 | P1 | 7,832,000  |
| 911 | 10.0419.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P1 | 8,579,000  |
| 912 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P3 | 5,514,000  |
| 913 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P3 | 5,514,000  |
| 914 | 10.0453.0464   | Nổi vị tràng                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                              | 2,917,900                                                                 | P3 | 5,664,000  |
| 915 | 10.0454.0465   | Cắt dạ dày hình chêm                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 916 | 10.0455.0449   | Cắt đoạn dạ dày                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | 5,495,300                                                                 | P1 | 10,813,000 |
| 917 | 10.0456.0449   | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | 5,495,300                                                                 | P1 | 10,813,000 |
| 918 | 10.0457.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                              | 8,208,300                                                                 | PD | 13,266,000 |
| 919 | 10.0459.0488   | Nạo vết hạch D1                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | 4,287,100                                                                 | P2 | 7,817,000  |
| 920 | 10.0460.0488   | Nạo vết hạch D2                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vết hạch                                                                            | 4,287,100                                                                 | P1 | 8,817,000  |
| 921 | 10.0463.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 922 | 10.0465.0465   | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 923 | 10.0467.0455   | Cắt thần kinh X chọn lọc                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột                                                             | 2,705,700                                                                 | P1 | 7,498,000  |
| 924 | 10.0468.0455   | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột                                                             | 2,705,700                                                                 | P1 | 7,498,000  |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 925 | 10.0471.0465   | Mở dạ dày xử lý tổn thương                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 926 | 10.0475.0459   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P1 | 7,561,000  |
| 927 | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P1 | 7,561,000  |
| 928 | 10.0478.0455   | Cắt màng ngăn tá tràng                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dính ruột                                                              | 2,705,700                                                                 | P1 | 7,498,000  |
| 929 | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P3 | 5,514,000  |
| 930 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 931 | 10.0481.0455   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dính ruột                                                              | 2,705,700                                                                 | P2 | 6,498,000  |
| 932 | 10.0482.0455   | Tháo xoắn ruột non                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dính ruột                                                              | 2,705,700                                                                 | P2 | 6,498,000  |
| 933 | 10.0484.0465   | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 934 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P1 | 8,579,000  |
| 935 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 936 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 5,100,100                                                                 | P1 | 9,629,000  |
| 937 | 10.0488.0458   | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 5,100,100                                                                 | P1 | 9,629,000  |
| 938 | 10.0489.0458   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénec)                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 5,100,100                                                                 | P1 | 9,629,000  |
| 939 | 10.0490.0458   | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 5,100,100                                                                 | PD | 10,629,000 |
| 940 | 10.0491.0455   | Gỡ dính sau mổ lại                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dính ruột                                                              | 2,705,700                                                                 | P1 | 7,498,000  |
| 941 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | 3,142,500                                                                 | P1 | 7,832,000  |
| 942 | 10.0493.0465   | Đóng mở thông ruột non                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 943 | 10.0494.0456   | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | 4,764,100                                                                 | P2 | 8,293,000  |
| 944 | 10.0495.0456   | Nối tắt ruột non - ruột non                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | 4,764,100                                                                 | P2 | 8,293,000  |
| 945 | 10.0496.0489   | Cắt mạc nối lớn                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | 5,141,100                                                                 | P2 | 8,670,000  |
| 946 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | 5,141,100                                                                 | P2 | 8,670,000  |
| 947 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                          | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 948 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P2 | 6,561,000  |
| 949 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P2 | 6,561,000  |
| 950 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P2 | 6,561,000  |
| 951 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                              | 3,142,500                                                                 | P2 | 6,832,000  |
| 952 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2,815,900                                                                 | P2 | 6,561,000  |
| 953 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P2 | 6,514,000  |
| 954 | 10.0512.0465   | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 955 | 10.0513.0465   | Cắt túi thừa đại tràng                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 956 | 10.0514.0454   | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 957 | 10.0515.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 958 | 10.0516.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 959 | 10.0517.0454   | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 960 | 10.0518.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |

| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 961 | 10.0519.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 962 | 10.0520.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 963 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P2 | 6,514,000  |
| 964 | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P2 | 6,514,000  |
| 965 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P2 | 7,579,000  |
| 966 | 10.0527.0454   | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 967 | 10.0528.0454   | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | P1 | 9,470,000  |
| 968 | 10.0529.0454   | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4,941,100                                                                 | PD | 10,470,000 |
| 969 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3,993,400                                                                 | P1 | 8,579,000  |
| 970 | 10.0537.0455   | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dinh ruột                                                              | 2,705,700                                                                 | P1 | 7,498,000  |
| 971 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 972 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P3 | 5,562,000  |
| 973 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 974 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 975 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P1 | 7,562,000  |
| 976 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)                                           | 2,507,900                                                                 | P2 | 6,254,000  |
| 977 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)                                           | 2,507,900                                                                 | P2 | 6,254,000  |
| 978 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 979 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 980 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P1 | 7,562,000  |
| 981 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 982 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P1 | 7,562,000  |
| 983 | 10.0559.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P1 | 7,562,000  |
| 984 | 10.0560.0583   | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                    | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 985 | 10.0561.0494   | Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                     | 2,816,900                                                                 | P2 | 6,562,000  |
| 986 | 10.0564.0491   | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P1 | 7,514,000  |
| 987 | 10.0566.0584   | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P3 | 4,242,000  |
| 988 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                   | 1,509,500                                                                 | P2 | 5,242,000  |
| 989 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                           | 2,119,400                                                                 | P1 | 6,868,000  |
| 990 | 10.0570.0624   | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                           | 2,119,400                                                                 | P1 | 6,868,000  |
| 991 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản                                | 1151/QĐ-SYT | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                              | 2,501,900                                                                 | P2 | 6,248,000  |
| 992 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                            | 5,204,600                                                                 | P1 | 9,616,000  |
| 993 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo  | 2,683,900                                                                 | P2 | 6,514,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT            | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 994  | 10.0580.0466   | Cắt thủy gan trái                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | P1  | 13,133,000 |
| 995  | 10.0581.0466   | Cắt hạ phân thủy 1                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | PD  | 14,133,000 |
| 996  | 10.0582.0466   | Cắt hạ phân thủy 2                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | P1  | 13,133,000 |
| 997  | 10.0583.0466   | Cắt hạ phân thủy 3                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | P1  | 13,133,000 |
| 998  | 10.0596.0466   | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | PD  | 14,133,000 |
| 999  | 10.0598.0466   | Các phẫu thuật cắt gan khác                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | CPL | 11,757,000 |
| 1000 | 10.0605.0582   | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                           | 3,433,300                                                                 | P1  | 7,851,000  |
| 1001 | 10.0606.0466   | Lấy bỏ u gan                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | P1  | 13,133,000 |
| 1002 | 10.0607.0466   | Cắt lọc nhu mô gan                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt gan                                       | 9,075,300                                                                 | P1  | 13,133,000 |
| 1003 | 10.0608.0471   | Cầm máu nhu mô gan                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu     | 5,861,600                                                                 | P1  | 10,273,000 |
| 1004 | 10.0609.0471   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu     | 5,861,600                                                                 | P1  | 10,273,000 |
| 1005 | 10.0610.0471   | Lấy máu tụ bao gan                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu     | 5,861,600                                                                 | P1  | 10,273,000 |
| 1006 | 10.0611.0582   | Cắt chòm nang gan                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                           | 3,433,300                                                                 | P1  | 7,851,000  |
| 1007 | 10.0615.0488   | Lấy hạch cuống gan                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo vét hạch                                  | 4,287,100                                                                 | P1  | 8,817,000  |
| 1008 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                    | 3,142,500                                                                 | P1  | 7,832,000  |
| 1009 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                    | 3,142,500                                                                 | P1  | 7,832,000  |
| 1010 | 10.0620.0583   | Mở thông túi mật                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                          | 2,396,200                                                                 | P2  | 5,965,000  |
| 1011 | 10.0621.0472   | Cắt túi mật                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt túi mật                                   | 4,993,100                                                                 | P1  | 9,523,000  |
| 1012 | 10.0622.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                           | 4,970,100                                                                 | P1  | 9,499,000  |
| 1013 | 10.0623.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                           | 4,970,100                                                                 | P1  | 9,499,000  |
| 1014 | 10.0629.0581   | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)                         | 5,712,200                                                                 | PD  | 10,728,000 |
| 1015 | 10.0632.0481   | Nối mật ruột bên - bên                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | 4,870,100                                                                 | P1  | 9,399,000  |
| 1016 | 10.0633.0481   | Nối mật ruột tận - bên                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | 4,870,100                                                                 | P1  | 9,399,000  |
| 1017 | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1018 | 10.0639.0469   | Các phẫu thuật đường mật khác                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác            | 5,170,100                                                                 | P1  | 9,699,000  |
| 1019 | 10.0640.0486   | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1020 | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1021 | 10.0642.0464   | Nối nang tụy với tá tràng                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1022 | 10.0643.0464   | Nối nang tụy với dạ dày                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1023 | 10.0644.0464   | Nối nang tụy với hồng tràng                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1024 | 10.0645.0486   | Cắt bỏ nang tụy                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1025 | 10.0646.0486   | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1026 | 10.0647.0486   | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1027 | 10.0648.0482   | Cắt khối tá tụy                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                               | 11,801,200                                                                | PD  | 16,817,000 |
| 1028 | 10.0653.0486   | Cắt tụy trung tâm                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | PD  | 10,485,000 |
| 1029 | 10.0654.0486   | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1030 | 10.0655.0486   | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | PD  | 10,485,000 |
| 1031 | 10.0659.0481   | Nối tụy ruột                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | 4,870,100                                                                 | P1  | 9,399,000  |
| 1032 | 10.0660.0486   | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                | 4,955,100                                                                 | P1  | 9,485,000  |
| 1033 | 10.0661.0481   | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối mật ruột                                  | 4,870,100                                                                 | P1  | 9,399,000  |
| 1034 | 10.0662.0445   | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày | 6,557,900                                                                 | PD  | 11,964,000 |
| 1035 | 10.0664.0464   | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1036 | 10.0669.0464   | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài    | 2,917,900                                                                 | P1  | 7,664,000  |
| 1037 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lách                                      | 4,943,100                                                                 | P1  | 9,472,000  |
| 1038 | 10.0674.0484   | Cắt lách bệnh lý                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lách                                      | 4,943,100                                                                 | P1  | 9,472,000  |
| 1039 | 10.0675.0484   | Cắt lách bán phần                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lách                                      | 4,943,100                                                                 | P1  | 9,472,000  |
| 1040 | 10.0676.0582   | Khâu vết thương lách                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                           | 3,433,300                                                                 | P1  | 7,851,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                     | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1041 | 10.0677.0582   | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1042 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P2 | 7,258,000  |
| 1043 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P2 | 7,258,000  |
| 1044 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P2 | 7,258,000  |
| 1045 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P2 | 7,258,000  |
| 1046 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P1 | 8,258,000  |
| 1047 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P1 | 8,258,000  |
| 1048 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P2 | 7,258,000  |
| 1049 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P1 | 8,258,000  |
| 1050 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P1 | 8,258,000  |
| 1051 | 10.0688.0583   | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 1052 | 10.0689.0582   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1053 | 10.0690.0582   | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1054 | 10.0691.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1055 | 10.0692.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1056 | 10.0693.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1057 | 10.0694.0582   | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1058 | 10.0695.0492   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3,512,900                                                                 | P1 | 8,258,000  |
| 1059 | 10.0695.0582   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000  |
| 1060 | 10.0697.0583   | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | 2,396,200                                                                 | P1 | 6,965,000  |
| 1061 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                             | 1151/QĐ-SYT | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa               | 2,833,400                                                                 | P1 | 7,612,000  |
| 1062 | 10.0699.0583   | Khâu vết thương thành bụng                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 1063 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 2,683,900                                                                 | P1 | 7,514,000  |
| 1064 | 10.0702.0489   | Bóc phúc mạc douglas                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 1065 | 10.0703.0489   | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 1066 | 10.0704.0489   | Bóc phúc mạc bên trái                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 1067 | 10.0705.0489   | Bóc phúc mạc bên phải                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 1068 | 10.0706.0489   | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | P1 | 9,670,000  |
| 1069 | 10.0707.0489   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 5,141,100                                                                 | PD | 10,670,000 |
| 1070 | 10.0716.0551   | Phẫu thuật tháo khớp vai                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                        | 3,011,900                                                                 | P1 | 7,099,000  |
| 1071 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1072 | 10.0718.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1073 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000  |
| 1074 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1075 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1076 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1077 | 10.0725.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1078 | 10.0726.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1079 | 10.0727.0553   | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép xương                                                                             | 5,105,100                                                                 | PD | 9,137,000  |
| 1080 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1081 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21          | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT    | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1082 | 10.0731.0556   | Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1083 | 10.0732.0556   | Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000 |
| 1084 | 10.0733.0556   | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000 |
| 1085 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | 4,324,900                                                                 | P1 | 8,429,000 |
| 1086 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | 4,324,900                                                                 | P1 | 8,429,000 |
| 1087 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật KHX gây Monteggia                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1088 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật KHX gây dài quay                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000 |
| 1089 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật KHX gây dài quay phức tạp                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1090 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1091 | 10.0740.0556   | Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1092 | 10.0741.0556   | Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | PD | 9,291,000 |
| 1093 | 10.0742.0539   | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                | 2,275,900                                                                 | PD | 8,106,000 |
| 1094 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1095 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1096 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1097 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân) | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1098 | 10.0759.0556   | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1099 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1100 | 10.0762.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1101 | 10.0763.0556   | Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1102 | 10.0764.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | PD | 9,291,000 |
| 1103 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1104 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1105 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1106 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1107 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1108 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1109 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | 4,324,900                                                                 | P2 | 7,985,000 |
| 1110 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định          | 4,324,900                                                                 | P1 | 8,429,000 |
| 1111 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1112 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1113 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | PD | 9,291,000 |
| 1114 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1115 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1116 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1117 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1118 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1119 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | PD | 9,291,000 |
| 1120 | 10.0793.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1121 | 10.0794.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít            | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21          | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1122 | 10.0795.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1123 | 10.0798.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1124 | 10.0799.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1125 | 10.0800.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1126 | 10.0801.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1127 | 10.0802.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1128 | 10.0803.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1129 | 10.0805.0537   | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                              | 3,411,300                                                                 | P1 | 7,829,000 |
| 1130 | 10.0806.0537   | Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                              | 3,411,300                                                                 | P1 | 7,829,000 |
| 1131 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                     | 5,204,600                                                                 | P2 | 8,616,000 |
| 1132 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                     | 5,204,600                                                                 | P1 | 9,616,000 |
| 1133 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                             | 2,396,200                                                                 | P1 | 6,965,000 |
| 1134 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1135 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1136 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1137 | 10.0816.0556   | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1138 | 10.0817.0556   | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1139 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1140 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000 |
| 1141 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P2 | 7,750,000 |
| 1142 | 10.0823.0582   | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                              | 3,433,300                                                                 | P1 | 7,851,000 |
| 1143 | 10.0826.0559   | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1144 | 10.0827.0557   | KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng            | 5,474,500                                                                 | P2 | 9,122,000 |
| 1145 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                       | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000 |
| 1146 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                | 2,698,800                                                                 | P1 | 5,000,000 |
| 1147 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                | 2,698,800                                                                 | P2 | 5,000,000 |
| 1148 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                | 2,698,800                                                                 | P2 | 5,000,000 |
| 1149 | 10.0835.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | 3,320,600                                                                 | P1 | 7,622,000 |
| 1150 | 10.0836.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | 3,320,600                                                                 | P1 | 7,622,000 |
| 1151 | 10.0837.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | 3,320,600                                                                 | P1 | 7,622,000 |
| 1152 | 10.0838.0535   | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | 3,320,600                                                                 | PD | 7,622,000 |
| 1153 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1154 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | PD | 6,564,000 |
| 1155 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)            | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000 |
| 1156 | 10.0843.0550   | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp        | 3,923,600                                                                 | P2 | 7,570,000 |
| 1157 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật làm cứng khớp                                    | 4,002,600                                                                 | P1 | 7,783,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1158 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                                       | 4,002,600                                                                 | P1 | 7,783,000  |
| 1159 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                     | 3,011,900                                                                 | P1 | 7,099,000  |
| 1160 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                                                                        | 3,044,900                                                                 | P1 | 7,790,000  |
| 1161 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P1 | 5,987,000  |
| 1162 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                        | 5,204,600                                                                 | P1 | 9,616,000  |
| 1163 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000  |
| 1164 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                         | 3,994,900                                                                 | P2 | 5,942,000  |
| 1165 | 10.0864.0583   | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                | 2,396,200                                                                 | P2 | 5,965,000  |
| 1166 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                          | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1167 | 10.0866.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                          | 4,102,500                                                                 | PD | 9,291,000  |
| 1168 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                          | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1169 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                                        | 4,324,900                                                                 | P1 | 8,429,000  |
| 1170 | 10.0874.0571   | Cụt chân thương cổ và bàn chân                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000  |
| 1171 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000  |
| 1172 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000  |
| 1173 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000  |
| 1174 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000  |
| 1175 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000  |
| 1176 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000  |
| 1177 | 10.0881.0559   | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000  |
| 1178 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000  |
| 1179 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1 | 6,564,000  |
| 1180 | 10.0891.0538   | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động                                                    | 3,320,600                                                                 | P1 | 7,925,000  |
| 1181 | 10.0892.0537   | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo                                                                                | 3,411,300                                                                 | P2 | 6,829,000  |
| 1182 | 10.0896.0556   | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                          | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1183 | 10.0897.0543   | Trật khớp háng bẩm sinh                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                                                                  | 3,602,500                                                                 | P1 | 8,250,000  |
| 1184 | 10.0898.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo                                                                                | 3,411,300                                                                 | P1 | 7,829,000  |
| 1185 | 10.0899.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo                                                                                | 3,411,300                                                                 | P1 | 7,829,000  |
| 1186 | 10.0900.0550   | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                                                           | 3,923,600                                                                 | P1 | 8,570,000  |
| 1187 | 10.0902.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                                                           | 3,923,600                                                                 | P2 | 7,570,000  |
| 1188 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                                        | 4,324,900                                                                 | P2 | 7,985,000  |
| 1189 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                                        | 4,324,900                                                                 | P2 | 7,985,000  |
| 1190 | 10.0929.0547   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                                              | 5,474,500                                                                 | PD | 11,122,000 |
| 1191 | 10.0930.0543   | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                                                                  | 3,602,500                                                                 | P1 | 8,250,000  |
| 1192 | 10.0930.0545   | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                                                             | 4,102,500                                                                 | P1 | 8,750,000  |
| 1193 | 10.0932.0557   | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                               | 5,474,500                                                                 | PD | 9,972,000  |
| 1194 | 10.0933.0552   | Phẫu thuật ghép chi                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép chi                                                                                            | 7,094,200                                                                 | PD | 12,153,000 |
| 1195 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                       | 1151/QĐ-SYT | Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương                                                                   | 1,857,900                                                                 | P2 | 4,417,000  |
| 1196 | 10.0935.0555   | Phẫu thuật kéo dài chi                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                         | 5,265,900                                                                 | P1 | 9,672,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1197 | 10.0937.0537   | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                                                                 | 3,411,300                                                                 | P1 | 7,829,000 |
| 1198 | 10.0939.0539   | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                                              | 2,275,900                                                                 | P1 | 7,106,000 |
| 1199 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                         | 3,994,900                                                                 | P2 | 5,942,000 |
| 1200 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                         | 3,994,900                                                                 | P2 | 5,942,000 |
| 1201 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                                                           | 3,923,600                                                                 | P2 | 7,570,000 |
| 1202 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000 |
| 1203 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                                        | 4,324,900                                                                 | P2 | 7,985,000 |
| 1204 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                                                                        | 4,324,900                                                                 | P2 | 7,985,000 |
| 1205 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000 |
| 1206 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000 |
| 1207 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                                                                | 2,767,900                                                                 | P2 | 6,598,000 |
| 1208 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                     | 3,011,900                                                                 | P2 | 6,758,000 |
| 1209 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật làm cứng khớp                                                                                       | 4,002,600                                                                 | P1 | 7,783,000 |
| 1210 | 10.0959.0573   | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                         | 3,720,600                                                                 | P1 | 8,325,000 |
| 1211 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                                                                        | 3,044,900                                                                 | P2 | 6,790,000 |
| 1212 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000 |
| 1213 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2 | 6,564,000 |
| 1214 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                                                   | 2,698,800                                                                 | P1 | 5,000,000 |
| 1215 | 10.0968.0553   | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép xương                                                                                          | 5,105,100                                                                 | P1 | 9,137,000 |
| 1216 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                                      | 4,085,900                                                                 | P2 | 6,582,000 |
| 1217 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                                                                   | 2,698,800                                                                 | P2 | 5,000,000 |
| 1218 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2 | 5,987,000 |
| 1219 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P1 | 5,987,000 |
| 1220 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                     | 3,011,900                                                                 | P2 | 6,758,000 |
| 1221 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                     | 1151/QĐ-SYT | Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương                                                                   | 1,857,900                                                                 |    | 4,417,000 |
| 1222 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                                                                   | 257,000                                                                   | T2 | 535,000   |
| 1223 | 10.0985.0520   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                                                                 | 192,400                                                                   | T2 | 1,162,000 |
| 1224 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng      | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)                                                       | 659,600                                                                   | T1 | 1,910,000 |
| 1225 | 10.0986.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng      | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)                                                     | 379,600                                                                   | T1 | 1,844,000 |
| 1226 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                                                         | 372,700                                                                   | T2 | 950,000   |
| 1227 | 10.0987.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                                                                       | 300,100                                                                   | T2 | 1,254,000 |
| 1228 | 10.0988.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                                                         | 372,700                                                                   | T2 | 950,000   |
| 1229 | 10.0988.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                                                                       | 300,100                                                                   | T2 | 1,254,000 |
| 1230 | 10.0989.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)                                                       | 659,600                                                                   | T1 | 1,910,000 |
| 1231 | 10.0989.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)                                                     | 379,600                                                                   | T1 | 1,844,000 |
| 1232 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)                                                       | 659,600                                                                   | T1 | 1,910,000 |
| 1233 | 10.0990.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)                                                     | 379,600                                                                   | T1 | 1,844,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1234 | 10.0991.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                         | 749,600                                                                   | T2 | 1,632,000 |
| 1235 | 10.0991.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)                       | 370,100                                                                   | T2 | 1,324,000 |
| 1236 | 10.0992.0529   | Bột Corset Minerve,Cravate                                         | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)               | 659,600                                                                   | T1 | 1,910,000 |
| 1237 | 10.0992.0530   | Bột Corset Minerve,Cravate                                         | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)             | 379,600                                                                   | T1 | 1,844,000 |
| 1238 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                               | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)               | 659,600                                                                   | T2 | 1,624,000 |
| 1239 | 10.0994.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                               | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)             | 379,600                                                                   | T2 | 1,344,000 |
| 1240 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                           | 342,000                                                                   | T2 | 1,319,000 |
| 1241 | 10.0995.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp vai (bột tự cán)                                         | 187,000                                                                   | T2 | 1,164,000 |
| 1242 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)   | 434,600                                                                   | T2 | 1,347,000 |
| 1243 | 10.0996.0516   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán) | 256,600                                                                   | T2 | 1,221,000 |
| 1244 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1245 | 10.0997.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1246 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1247 | 10.0998.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1248 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1249 | 10.0999.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1250 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)   | 434,600                                                                   | T2 | 1,347,000 |
| 1251 | 10.1000.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán) | 256,600                                                                   | T2 | 1,221,000 |
| 1252 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)   | 434,600                                                                   | T2 | 1,347,000 |
| 1253 | 10.1001.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán) | 256,600                                                                   | T2 | 1,221,000 |
| 1254 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T2 | 1,335,000 |
| 1255 | 10.1002.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T2 | 1,254,000 |
| 1256 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1257 | 10.1003.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1258 | 10.1004.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1259 | 10.1004.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1260 | 10.1005.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1261 | 10.1005.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1262 | 10.1006.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                  | 372,700                                                                   | T1 | 1,468,000 |
| 1263 | 10.1006.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                                | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1264 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                              | 372,700                                                                   | T1 | 850,000   |
| 1265 | 10.1007.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)                            | 242,400                                                                   | T1 | 1,712,000 |
| 1266 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                              | 372,700                                                                   | T2 | 850,000   |
| 1267 | 10.1008.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)                            | 242,400                                                                   | T2 | 1,212,000 |
| 1268 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                           | 257,000                                                                   | T2 | 535,000   |
| 1269 | 10.1009.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                         | 192,400                                                                   | T2 | 1,162,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21      | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1270 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                        | 749,600                                                                   | T2 | 1,632,000 |
| 1271 | 10.1010.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)                      | 370,100                                                                   | T2 | 1,324,000 |
| 1272 | 10.1011.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng   | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)   | 282,000                                                                   | T2 | 547,000   |
| 1273 | 10.1011.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng   | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán) | 182,000                                                                   | T2 | 1,159,000 |
| 1274 | 10.1012.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                              | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                | 372,700                                                                   | T2 | 950,000   |
| 1275 | 10.1012.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                              | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 300,100                                                                   | T2 | 1,254,000 |
| 1276 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)              | 659,600                                                                   | T2 | 1,624,000 |
| 1277 | 10.1013.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)            | 379,600                                                                   | T2 | 1,344,000 |
| 1278 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)              | 659,600                                                                   | T2 | 1,624,000 |
| 1279 | 10.1014.0530   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)            | 379,600                                                                   | T2 | 1,344,000 |
| 1280 | 10.1015.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp háng (bột liền)                                         | 667,000                                                                   | T1 | 2,049,000 |
| 1281 | 10.1015.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp háng (bột tự cán)                                       | 297,000                                                                   | T1 | 1,774,000 |
| 1282 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)              | 659,600                                                                   | T1 | 1,910,000 |
| 1283 | 10.1016.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)            | 379,600                                                                   | T1 | 1,844,000 |
| 1284 | 10.1017.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                   | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ                        | 167,000                                                                   | T2 | 1,002,000 |
| 1285 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)   | 282,000                                                                   | T2 | 547,000   |
| 1286 | 10.1018.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán) | 182,000                                                                   | T2 | 1,159,000 |
| 1287 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                | 372,700                                                                   | T1 | 950,000   |
| 1288 | 10.1019.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1289 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                | 372,700                                                                   | T1 | 950,000   |
| 1290 | 10.1020.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1291 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                | 372,700                                                                   | T2 | 950,000   |
| 1292 | 10.1021.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 300,100                                                                   | T2 | 1,254,000 |
| 1293 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                          | 257,000                                                                   | T2 | 535,000   |
| 1294 | 10.1022.0520   | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                        | 192,400                                                                   | T2 | 1,162,000 |
| 1295 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó gãy xương gót                                                 | 167,000                                                                   | T2 | 926,000   |
| 1296 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                          | 257,000                                                                   | T2 | 535,000   |
| 1297 | 10.1024.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                        | 192,400                                                                   | T2 | 1,162,000 |
| 1298 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                          | 342,000                                                                   | T2 | 1,319,000 |
| 1299 | 10.1025.0518   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp vai (bột tự cán)                                        | 187,000                                                                   | T2 | 1,164,000 |
| 1300 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                | 372,700                                                                   | T1 | 950,000   |
| 1301 | 10.1026.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 300,100                                                                   | T1 | 1,754,000 |
| 1302 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                             | 372,700                                                                   | T1 | 850,000   |
| 1303 | 10.1027.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)                           | 242,400                                                                   | T1 | 1,712,000 |
| 1304 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                          | 257,000                                                                   | T2 | 535,000   |
| 1305 | 10.1028.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                        | 192,400                                                                   | T2 | 1,162,000 |
| 1306 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                       | 1151/QĐ-SYT | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)  | 434,600                                                                   | T2 | 1,347,000 |

| STT             | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                            | QUYẾT ĐỊNH       | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV          |
|-----------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 1307            | 10.1029.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                             | 1151/QĐ-SYT      | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)                                         | 256,600                                                                   | T2 | 1,221,000       |
| 1308            | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                                  | 1151/QĐ-SYT      | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)                                           | 434,600                                                                   | T2 | 1,347,000       |
| 1309            | 10.1030.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                                  | 1151/QĐ-SYT      | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)                                         | 256,600                                                                   | T2 | 1,221,000       |
| 1310            | 10.1031.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                               | 1151/QĐ-SYT      | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)                                            | 282,000                                                                   | T2 | 547,000         |
| 1311            | 10.1031.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                               | 1151/QĐ-SYT      | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)                                          | 182,000                                                                   | T2 | 1,159,000       |
| 1312            | 10.1113.0398   | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                      | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng                                                                | 7,825,900                                                                 | P2 | 11,275,000      |
| 1313            | 10.1118.0546   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                            | 1151/QĐ-SYT      | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                               | 5,474,500                                                                 |    | 9,122,000       |
| 1314            | 10.9002.0504   | Cắt phimosis [thủ thuật]                                                    | CV7117/BYT-KH-TC | Cắt phimosis                                                                                                   | 269,500                                                                   |    | 448,000         |
| 1315            | 10.9003.0200   | Thay băng                                                                   |                  | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm                                                                  | 64,300                                                                    |    | 110,000         |
| 1316            | 10.9003.0201   | Thay băng                                                                   |                  | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                                                             | 89,500                                                                    |    | 174,000         |
| 1317            | 10.9003.0202   | Thay băng                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm                                                 | 121,400                                                                   |    | 233,000         |
| 1318            | 10.9003.0203   | Thay băng                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng                                     | 148,600                                                                   |    | 272,000         |
| 1319            | 10.9003.0204   | Thay băng                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng                                          | 193,600                                                                   |    | 322,000         |
| 1320            | 10.9003.0205   | Thay băng                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng                                                      | 275,600                                                                   |    | 412,000         |
| 1321            | 10.9004.0075   | Cắt chỉ                                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Cắt chỉ                                                                                                        | 40,300                                                                    |    | 532,900         |
| 1322            | 10.9005.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                      | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                                                     | 194,700                                                                   |    | 678,000         |
| 1323            | 10.9005.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                      | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm                                                     | 269,500                                                                   |    | 737,000         |
| 1324            | 10.9005.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                      | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                                                      | 289,500                                                                   |    | 757,000         |
| 1325            | 10.9005.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                      | 1151/QĐ-SYT      | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm                                                      | 354,200                                                                   |    | 805,000         |
| <b>XI. BÔNG</b> |                |                                                                             |                  |                                                                                                                |                                                                           |    | -               |
| 1326            | 11.0003.1150   | Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn       | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể                                           | 618,300                                                                   | T2 | 1,038,000       |
| 1327            | 11.0004.1149   | Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn       | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể                                           | 458,200                                                                   | T2 | 784,000         |
| 1328            | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể                                                 | 262,900                                                                   | T3 | 456,000         |
| 1329            | 11.0008.1150   | Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em          | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể                                           | 618,300                                                                   | T2 | 1,038,000       |
| 1330            | 11.0009.1149   | Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em          | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể                                           | 458,200                                                                   | T2 | 784,000         |
| 1331            | 11.0010.1148   | Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em              | 1151/QĐ-SYT      | Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể                                                 | 262,900                                                                   | T3 | 456,000         |
| 1332            | 11.0015.1158   | Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép                                        | 1151/QĐ-SYT      | Thủ thuật loại I (Bông)                                                                                        | 648,200                                                                   | T1 | 1,046,000       |
| 1333            | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu              | 1151/QĐ-SYT      | Thủ thuật loại III (Bông)                                                                                      | 213,400                                                                   | T3 | Không có giá DV |
| 1334            | 11.0018.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 1151/QĐ-SYT      | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3,701,300                                                                 | P1 | 6,094,000       |
| 1335            | 11.0019.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn     | 1151/QĐ-SYT      | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em     | 2,566,900                                                                 | P2 | 4,070,000       |
| 1336            | 11.0021.1104   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em     | 1151/QĐ-SYT      | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                        | 3,319,300                                                                 | P1 | 5,426,000       |
| 1337            | 11.0022.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em        | 1151/QĐ-SYT      | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em     | 2,566,900                                                                 | P2 | 4,070,000       |
| 1338            | 11.0024.1109   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn    | 1151/QĐ-SYT      | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em    | 3,718,300                                                                 | P1 | 6,090,000       |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV          |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 1339 | 11.0025.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                  | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | 2,595,900                                                                 | P2 | 4,360,000       |
| 1340 | 11.0028.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                     | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                  | 2,595,900                                                                 | P2 | 4,360,000       |
| 1341 | 11.0030.1123   | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                      | 4,415,300                                                                 | P1 | 7,618,000       |
| 1342 | 11.0031.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                          | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | 3,065,600                                                                 | P2 | 5,438,000       |
| 1343 | 11.0034.1120   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                             | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | 3,065,600                                                                 | P2 | 5,438,000       |
| 1344 | 11.0036.1126   | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                            | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)                                                                                     | 5,449,400                                                                 | P1 | 9,382,000       |
| 1345 | 11.0040.1129   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                        | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em           | 4,449,400                                                                 | P1 | 7,382,000       |
| 1346 | 11.0044.1125   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                 | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 4,133,300                                                                 | P1 | 7,054,000       |
| 1347 | 11.0055.1118   | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể                                                               | 1151/QĐ-SYT | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)                                                          | 3,042,600                                                                 | P2 | 4,978,000       |
| 1348 | 11.0056.1119   | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                                            | 1151/QĐ-SYT | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)                                                       | 2,093,600                                                                 | P3 | 3,434,000       |
| 1349 | 11.0057.1159   | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                               | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Bỏng)                                                                                                  | 385,400                                                                   | T2 | 626,000         |
| 1350 | 11.0061.1142   | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo                                         | 4,938,500                                                                 | P1 | 8,058,000       |
| 1351 | 11.0064.1110   | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                         | 4,443,300                                                                 | P1 | 6,514,000       |
| 1352 | 11.0065.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | 3,570,900                                                                 | P2 | 5,282,000       |
| 1353 | 11.0067.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                   | 3,570,900                                                                 | P2 | 5,282,000       |
| 1354 | 11.0071.1140   | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai                                                                               | 3,005,900                                                                 | P2 | 4,658,000       |
| 1355 | 11.0087.0120   | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng                                                                | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                                                                                               | 759,800                                                                   | T1 | Không có giá DV |
| 1356 | 11.0088.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng                                             | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                                                                 | 685,500                                                                   | T1 | 1,280,000       |
| 1357 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bóng                                                   | 1151/QĐ-SYT | Truyền tĩnh mạch                                                                                                          | 25,100                                                                    | T3 | 40,000          |
| 1358 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng                                       | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                                                                | 194,700                                                                   | T2 | 344,000         |
| 1359 | 11.0095.1145   | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bóng nặng                                               | 1151/QĐ-SYT | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)                                                                  | 344,000                                                                   | T2 | 418,000         |
| 1360 | 11.0097.2035   | Tắm điều trị bệnh nhân bóng                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Tắm điều trị bệnh nhân bóng (gây tê)                                                                                      | 270,100                                                                   |    |                 |
| 1361 | 11.0099.0237   | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                                                       | 1151/QĐ-SYT | Hồng ngoại                                                                                                                | 40,900                                                                    | T2 | 82,200          |
| 1362 | 11.0100.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng                                   | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                                              | 192,300                                                                   | T2 | 366,000         |
| 1363 | 11.0101.1159   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                                   | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Bỏng)                                                                                                  | 385,400                                                                   | T1 | 626,000         |
| 1364 | 11.0105.1142   | Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf-krause                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo                                         | 4,938,500                                                                 | P1 | 8,058,000       |
| 1365 | 11.0109.1136   | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                        | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                                           | 5,363,900                                                                 | P1 | 9,066,000       |
| 1366 | 11.0111.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng                                                            | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng                                                     | 4,034,300                                                                 | P1 | 6,856,000       |
| 1367 | 11.0112.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng                                                              | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng                                                     | 4,034,300                                                                 | P1 | 6,856,000       |

| STT                  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1368                 | 11.0115.1137   | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bong                       | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng  | 4,034,300                                                                 | P1 | 6,856,000  |
| 1369                 | 11.0116.0199   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                              | 1151/QĐ-SYT | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                  | 279,500                                                                   | T3 | 399,000    |
| 1370                 | 11.0117.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | 1151/QĐ-SYT | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục           | 192,300                                                                   | T2 | 366,000    |
| 1371                 | 11.0118.1159   | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính          | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Bong)                                               | 385,400                                                                   | T1 | 626,000    |
| 1372                 | 11.0120.0244   | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                      | 1151/QĐ-SYT | Laser chiếu ngoài                                                      | 36,600                                                                    | T3 | 65,000     |
| 1373                 | 11.0121.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị bằng ôxy cao áp                                               | 285,400                                                                   | T2 | 370,000    |
| 1374                 | 11.0124.0253   | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc                    | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm điều trị                                                       | 48,700                                                                    | T3 | 88,800     |
| <b>XII. UNG BƯỚU</b> |                |                                                                     |             |                                                                        |                                                                           |    |            |
| 1375                 | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm              | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                | 771,000                                                                   | P2 | 4,705,000  |
| 1376                 | 12.0003.1045   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm            | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                          | 1,208,800                                                                 | P1 | 6,126,000  |
| 1377                 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                     | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                | 771,000                                                                   | P1 | 5,705,000  |
| 1378                 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                              | 1151/QĐ-SYT | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)        | 2,928,100                                                                 | P2 | 6,627,000  |
| 1379                 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                          | 2,140,700                                                                 | P2 | 5,784,000  |
| 1380                 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                            | 1151/QĐ-SYT | Cắt u nang giáp móng                                                   | 2,289,300                                                                 | P2 | 6,133,000  |
| 1381                 | 12.0013.0834   | Cắt các u nang mang                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                         | 1,322,100                                                                 | P1 | 6,234,000  |
| 1382                 | 12.0014.0945   | Cắt các u ác tuyến mang tai                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII            | 4,944,000                                                                 | P1 | 9,623,000  |
| 1383                 | 12.0015.0356   | Cắt các u ác tuyến giáp                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm             | 6,955,600                                                                 | P1 | 11,560,000 |
| 1384                 | 12.0015.0357   | Cắt các u ác tuyến giáp                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm          | 4,561,600                                                                 | P1 | 9,166,000  |
| 1385                 | 12.0058.1093   | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt                                 | 1151/QĐ-SYT | Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt                  | 869,100                                                                   | T2 | 1,844,000  |
| 1386                 | 12.0059.1093   | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt                           | 1151/QĐ-SYT | Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt                  | 869,100                                                                   | T2 | 1,844,000  |
| 1387                 | 12.0062.0834   | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                         | 1,322,100                                                                 | P2 | 5,234,000  |
| 1388                 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                  | 1151/QĐ-SYT | Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên                                    | 521,000                                                                   | P2 | 4,455,000  |
| 1389                 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng                            | 952,100                                                                   | P2 | 4,005,000  |
| 1390                 | 12.0083.1040   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm                             | 1151/QĐ-SYT | Cắt u lợi, lợi xo để làm hàm giả                                       | 481,000                                                                   | P2 | 3,546,000  |
| 1391                 | 12.0091.0909   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                | 1151/QĐ-SYT | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê                              | 1,385,400                                                                 | P2 | 5,334,000  |
| 1392                 | 12.0092.0909   | Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                | 1151/QĐ-SYT | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê                              | 1,385,400                                                                 | P2 | 5,334,000  |
| 1393                 | 12.0096.0371   | Cắt u nội nhãn                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u hốc mắt                                                   | 6,111,300                                                                 | P1 | 9,063,000  |
| 1394                 | 12.0097.0836   | Cắt u mi cả bề dày không vá                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u mi không vá da                                            | 812,100                                                                   | P1 | 3,073,000  |
| 1395                 | 12.0102.0834   | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                         | 1,322,100                                                                 | P1 | 6,234,000  |
| 1396                 | 12.0103.0834   | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                         | 1,322,100                                                                 | P1 | 6,234,000  |
| 1397                 | 12.0107.0737   | Cắt u kết mạc không vá                                              | 1151/QĐ-SYT | Cắt u kết mạc không vá                                                 | 768,600                                                                   | P1 | 3,878,000  |
| 1398                 | 12.0108.0824   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân                                   | 930,200                                                                   | P1 | 3,369,000  |
| 1399                 | 12.0109.0837   | Cắt u tiền phòng                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                                           | 1,322,100                                                                 | P1 | 5,597,000  |
| 1400                 | 12.0112.0837   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                                           | 1,322,100                                                                 | P1 | 5,597,000  |
| 1401                 | 12.0124.0953   | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng                          | 7,480,000                                                                 | P2 | 11,143,000 |
| 1402                 | 12.0130.0938   | Cắt thanh quản bán phần                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP                 | 5,352,100                                                                 | P1 | 9,685,000  |
| 1403                 | 12.0147.2036   | Cắt u amidan                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm. | 4,003,900                                                                 | P2 | 7,368,000  |
| 1404                 | 12.0159.1063   | Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch                    | 3,638,600                                                                 | P2 | 7,243,000  |
| 1405                 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt polyp ống tai gây mê                                               | 2,122,100                                                                 | P2 | 4,248,000  |
| 1406                 | 12.0161.0875   | Cắt polyp ống tai                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt polyp ống tai gây tê                                               | 634,500                                                                   | P2 | 1,965,000  |
| 1407                 | 12.0162.0918   | Cắt polyp mũi                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nội soi cắt polype mũi gây mê                                          | 705,900                                                                   | P2 | 4,663,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                     | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 1408 | 12.0164.0898   | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm                                                               | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                                                          | 27,500                                                                    | T3  | 139,000    |
| 1409 | 12.0165.0989   | Súc rửa vòm họng trong xạ trị                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Rửa tai, rửa mũi, xông họng                                                                       | 34,500                                                                    | T3  | 113,000    |
| 1410 | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                                          | 3,595,500                                                                 | P2  | 7,285,000  |
| 1411 | 12.0167.0558   | Cắt u xương sườn 1 xương                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                         | 4,085,900                                                                 | P2  | 6,582,000  |
| 1412 | 12.0172.0583   | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | 2,396,200                                                                 | P2  | 5,965,000  |
| 1413 | 12.0190.0583   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                   | 2,396,200                                                                 | P2  | 5,965,000  |
| 1414 | 12.0195.0441   | Cắt u lành thực quản                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                                               | 6,024,400                                                                 | CPL | 10,418,000 |
| 1415 | 12.0196.0446   | Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                                     | 8,490,300                                                                 | CPL | 14,344,000 |
| 1416 | 12.0197.0446   | Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                                     | 8,490,300                                                                 | CPL | 14,344,000 |
| 1417 | 12.0198.0446   | Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                                                     | 8,490,300                                                                 | CPL | 14,344,000 |
| 1418 | 12.0199.0449   | Cắt dạ dày do ung thư                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                             | 8,208,300                                                                 | CPL | 13,780,000 |
| 1419 | 12.0200.0448   | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                                                    | 5,495,300                                                                 | CPL | 9,362,000  |
| 1420 | 12.0201.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                             | 8,208,300                                                                 | CPL | 13,780,000 |
| 1421 | 12.0202.0449   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                                             | 8,208,300                                                                 | CPL | 13,780,000 |
| 1422 | 12.0203.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 2,683,900                                                                 | CPL | 4,894,000  |
| 1423 | 12.0206.0454   | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                              | 4,941,100                                                                 | CPL | 8,564,000  |
| 1424 | 12.0210.0460   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                               | 7,639,200                                                                 | CPL | 13,302,000 |
| 1425 | 12.0214.1184   | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá                                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá                                             | 9,970,200                                                                 | CPL | 12,709,000 |
| 1426 | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 2,683,900                                                                 | CPL | 4,894,000  |
| 1427 | 12.0216.0487   | Cắt u sau phúc mạc                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 6,419,200                                                                 | CPL | 10,860,000 |
| 1428 | 12.0234.0471   | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu                                              | 5,861,600                                                                 | CPL | 10,076,000 |
| 1429 | 12.0236.0481   | Nội mật-Hồng tràng do ung thư                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                           | 4,870,100                                                                 | CPL | 8,422,000  |
| 1430 | 12.0239.0486   | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                         | 4,955,100                                                                 | CPL | 8,594,000  |
| 1431 | 12.0240.0482   | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                                                                        | 11,801,200                                                                | CPL | 20,817,000 |
| 1432 | 12.0241.0486   | Cắt thân và đuôi tụy                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                         | 4,955,100                                                                 | CPL | 8,594,000  |
| 1433 | 12.0242.0484   | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lách                                                                               | 4,943,100                                                                 | CPL | 8,568,000  |
| 1434 | 12.0243.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                                                       | 6,140,200                                                                 | CPL | 10,304,000 |
| 1435 | 12.0252.0434   | Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                    | 4,621,100                                                                 | P1  | 9,151,000  |
| 1436 | 12.0253.0434   | Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                    | 4,621,100                                                                 | P1  | 9,151,000  |
| 1437 | 12.0255.0598   | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung                                                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung                    | 6,815,100                                                                 | CPL | 11,660,000 |
| 1438 | 12.0256.0582   | Cắt u thận lành                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)                                                                    | 3,433,300                                                                 | P1  | 7,851,000  |
| 1439 | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thận                                                                               | 4,703,100                                                                 | P1  | 9,232,000  |
| 1440 | 12.0258.0487   | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 6,419,200                                                                 | P1  | 10,712,000 |
| 1441 | 12.0259.0416   | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thận                                                                               | 4,703,100                                                                 | CPL | 8,088,000  |
| 1442 | 12.0260.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thận                                                                               | 4,703,100                                                                 | P1  | 9,232,000  |
| 1443 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ung bướu)                                                                    | 1,456,700                                                                 | P3  | 4,206,000  |
| 1444 | 12.0263.1190   | Cắt nang thừng tinh một bên                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                                     | 2,140,700                                                                 | P2  | 5,784,000  |
| 1445 | 12.0264.1189   | Cắt nang thừng tinh hai bên                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                                                      | 3,300,700                                                                 | P2  | 6,754,000  |

| STT                  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 1446                 | 12.0265.0583   | Cắt u lành dương vật                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                       | 2,396,200                                                                 | P2  | 5,965,000  |
| 1447                 | 12.0266.0434   | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                        | 4,621,100                                                                 | P1  | 9,151,000  |
| 1448                 | 12.0268.0591   | Mô bóc nhân xơ vú                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Bóc nhân xơ vú                                                                        | 1,079,400                                                                 | P3  | 3,984,000  |
| 1449                 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                  | 3,135,800                                                                 | P2  | 6,862,000  |
| 1450                 | 12.0272.0599   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú                           | 1151/QĐ-SYT | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách                  | 5,507,100                                                                 | P1  | 9,803,000  |
| 1451                 | 12.0276.0683   | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P1  | 7,944,000  |
| 1452                 | 12.0277.0714   | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú                                            | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                                            | 2,367,500                                                                 | P2  | 6,207,000  |
| 1453                 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                       | 2,104,900                                                                 | P3  | 3,447,000  |
| 1454                 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P2  | 6,944,000  |
| 1455                 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P2  | 6,944,000  |
| 1456                 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P2  | 6,944,000  |
| 1457                 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P2  | 6,944,000  |
| 1458                 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                         | 4,110,800                                                                 | P2  | 6,631,000  |
| 1459                 | 12.0290.0596   | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | 1151/QĐ-SYT | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | 5,982,300                                                                 | P1  | 8,417,000  |
| 1460                 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                                        | 4,308,300                                                                 | P1  | 8,876,000  |
| 1461                 | 12.0292.0682   | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                             | 6,849,100                                                                 | PD  | 12,145,000 |
| 1462                 | 12.0293.0711   | Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)                                  | 6,895,100                                                                 | CPL | 10,124,000 |
| 1463                 | 12.0295.0598   | Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiêu khung      | 1151/QĐ-SYT | Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiêu khung        | 6,815,100                                                                 | PD  | 12,111,000 |
| 1464                 | 12.0297.0661   | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn    | 6,836,200                                                                 | P1  | 11,130,000 |
| 1465                 | 12.0299.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                | 3,217,800                                                                 | P1  | 7,944,000  |
| 1466                 | 12.0302.0590   | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                      | 1151/QĐ-SYT | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                        | 3,059,900                                                                 | P2  | 3,872,000  |
| 1467                 | 12.0303.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                            | 1151/QĐ-SYT | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                              | 3,716,600                                                                 | P2  | 5,911,000  |
| 1468                 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                | 2,971,900                                                                 | P1  | 4,718,000  |
| 1469                 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                            | 1151/QĐ-SYT | Bóc nang tuyến Bartholin                                                              | 1,369,400                                                                 | P2  | 5,274,000  |
| 1470                 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                         | 2,140,700                                                                 | P2  | 5,784,000  |
| 1471                 | 12.0316.1059   | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt                                           | 3,488,600                                                                 | P1  | 8,093,000  |
| 1472                 | 12.0317.1190   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                         | 2,140,700                                                                 | P2  | 5,784,000  |
| 1473                 | 12.0318.1189   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Ung bướu)                                                          | 3,300,700                                                                 | P1  | 7,754,000  |
| 1474                 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                         | 2,140,700                                                                 | P1  | 6,784,000  |
| 1475                 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                         | 2,140,700                                                                 | P2  | 5,784,000  |
| 1476                 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ung bướu)                                                         | 2,140,700                                                                 | P2  | 5,784,000  |
| 1477                 | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ung bướu)                                                        | 1,456,700                                                                 | P3  | 4,206,000  |
| 1478                 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                  | 3,135,800                                                                 | P2  | 6,862,000  |
| 1479                 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                             | 4,085,900                                                                 | P2  | 6,582,000  |
| 1480                 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                             | 4,085,900                                                                 | P2  | 6,582,000  |
| 1481                 | 12.0448.1187   | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                       | 1151/QĐ-SYT | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                         | 1,432,100                                                                 |     |            |
| <b>XIII. PHỤ SÁN</b> |                |                                                                                     |             |                                                                                       |                                                                           |     |            |
| 1482                 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                            | 8,625,200                                                                 | PD  | 12,299,000 |
| 1483                 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên                                                 | 3,376,200                                                                 | P1  | 7,672,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                         | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                            | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 1484 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp                                                           | 4,395,200                                                                 | P1  | 8,841,000  |
| 1485 | 13.0004.0675   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa                                             | 4,739,300                                                                 | P1  | 8,720,000  |
| 1486 | 13.0005.0675   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa                                             | 4,739,300                                                                 | P1  | 8,720,000  |
| 1487 | 13.0006.0673   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)                                 | 6,517,600                                                                 | PD  | 9,845,000  |
| 1488 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                              | 2,604,800                                                                 | P2  | 6,332,000  |
| 1489 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)                           | 4,570,200                                                                 | P1  | 7,197,000  |
| 1490 | 13.0009.0659   | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | 10,506,300                                                                | PD  | 13,014,000 |
| 1491 | 13.0010.0660   | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | 8,104,200                                                                 | PD  | 13,397,000 |
| 1492 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                             | 3,596,900                                                                 | P2  | 7,342,000  |
| 1493 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | 5,206,200                                                                 | P1  | 7,400,000  |
| 1494 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | 4,849,400                                                                 | P1  | 7,269,000  |
| 1495 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                                                | 3,054,800                                                                 | P2  | 6,782,000  |
| 1496 | 13.0019.0618   | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                                                | 1151/QĐ-SYT | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                                                | 682,500                                                                   | T1  | 2,649,000  |
| 1497 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                                                           | 1151/QĐ-SYT | Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring                                                                      | 55,000                                                                    |     | 180,000    |
| 1498 | 13.0024.0613   | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Đỡ đẻ ngôi ngược                                                                                                         | 1,191,900                                                                 | T1  | 3,002,000  |
| 1499 | 13.0026.0615   | Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên                                                                                                | 1,510,300                                                                 | T1  | 2,228,000  |
| 1500 | 13.0028.0617   | Giác hút                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Forceps hoặc Giác hút sản khoa                                                                                           | 1,141,900                                                                 | T1  | 2,952,000  |
| 1501 | 13.0029.0716   | Soi ối                                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Soi ối                                                                                                                   | 55,100                                                                    | CPL | 91,800     |
| 1502 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                    | 1,663,600                                                                 | T1  | 2,684,000  |
| 1503 | 13.0031.0727   | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                                             | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Sản khoa)                                                                                              | 700,200                                                                   | T1  | 1,086,000  |
| 1504 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                                    | 2,501,900                                                                 | P2  | 6,248,000  |
| 1505 | 13.0033.0614   | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                                   | 786,700                                                                   | T2  | 2,700,000  |
| 1506 | 13.0040.0629   | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                                             | 94,600                                                                    | CPL | 161,000    |
| 1507 | 13.0044.0621   | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                                                                  | 2,951,800                                                                 | P2  | 3,900,000  |
| 1508 | 13.0048.0640   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                           | 313,500                                                                   | T3  | 781,000    |
| 1509 | 13.0049.0635   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                                | 376,500                                                                   | T2  | 993,000    |
| 1510 | 13.0051.0237   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Hồng ngoại                                                                                                               | 40,900                                                                    | CPL | 82,200     |
| 1511 | 13.0051.0254   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Sóng ngắn                                                                                                                | 41,100                                                                    | CPL | 81,400     |
| 1512 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                                     | 582,500                                                                   | T1  | 1,887,000  |
| 1513 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                             | 139,000                                                                   | CPL | 179,000    |
| 1514 | 13.0054.0600   | Chích áp xe tăng sinh môn                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Chích áp xe tăng sinh môn                                                                                                | 873,000                                                                   | T2  | 1,807,000  |
| 1515 | 13.0061.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung                                           | 1151/QĐ-SYT | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung                                           | 6,815,100                                                                 | PD  | 12,111,000 |
| 1516 | 13.0065.0687   | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                                      | 6,548,300                                                                 | P1  | 11,116,000 |
| 1517 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | 4,168,300                                                                 | P1  | 8,736,000  |
| 1518 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                                                                           | 4,308,300                                                                 | P1  | 8,876,000  |
| 1519 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                                                                           | 4,308,300                                                                 | P1  | 8,876,000  |
| 1520 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                                                                           | 4,308,300                                                                 | P1  | 8,876,000  |
| 1521 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                                      | 3,628,800                                                                 | P2  | 7,355,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1522 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                              | 3,217,800                                                                 | P2 | 6,944,000  |
| 1523 | 13.0073.0702   | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng   | 7,279,100                                                                 | PD | 12,575,000 |
| 1524 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                | 3,594,800                                                                 | P2 | 7,322,000  |
| 1525 | 13.0076.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1526 | 13.0079.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1527 | 13.0080.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1528 | 13.0082.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1529 | 13.0083.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1530 | 13.0087.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1531 | 13.0088.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1532 | 13.0089.0696   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung  | 5,437,300                                                                 | P1 | 8,091,000  |
| 1533 | 13.0090.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | 5,503,300                                                                 | P1 | 10,071,000 |
| 1534 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                              | 3,217,800                                                                 | P2 | 6,944,000  |
| 1535 | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Crossen                                                                  | 4,444,300                                                                 | P1 | 6,813,000  |
| 1536 | 13.0102.0678   | Phẫu thuật Manchester                                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Manchester                                                               | 4,113,300                                                                 | P1 | 4,925,000  |
| 1537 | 13.0103.0677   | Phẫu thuật Lefort                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart                                                      | 3,055,800                                                                 | P2 | 5,050,000  |
| 1538 | 13.0104.0677   | Phẫu thuật Labhart                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart                                                      | 3,055,800                                                                 | P2 | 5,050,000  |
| 1539 | 13.0105.0710   | Phẫu thuật treo tử cung                                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật treo tử cung                                                             | 3,131,800                                                                 | P2 | 6,859,000  |
| 1540 | 13.0106.0706   | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                      | 5,324,200                                                                 | P1 | 7,135,000  |
| 1541 | 13.0108.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                  | 4,230,100                                                                 | P2 | 6,110,000  |
| 1542 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                    | 2,932,800                                                                 | P2 | 6,660,000  |
| 1543 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                       | 2,892,800                                                                 | P2 | 4,546,000  |
| 1544 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                    | 3,001,800                                                                 | P2 | 4,600,000  |
| 1545 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                        | 3,116,800                                                                 | P2 | 6,844,000  |
| 1546 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                 | 2,949,800                                                                 | P2 | 6,677,000  |
| 1547 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                | 4,142,300                                                                 | P1 | 8,710,000  |
| 1548 | 13.0117.0595   | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần buồng tử cung              | 1151/QĐ-SYT | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần                            | 4,541,300                                                                 | P1 | 6,439,000  |
| 1549 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                       | 4,110,800                                                                 | P1 | 6,631,000  |
| 1550 | 13.0127.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                     | 3,035,700                                                                 | P2 | 4,904,000  |
| 1551 | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | 4,667,800                                                                 | P2 | 7,000,000  |
| 1552 | 13.0129.0636   | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                    | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | 4,667,800                                                                 | P2 | 7,000,000  |
| 1553 | 13.0130.0636   | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                     | 4,667,800                                                                 | P2 | 7,000,000  |
| 1554 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                 | 3,054,800                                                                 | P2 | 4,823,000  |
| 1555 | 13.0133.0694   | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                            | 5,521,300                                                                 | P1 | 10,089,000 |
| 1556 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 1151/QĐ-SYT | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2,833,400                                                                 | P3 | 5,612,000  |
| 1557 | 13.0137.0077   | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng                          | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                    | 153,700                                                                   | T2 | 400,000    |
| 1558 | 13.0140.0627   | Khoét chóp cổ tử cung                                                               | 1151/QĐ-SYT | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung                                                  | 3,019,800                                                                 | P2 | 4,676,000  |
| 1559 | 13.0141.0627   | Cắt cụt cổ tử cung                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung                                                  | 3,019,800                                                                 | P2 | 4,676,000  |
| 1560 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                     | 2,104,900                                                                 | P3 | 3,447,000  |
| 1561 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                             | 1151/QĐ-SYT | Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung                                   | 436,200                                                                   | T1 | 888,000    |

| STT      | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 1562     | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser    | 191,500                                                                   | T2  | 569,000         |
| 1563     | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                             | 1151/QĐ-SYT | Cắt u thành âm đạo                                                     | 2,268,300                                                                 | P3  | 5,048,000       |
| 1564     | 13.0148.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                              | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật âm đạo                                                      | 653,700                                                                   | T2  | 1,313,000       |
| 1565     | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | 1151/QĐ-SYT | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                               | 2,119,400                                                                 | P3  | 4,898,000       |
| 1566     | 13.0150.0724   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Sân khoa)                                          | 1,754,800                                                                 | P2  | 4,206,000       |
| 1567     | 13.0151.0601   | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                    | 1151/QĐ-SYT | Chích áp xe tuyến Bartholin                                            | 951,600                                                                   | T2  | 1,566,000       |
| 1568     | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                       | 1151/QĐ-SYT | Bóc nang tuyến Bartholin                                               | 1,369,400                                                                 | T1  | 2,474,000       |
| 1569     | 13.0153.0603   | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                            | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                    | 885,400                                                                   | T1  | 1,506,000       |
| 1570     | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                           | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                   | 414,500                                                                   | T3  | 738,000         |
| 1571     | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn                               | 1151/QĐ-SYT | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn                  | 889,700                                                                   | T2  | 1,682,000       |
| 1572     | 13.0156.0639   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                      | 1151/QĐ-SYT | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                              | 627,100                                                                   | T1  | 1,446,000       |
| 1573     | 13.0157.0619   | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                     | 1151/QĐ-SYT | Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết                              | 236,500                                                                   | T2  | 764,000         |
| 1574     | 13.0158.0634   | Nạo hút thai trứng                                                             | 1151/QĐ-SYT | Nạo hút thai trứng                                                     | 914,600                                                                   | T1  | 1,912,000       |
| 1575     | 13.0160.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                       | 1151/QĐ-SYT | Chọc dò túi cùng Douglas                                               | 312,500                                                                   | CPL | 764,000         |
| 1576     | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                         | 1151/QĐ-SYT | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                 | 1,069,900                                                                 | T1  | 1,610,000       |
| 1577     | 13.0163.0602   | Chích áp xe vú                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chích áp xe tuyến vú                                                   | 251,500                                                                   | T2  | 824,000         |
| 1578     | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Soi cổ tử cung                                                         | 68,100                                                                    | CPL | 270,000         |
| 1579     | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                   | 3,135,800                                                                 | P2  | 6,862,000       |
| 1580     | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Bóc nhân xơ vú                                                         | 1,079,400                                                                 | T1  | 2,984,000       |
| 1581     | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                         | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                 | 2,971,900                                                                 | P2  | 4,718,000       |
| 1582     | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                            | 1151/QĐ-SYT | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                              | 685,500                                                                   | T2  | 1,280,000       |
| 1583     | 13.0192.0103   | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                        | 1151/QĐ-SYT | Đặt sonde dạ dày                                                       | 101,800                                                                   | CPL | 170,800         |
| 1584     | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                      | 1151/QĐ-SYT | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                  | 92,400                                                                    | CPL | 156,000         |
| 1585     | 13.0200.0074   | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh                                               | 1151/QĐ-SYT | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                | 498,000                                                                   | CPL | Không có giá DV |
| 1586     | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                   | 3,191,500                                                                 | P2  | 5,033,000       |
| 1587     | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                | 1151/QĐ-SYT | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                   | 3,191,500                                                                 | P2  | 5,033,000       |
| 1588     | 13.0231.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                               | 1151/QĐ-SYT | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần            | 352,300                                                                   | CPL | 801,000         |
| 1589     | 13.0232.0647   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                   | 1151/QĐ-SYT | Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc                             | 611,000                                                                   | CPL | 1,557,000       |
| 1590     | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                      | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Sân khoa)                                            | 700,200                                                                   | T1  | 1,086,000       |
| 1591     | 13.0238.0648   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không         | 1151/QĐ-SYT | Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429,500                                                                   | T2  | 1,149,000       |
| 1592     | 13.0239.0645   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                               | 1151/QĐ-SYT | Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc                                     | 199,700                                                                   | CPL | 708,000         |
| 1593     | 13.0240.0631   | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ                                        | 1151/QĐ-SYT | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                   | 3,191,500                                                                 | P2  | 5,033,000       |
| 1594     | 13.0241.0644   | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                        | 1151/QĐ-SYT | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                | 450,000                                                                   | T3  | 884,000         |
| XIV. MÁT |                |                                                                                |             |                                                                        |                                                                           |     | -               |
| 1595     | 14.0005.0815   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)           | 2,752,600                                                                 | P1  | 6,694,000       |
| 1596     | 14.0012.0853   | Tháo dầu Silicon nội nhãn                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tháo dầu Silicon phẫu thuật                                            | 913,600                                                                   | P2  | 2,293,000       |
| 1597     | 14.0014.0733   | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn                                     | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                       | 1,322,100                                                                 | P1  | 4,234,000       |
| 1598     | 14.0017.0733   | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn                           | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                       | 1,322,100                                                                 | PD  | 4,234,000       |
| 1599     | 14.0018.0733   | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính                           | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                       | 1,322,100                                                                 | P1  | 4,234,000       |
| 1600     | 14.0019.0733   | Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                       | 1,322,100                                                                 | P1  | 4,234,000       |
| 1601     | 14.0020.0733   | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                       | 1,322,100                                                                 | P1  | 4,234,000       |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                          | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1602 | 14.0022.0806   | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                                                            | 3,206,300                                                                 | PD | 6,726,000 |
| 1603 | 14.0023.0803   | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật bong võng mạc kính điện                                                                                                     | 2,409,900                                                                 | P1 | 5,000,000 |
| 1604 | 14.0024.0831   | Tháo đai độn củng mạc                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tháo đai độn Silicon                                                                                                        | 1,746,900                                                                 | P2 | 3,800,000 |
| 1605 | 14.0025.0735   | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                              | 1151/QĐ-SYT | Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser                                                                                                       | 342,400                                                                   | TD | 1,000,000 |
| 1606 | 14.0026.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)                                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser                                                                                                       | 342,400                                                                   | TD | 1,082,000 |
| 1607 | 14.0027.0735   | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser                                                                                                       | 342,400                                                                   | P2 | 1,082,000 |
| 1608 | 14.0028.0840   | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Quang đông thể mi điều trị Glôcôm                                                                                                      | 331,900                                                                   | P3 | 1,291,000 |
| 1609 | 14.0029.0749   | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)          | 1151/QĐ-SYT | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc | 438,500                                                                   | TD | 1,157,000 |
| 1610 | 14.0032.0787   | Mở bao sau đục bằng laser                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Mở bao sau bằng Laser                                                                                                                  | 289,500                                                                   | T1 | 903,000   |
| 1611 | 14.0037.0763   | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik                                             | 1151/QĐ-SYT | Gọt giác mạc                                                                                                                           | 860,200                                                                   | P1 | 2,270,000 |
| 1612 | 14.0042.0811   | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                                                                                           | 1,344,100                                                                 | P1 | 4,712,000 |
| 1613 | 14.0043.0811   | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                                                                                           | 1,344,100                                                                 | P1 | 4,712,000 |
| 1614 | 14.0044.0833   | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)                                                                                             | 1,722,100                                                                 | P1 | 4,800,000 |
| 1615 | 14.0050.0807   | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                                                                                                            | 1,032,600                                                                 | P2 | 2,685,000 |
| 1616 | 14.0051.0804   | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bao sau                                                                                                                 | 680,200                                                                   | P2 | 1,662,000 |
| 1617 | 14.0052.0735   | Cắt chỉ bằng laser                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser                                                                                                       | 342,400                                                                   | TD | 900,000   |
| 1618 | 14.0053.0760   | Ghép giác mạc xuyên                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                                 | 3,577,900                                                                 | P1 | 7,883,000 |
| 1619 | 14.0054.0760   | Ghép giác mạc lớp                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                                 | 3,577,900                                                                 | PD | 7,883,000 |
| 1620 | 14.0055.0760   | Ghép giác mạc có vành củng mạc                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                                 | 3,577,900                                                                 | PD | 7,883,000 |
| 1621 | 14.0056.0760   | Ghép giác mạc tự thân                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                                 | 3,577,900                                                                 | P1 | 7,883,000 |
| 1622 | 14.0058.0850   | Ghép củng mạc                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Tách dính mi cầu ghép kết mạc                                                                                                          | 2,561,900                                                                 | P1 | 6,264,000 |
| 1623 | 14.0061.0802   | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                    | 1151/QĐ-SYT | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                                                                                 | 1,130,200                                                                 | P1 | 4,540,000 |
| 1624 | 14.0062.0802   | Nối thông lệ mũi nội soi                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                                                                                 | 1,130,200                                                                 | P2 | 4,540,000 |
| 1625 | 14.0063.0862   | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)                                                                                                        | 620,000                                                                   | P3 | 1,770,000 |
| 1626 | 14.0064.0802   | Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi                                                           | 1151/QĐ-SYT | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                                                                                 | 1,130,200                                                                 | P2 | 4,540,000 |
| 1627 | 14.0065.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê                                                                                     | 1,632,200                                                                 | P2 | 2,991,000 |
| 1628 | 14.0065.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê                                                                                     | 1,083,600                                                                 | P2 | 3,333,000 |
| 1629 | 14.0065.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân                                                                                                   | 930,200                                                                   | P2 | 3,369,000 |
| 1630 | 14.0066.0808   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê                                                                                     | 1,632,200                                                                 | P2 | 2,991,000 |
| 1631 | 14.0066.0809   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê                                                                                     | 1,083,600                                                                 | P2 | 3,333,000 |
| 1632 | 14.0066.0824   | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân                                                                                                   | 930,200                                                                   | P2 | 3,369,000 |
| 1633 | 14.0068.0763   | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Gọt giác mạc                                                                                                                           | 860,200                                                                   | P2 | 2,270,000 |
| 1634 | 14.0069.0761   | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc                                                       | 1151/QĐ-SYT | Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác                                                          | 1,430,500                                                                 | P2 | 3,605,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1635 | 14.0070.0850   | Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ôi                      | 1151/QĐ-SYT | Tách dính mí cầu ghép kết mạc                                                              | 2,561,900                                                                 | PD | 5,220,000 |
| 1636 | 14.0071.0781   | Lấy dị vật hốc mắt                                                   | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật hốc mắt                                                                         | 1,013,600                                                                 | P2 | 2,535,000 |
| 1637 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật hốc mắt                                                                         | 1,013,600                                                                 | P2 | 2,535,000 |
| 1638 | 14.0073.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                                                | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật tiền phòng                                                                      | 1,244,100                                                                 | P1 | 3,180,000 |
| 1639 | 14.0074.0733   | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm                                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn                                           | 1,322,100                                                                 | P1 | 3,600,000 |
| 1640 | 14.0075.0807   | Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                                                                | 1,032,600                                                                 | P1 | 2,685,000 |
| 1641 | 14.0076.0828   | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mí cầu           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả                                                         | 1,244,100                                                                 | P1 | 3,180,000 |
| 1642 | 14.0077.0828   | Cổ định màng xương tạo củng đồ                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả                                                         | 1,244,100                                                                 | P2 | 3,180,000 |
| 1643 | 14.0078.0828   | Cổ định bao Tenon tạo củng đồ dưới                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả                                                         | 1,244,100                                                                 | P2 | 3,180,000 |
| 1644 | 14.0079.0827   | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí                                                 | 1,644,100                                                                 | P1 | 4,380,000 |
| 1645 | 14.0080.0847   | Sinh thiết tổ chức mí                                                | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức                                                     | 151,000                                                                   | P3 | 450,000   |
| 1646 | 14.0081.0847   | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                           | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức                                                     | 151,000                                                                   | P3 | 450,000   |
| 1647 | 14.0082.0847   | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                           | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức                                                     | 151,000                                                                   | P3 | 450,000   |
| 1648 | 14.0083.0836   | Cắt u da mí không ghép                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u mí không vá da                                                                | 812,100                                                                   | P3 | 2,756,000 |
| 1649 | 14.0084.0836   | Cắt u mí cả bề dày không ghép                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u mí không vá da                                                                | 812,100                                                                   | P2 | 2,756,000 |
| 1650 | 14.0085.0834   | Cắt u da mí có trượt lông mí, vạt da, hay ghép da                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                             | 1,322,100                                                                 | P1 | 4,800,000 |
| 1651 | 14.0086.0834   | Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                             | 1,322,100                                                                 | P1 | 4,800,000 |
| 1652 | 14.0087.0859   | Cắt u mí cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặc biệt (Nhân khoa)                                                            | 2,185,500                                                                 | PD | 5,563,000 |
| 1653 | 14.0088.0736   | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc                                           | 1,252,600                                                                 | P2 | 3,243,000 |
| 1654 | 14.0089.0736   | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc       | 1151/QĐ-SYT | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc                                           | 1,252,600                                                                 | P1 | 3,243,000 |
| 1655 | 14.0090.0860   | Cắt u tiền phòng                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)                                                              | 1,260,100                                                                 | P1 | 4,780,000 |
| 1656 | 14.0092.0865   | Tiêm cortison điều trị u máu                                         | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nhân khoa)                                                              | 197,200                                                                   | T2 | 482,000   |
| 1657 | 14.0093.0865   | Điều trị u máu bằng hoá chất                                         |             | Thủ thuật loại II (Nhân khoa)                                                              | 197,200                                                                   | T2 | 482,000   |
| 1658 | 14.0095.0776   | Laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt                            | 1151/QĐ-SYT | Laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc | 1,529,000                                                                 | T2 | 2,239,000 |
| 1659 | 14.0096.0837   | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                                                               | 1,322,100                                                                 | P1 | 3,600,000 |
| 1660 | 14.0097.0837   | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                                                               | 1,322,100                                                                 | PD | 3,600,000 |
| 1661 | 14.0098.0739   | Chích mù mắt                                                         | 1151/QĐ-SYT | Chích mù hốc mắt                                                                           | 510,700                                                                   | P3 | 1,287,000 |
| 1662 | 14.0099.0861   | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nhân khoa)                                                             | 891,500                                                                   | P2 | 3,380,000 |
| 1663 | 14.0101.0800   | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt                                     | 1151/QĐ-SYT | Nâng sản hốc mắt                                                                           | 2,925,900                                                                 | P1 | 5,256,000 |
| 1664 | 14.0102.0800   | Nâng sản hốc mắt                                                     | 1151/QĐ-SYT | Nâng sản hốc mắt                                                                           | 2,925,900                                                                 | P1 | 5,256,000 |
| 1665 | 14.0105.0835   | Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u kết mạc nông                                                                  | 813,600                                                                   | P2 | 1,935,000 |
| 1666 | 14.0106.0768   | Đóng lỗ dò đường lệ                                                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây mê                                                    | 1,595,200                                                                 | P3 | 3,261,000 |
| 1667 | 14.0106.0769   | Đóng lỗ dò đường lệ                                                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây tê                                                    | 897,100                                                                   | P3 | 2,238,000 |
| 1668 | 14.0107.0827   | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí                                                 | 1,644,100                                                                 | P2 | 4,380,000 |
| 1669 | 14.0109.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lác (1 mắt)                                                                     | 830,200                                                                   | P2 | 2,112,000 |
| 1670 | 14.0109.0819   | Phẫu thuật lác thông thường                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lác (2 mắt)                                                                     | 1,220,300                                                                 | P2 | 3,450,000 |
| 1671 | 14.0110.0818   | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lác (1 mắt)                                                                     | 830,200                                                                   | P2 | 2,112,000 |
| 1672 | 14.0110.0819   | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lác (2 mắt)                                                                     | 1,220,300                                                                 | P2 | 3,450,000 |
| 1673 | 14.0111.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                           | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                                                                    | 40,300                                                                    | T2 | 90,000    |
| 1674 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                                                                    | 40,300                                                                    | T2 | 90,000    |
| 1675 | 14.0113.0862   | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)                                                            | 620,000                                                                   | P3 | 1,770,000 |
| 1676 | 14.0114.0820   | Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mí điều trị lác liệt        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)                                                            | 913,600                                                                   | P2 | 2,235,000 |
| 1677 | 14.0115.0862   | Sửa sẹo sau mổ lác                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)                                                            | 620,000                                                                   | P3 | 1,770,000 |
| 1678 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                                                                    | 40,300                                                                    | T1 | 90,000    |
| 1679 | 14.0118.0826   | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                                                                  | 1,402,600                                                                 | P1 | 3,795,000 |
| 1680 | 14.0119.0826   | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                                                                  | 1,402,600                                                                 | P1 | 3,795,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1681 | 14.0120.0826   | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cần cơ đùi...) điều trị sụp mí                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                           | 1,402,600                                                                 | P1  | 3,795,000 |
| 1682 | 14.0121.0860   | Phẫu thuật hạ mí trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mí ...)                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)                       | 1,260,100                                                                 | P1  | 3,585,000 |
| 1683 | 14.0125.0830   | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)                           | 1,213,600                                                                 | P2  | 3,593,000 |
| 1684 | 14.0126.0829   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)                           | 930,200                                                                   | P2  | 3,340,000 |
| 1685 | 14.0126.0830   | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)                           | 1,213,600                                                                 | P2  | 3,593,000 |
| 1686 | 14.0128.0826   | Kéo dài cần cơ nâng mí                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                           | 1,402,600                                                                 | P1  | 3,795,000 |
| 1687 | 14.0129.0575   | Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2             | 3,044,900                                                                 | P1  | 8,067,000 |
| 1688 | 14.0130.0817   | Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hẹp khe mí                               | 763,600                                                                   | P1  | 1,785,000 |
| 1689 | 14.0131.0826   | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cần cơ nâng mí điều trị hờ mí                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                           | 1,402,600                                                                 | P1  | 3,795,000 |
| 1690 | 14.0132.0838   | Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da điều trị lật mí                    | 1,194,100                                                                 | P1  | 3,030,000 |
| 1691 | 14.0136.0817   | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hẹp khe mí                               | 763,600                                                                   | P2  | 1,785,000 |
| 1692 | 14.0137.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hẹp khe mí                               | 763,600                                                                   | P2  | 1,785,000 |
| 1693 | 14.0141.0816   | Điều trị di lệch góc mắt                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)                       | 930,200                                                                   | P1  | 2,840,000 |
| 1694 | 14.0143.0740   | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng           | 1151/QĐ-SYT | Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng     | 1,244,100                                                                 | P1  | 4,112,000 |
| 1695 | 14.0144.0775   | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                                                         | 1151/QĐ-SYT | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc             | 1,809,000                                                                 | P2  | 3,724,000 |
| 1696 | 14.0145.0810   | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                    | 570,300                                                                   | P2  | 2,520,000 |
| 1697 | 14.0146.0860   | Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)                       | 1,260,100                                                                 | P1  | 3,585,000 |
| 1698 | 14.0147.0731   | Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF                                        | 1151/QĐ-SYT | Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU                           | 1,344,100                                                                 | P1  | 3,480,000 |
| 1699 | 14.0148.0805   | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bẻ                                   | 1,202,600                                                                 | P1  | 3,195,000 |
| 1700 | 14.0149.0841   | Mở góc tiền phòng                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Rạch góc tiền phòng                                 | 1,244,100                                                                 | P1  | 3,180,000 |
| 1701 | 14.0150.0805   | Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bẻ                                   | 1,202,600                                                                 | P1  | 3,195,000 |
| 1702 | 14.0151.0813   | Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng               | 1,644,100                                                                 | PD  | 4,350,000 |
| 1703 | 14.0152.0813   | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng               | 1,644,100                                                                 | P1  | 4,350,000 |
| 1704 | 14.0153.0813   | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng               | 1,644,100                                                                 | PD  | 4,350,000 |
| 1705 | 14.0154.0853   | Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng                                                         | 1151/QĐ-SYT | Tháo đầu Silicon phẫu thuật                         | 913,600                                                                   | P2  | 2,235,000 |
| 1706 | 14.0155.0762   | Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc                                                 | 1151/QĐ-SYT | Ghép màng ối điều trị loét giác mạc                 | 1,130,200                                                                 | P1  | 3,012,000 |
| 1707 | 14.0156.0778   | Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)                                                     | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)          | 99,400                                                                    | T1  | 225,900   |
| 1708 | 14.0157.0863   | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                                                    | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật đặc biệt (Nhân khoa)                      | 534,500                                                                   | TD  | 1,557,000 |
| 1709 | 14.0158.0851   | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                                              | 1151/QĐ-SYT | Tạo hình vùng bẻ bằng Laser                         | 245,100                                                                   | TD  | 725,000   |
| 1710 | 14.0159.0857   | Tiêm nhu mô giác mạc                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Tiêm hậu nhãn cầu một mắt                           | 55,000                                                                    | T1  | 133,800   |
| 1711 | 14.0160.0786   | áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc                                                        | 1151/QĐ-SYT | Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β) | 66,800                                                                    | T2  | 108,000   |
| 1712 | 14.0161.0748   | Tập nhược thị                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị            | 43,600                                                                    | CPL | 131,700   |
| 1713 | 14.0162.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                                | 1151/QĐ-SYT | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù                       | 830,200                                                                   | P2  | 2,240,000 |
| 1714 | 14.0163.0796   | Rửa chất nhân tiền phòng                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù                       | 830,200                                                                   | P2  | 2,240,000 |
| 1715 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ túi lệ                                       | 930,200                                                                   | P2  | 3,216,000 |
| 1716 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê          | 960,200                                                                   | P2  | 2,870,000 |
| 1717 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                                                                | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)          | 727,900                                                                   | T1  | 1,463,000 |
| 1718 | 14.0166.0778   | Lấy dị vật giác mạc nông [gây tê]                                                               | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)          | 99,400                                                                    | T1  | 188,250   |
| 1719 | 14.0166.0780   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)           | 359,500                                                                   | T1  | 785,000   |
| 1720 | 14.0167.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Chích chấp hoặc lẹo                                 | 85,500                                                                    | T1  | 226,800   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1721 | 14.0168.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu cò mi                                    | 452,400                                                                   | P3  | 1,140,000 |
| 1722 | 14.0169.0738   | Chích dẫn lưu túi lệ                                   | 1151/QĐ-SYT | Chích chấp hoặc leo                           | 85,500                                                                    | P3  | 226,800   |
| 1723 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê       | 897,100                                                                   | P3  | 2,238,000 |
| 1724 | 14.0172.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                    | 1151/QĐ-SYT | Khâu phục hồi bờ mi                           | 813,600                                                                   | P2  | 1,935,000 |
| 1725 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt    | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt | 1,043,500                                                                 | P3  | 2,637,000 |
| 1726 | 14.0175.0839   | Khâu phủ kết mạc                                       | 1151/QĐ-SYT | Phủ kết mạc                                   | 698,800                                                                   | P2  | 2,520,000 |
| 1727 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                          | 1151/QĐ-SYT | Khâu giác mạc đơn thuần                       | 799,600                                                                   | P1  | 2,264,000 |
| 1728 | 14.0176.0771   | Khâu giác mạc                                          | 1151/QĐ-SYT | Khâu giác mạc phức tạp                        | 1,244,100                                                                 | P1  | 3,180,000 |
| 1729 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                          | 1151/QĐ-SYT | Khâu củng mạc đơn thuần                       | 849,600                                                                   | P1  | 2,400,000 |
| 1730 | 14.0177.0767   | Khâu củng mạc                                          | 1151/QĐ-SYT | Khâu củng mạc phức tạp                        | 1,244,100                                                                 | P1  | 2,400,000 |
| 1731 | 14.0178.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                      | 1151/QĐ-SYT | Khâu củng mạc phức tạp                        | 1,244,100                                                                 | P1  | 3,180,000 |
| 1732 | 14.0179.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                     | 1151/QĐ-SYT | Khâu giác mạc đơn thuần                       | 799,600                                                                   | P1  | 2,264,000 |
| 1733 | 14.0180.0805   | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt bè                             | 1,202,600                                                                 | P1  | 3,195,000 |
| 1734 | 14.0181.0775   | Lạnh đông thể mi                                       | 1151/QĐ-SYT | Lạnh đông đơn thuần phòng bong vông mạc       | 1,809,000                                                                 | P3  | 3,724,000 |
| 1735 | 14.0182.0746   | Điện đông thể mi                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện đông thể mi                              | 562,100                                                                   | P3  | 1,317,000 |
| 1736 | 14.0183.0796   | Bơm hơi / khí tiền phòng                               | 1151/QĐ-SYT | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù                 | 830,200                                                                   | P2  | 2,112,000 |
| 1737 | 14.0184.0774   | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài    | 1151/QĐ-SYT | Khoét bỏ nhãn cầu                             | 830,200                                                                   | P2  | 3,326,000 |
| 1738 | 14.0185.0798   | Mức nội nhãn                                           | 1151/QĐ-SYT | Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)          | 599,800                                                                   | P2  | 2,539,000 |
| 1739 | 14.0186.0774   | Cắt thị thần kinh                                      | 1151/QĐ-SYT | Khoét bỏ nhãn cầu                             | 830,200                                                                   | P2  | 2,112,000 |
| 1740 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây mê                         | 1,351,400                                                                 | P2  | 4,756,000 |
| 1741 | 14.0187.0789   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây tê                         | 698,800                                                                   | P2  | 2,456,000 |
| 1742 | 14.0187.0790   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 2 mi - gây mê                         | 1,572,200                                                                 | P2  | 4,155,000 |
| 1743 | 14.0187.0791   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 2 mi - gây tê                         | 935,200                                                                   | P2  | 3,236,000 |
| 1744 | 14.0187.0792   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 3 mi - gây tê                         | 1,188,600                                                                 | P2  | 3,577,000 |
| 1745 | 14.0187.0793   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 3 mi - gây mê                         | 1,833,000                                                                 | P2  | 4,039,000 |
| 1746 | 14.0187.0794   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây mê                         | 2,068,800                                                                 | P2  | 4,298,000 |
| 1747 | 14.0187.0795   | Phẫu thuật quặm                                        | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây tê                         | 1,387,000                                                                 | P2  | 3,836,000 |
| 1748 | 14.0188.0788   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây mê                         | 1,351,400                                                                 | P2  | 4,756,000 |
| 1749 | 14.0188.0789   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây tê                         | 698,800                                                                   | P2  | 2,456,000 |
| 1750 | 14.0188.0790   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 2 mi - gây mê                         | 1,572,200                                                                 | P2  | 4,155,000 |
| 1751 | 14.0188.0791   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 2 mi - gây tê                         | 935,200                                                                   | P2  | 3,236,000 |
| 1752 | 14.0188.0792   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 3 mi - gây tê                         | 1,188,600                                                                 | P2  | 3,577,000 |
| 1753 | 14.0188.0793   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 3 mi - gây mê                         | 1,833,000                                                                 | P2  | 4,039,000 |
| 1754 | 14.0188.0794   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây mê                         | 2,068,800                                                                 | P2  | 4,298,000 |
| 1755 | 14.0188.0795   | Phẫu thuật quặm tái phát                               | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 4 mi - gây tê                         | 1,387,000                                                                 | P2  | 3,836,000 |
| 1756 | 14.0189.0789   | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)       | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây tê                         | 698,800                                                                   | P1  | 2,456,000 |
| 1757 | 14.0191.0789   | Mỏ quặm bẩm sinh                                       | 1151/QĐ-SYT | Mỏ quặm 1 mi - gây tê                         | 698,800                                                                   | P2  | 2,456,000 |
| 1758 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                  | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                       | 40,300                                                                    | T2  | 132,900   |
| 1759 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm dưới kết mạc một mắt                     | 55,000                                                                    | T2  | 147,500   |
| 1760 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                     | 1151/QĐ-SYT | Tiêm hậu nhãn cầu một mắt                     | 55,000                                                                    | T2  | 147,500   |
| 1761 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                      | 1151/QĐ-SYT | Tiêm hậu nhãn cầu một mắt                     | 55,000                                                                    | T2  | 147,500   |
| 1762 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                       | 1151/QĐ-SYT | Thông lệ đạo hai mắt                          | 105,800                                                                   | T1  | 194,400   |
| 1763 | 14.0197.0855   | Bơm thông lệ đạo                                       | 1151/QĐ-SYT | Thông lệ đạo một mắt                          | 65,100                                                                    | T1  | 159,400   |
| 1764 | 14.0198.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                | 1151/QĐ-SYT | Lấy huyết thanh đóng ống                      | 69,000                                                                    | CPL | 147,600   |
| 1765 | 14.0199.0745   | Điện di điều trị                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện di điều trị (1 lần)                      | 27,500                                                                    | CPL | 52,800    |
| 1766 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                     | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật kết mạc nông một mắt               | 71,500                                                                    | T2  | 165,000   |
| 1767 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                           | 1151/QĐ-SYT | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê       | 897,100                                                                   | P3  | 2,238,000 |
| 1768 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                      | 1151/QĐ-SYT | Lấy sạn vôi kết mạc                           | 40,900                                                                    | T3  | 135,200   |
| 1769 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                       | 40,300                                                                    | T3  | 132,900   |
| 1770 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                   | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                       | 40,300                                                                    | T3  | 132,900   |
| 1771 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                           | 1151/QĐ-SYT | Đốt lông xiêu                                 | 53,600                                                                    | T2  | 125,000   |
| 1772 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                         | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa lệ đạo                                | 41,200                                                                    | T2  | 136,700   |
| 1773 | 14.0207.0738   | Chích chấp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc | 1151/QĐ-SYT | Chích chấp hoặc leo                           | 85,500                                                                    | T2  | 228,400   |
| 1774 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                            | 1151/QĐ-SYT | Nặn tuyến bờ mi                               | 40,900                                                                    | T3  | 99,000    |
| 1775 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                            | 1151/QĐ-SYT | Rửa củng đồ mắt                               | 48,300                                                                    | T2  | 117,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1776 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                             | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Nhân khoa)                                                                        | 344,200                                                                   | T1  | 739,000   |
| 1777 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)                 | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)                                                          | 99,400                                                                    | T3  | 232,100   |
| 1778 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                          | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)                                                          | 99,400                                                                    | T3  | 232,100   |
| 1779 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mi                                        | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                                                   | 218,500                                                                   | T1  | 519,000   |
| 1780 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                    | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                                                   | 218,500                                                                   | T1  | 519,000   |
| 1781 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000                                                                    | T2  | 142,000   |
| 1782 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                    | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000                                                                    | T2  | 142,000   |
| 1783 | 14.0220.0849   | Soi đáy mắt bằng Schepens                            | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000                                                                    | T2  | 142,000   |
| 1784 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                   | 1151/QĐ-SYT | Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng                                                                 | 60,000                                                                    | T2  | 142,000   |
| 1785 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                              | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                                                        | 130,900                                                                   | CPL | 205,000   |
| 1786 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                               | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | T1  | 129,000   |
| 1787 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da điều trị lật mi                                                                    | 1,194,100                                                                 | P1  | 3,030,000 |
| 1788 | 14.0231.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                                                                | 2,572,800                                                                 | P1  | 3,290,000 |
| 1789 | 14.0235.0828   | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả                                                                  | 1,244,100                                                                 | P1  | 3,180,000 |
| 1790 | 14.0238.0010   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                                             | 58,300                                                                    | T2  | 141,000   |
| 1791 | 14.0238.0011   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                                             | 64,300                                                                    | T2  | 159,000   |
| 1792 | 14.0238.0028   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                                                          | 73,300                                                                    | T2  | 146,000   |
| 1793 | 14.0238.0029   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                                                          | 105,300                                                                   | T2  | 282,000   |
| 1794 | 14.0239.0010   | Chụp lỗ thị giác                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                                             | 58,300                                                                    | T2  | 141,000   |
| 1795 | 14.0239.0011   | Chụp lỗ thị giác                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                                             | 64,300                                                                    | T2  | 159,000   |
| 1796 | 14.0239.0028   | Chụp lỗ thị giác                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                                                          | 73,300                                                                    | T2  | 146,000   |
| 1797 | 14.0239.0029   | Chụp lỗ thị giác                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                                                          | 105,300                                                                   | T2  | 282,000   |
| 1798 | 14.0240.0845   | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                     | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm mắt chẩn đoán                                                                               | 69,700                                                                    | CPL | 139,000   |
| 1799 | 14.0244.0015   | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                                                                      | 222,300                                                                   | T1  | 400,000   |
| 1800 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                           | 1151/QĐ-SYT | Test thử cảm giác giác mạc                                                                          | 46,400                                                                    | CPL | 91,000    |
| 1801 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                               | 1151/QĐ-SYT | Test thử cảm giác giác mạc                                                                          | 46,400                                                                    | CPL | 91,000    |
| 1802 | 14.0252.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                         | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                                                        | 130,900                                                                   | T2  | 205,000   |
| 1803 | 14.0255.0755   | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)        | 1151/QĐ-SYT | Đo nhãn áp                                                                                          | 31,600                                                                    | CPL | 109,000   |
| 1804 | 14.0256.0843   | Đo sắc giác                                          | 1151/QĐ-SYT | Sắc giác                                                                                            | 80,600                                                                    | T2  | 156,000   |
| 1805 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 1151/QĐ-SYT | Soi bóng đồng tử                                                                                    | 33,600                                                                    | T2  | 130,000   |
| 1806 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                       | 1151/QĐ-SYT | Đo khúc xạ máy                                                                                      | 12,700                                                                    | CPL | 80,000    |
| 1807 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                            | 1151/QĐ-SYT | Đo Javal                                                                                            | 41,900                                                                    | T3  | 101,000   |
| 1808 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                            | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | CPL | 129,000   |
| 1809 | 14.0263.0751   | Xác định sơ đồ song thị                              | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | T3  | 129,000   |
| 1810 | 14.0264.0751   | Đo biên độ điều tiết                                 | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | T3  | 129,000   |
| 1811 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                    | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | T1  | 129,000   |
| 1812 | 14.0266.0865   | Đo độ sâu tiền phòng                                 | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nhân khoa)                                                                       | 197,200                                                                   | T2  | 482,000   |
| 1813 | 14.0267.0750   | Đo độ dày giác mạc                                   | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | T2  | 257,000   |
| 1814 | 14.0268.0752   | Đo đường kính giác mạc                               | 1151/QĐ-SYT | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                   | 68,000                                                                    | T2  | 127,000   |
| 1815 | 14.0269.0750   | Đếm tế bào nội mô giác mạc                           | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | T2  | 257,000   |
| 1816 | 14.0270.0750   | Chụp bản đồ giác mạc                                 | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | T2  | 257,000   |
| 1817 | 14.0273.0747   | Điện võng mạc                                        | 1151/QĐ-SYT | Điện võng mạc                                                                                       | 112,800                                                                   | T2  | 187,000   |

| STT                     | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                 | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|-------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1818                    | 14.0275.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm     | 1151/QĐ-SYT | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo                                                      | 69,400                                                                    | T2 | 200,000   |
| 1819                    | 14.0276.0752   | Đo độ lồi                                            | 1151/QĐ-SYT | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                             | 68,000                                                                    | T3 | 127,000   |
| 1820                    | 14.0277.0865   | Test thử nhược cơ                                    | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nhân khoa)                                                                 | 197,200                                                                   | T2 | 482,000   |
| 1821                    | 14.0278.0865   | Test kéo cơ cường bức                                | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Nhân khoa)                                                                 | 197,200                                                                   | T2 | 482,000   |
| <b>XV. TAI MŨI HỌNG</b> |                |                                                      |             |                                                                                               |                                                                           |    |           |
| 1822                    | 15.0020.0911   | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                      | 1151/QĐ-SYT | Mở sào bảo - thượng nhĩ                                                                       | 4,058,900                                                                 | P1 | 7,170,000 |
| 1823                    | 15.0021.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | 5,537,100                                                                 | P1 | 8,661,000 |
| 1824                    | 15.0023.0987   | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                                                                | 5,537,100                                                                 | P1 | 8,661,000 |
| 1825                    | 15.0026.0911   | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm     | 1151/QĐ-SYT | Mở sào bảo - thượng nhĩ                                                                       | 4,058,900                                                                 | P1 | 7,170,000 |
| 1826                    | 15.0027.0911   | Mở sào bảo                                           | 1151/QĐ-SYT | Mở sào bảo - thượng nhĩ                                                                       | 4,058,900                                                                 | P2 | 7,170,000 |
| 1827                    | 15.0028.0911   | Mở sào bảo - thượng nhĩ                              | 1151/QĐ-SYT | Mở sào bảo - thượng nhĩ                                                                       | 4,058,900                                                                 | P2 | 7,170,000 |
| 1828                    | 15.0029.0911   | Mở sào bảo thượng nhĩ - vâ nhĩ                       | 1151/QĐ-SYT | Mở sào bảo - thượng nhĩ                                                                       | 4,058,900                                                                 | P1 | 7,170,000 |
| 1829                    | 15.0032.0997   | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con    | 1151/QĐ-SYT | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | 4,058,900                                                                 | P2 | 7,170,000 |
| 1830                    | 15.0033.1001   | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                             | 1,646,800                                                                 | P2 | 2,646,000 |
| 1831                    | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                     | 1151/QĐ-SYT | Vá nhĩ đơn thuần                                                                              | 4,058,900                                                                 | P2 | 7,170,000 |
| 1832                    | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên                                    | 3,209,900                                                                 | P2 | 5,435,000 |
| 1833                    | 15.0036.0971   | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên                                    | 3,209,900                                                                 | P2 | 5,435,000 |
| 1834                    | 15.0043.0874   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt polyp ống tai gây mê                                                                      | 2,122,100                                                                 | P2 | 3,876,000 |
| 1835                    | 15.0045.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai   | 1151/QĐ-SYT | Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê                                                     | 1,385,400                                                                 | P3 | 2,628,000 |
| 1836                    | 15.0045.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai   | 1151/QĐ-SYT | Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê                                                     | 874,800                                                                   | P3 | 1,638,000 |
| 1837                    | 15.0046.0872   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                     | 1151/QĐ-SYT | Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê                                                               | 580,400                                                                   | P3 | 898,000   |
| 1838                    | 15.0046.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên                                                 | 3,209,900                                                                 | P3 | 5,946,000 |
| 1839                    | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên                                    | 3,209,900                                                                 | P3 | 5,435,000 |
| 1840                    | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên                                    | 3,209,900                                                                 | P3 | 5,435,000 |
| 1841                    | 15.0050.0994   | Chích rạch màng nhĩ                                  | 1151/QĐ-SYT | Trích màng nhĩ                                                                                | 69,300                                                                    | T3 | 128,200   |
| 1842                    | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                               | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                                    | 194,700                                                                   | T3 | 428,000   |
| 1843                    | 15.0052.0993   | Bơm hơi vôi nhĩ                                      | 1151/QĐ-SYT | Thông vôi nhĩ nội soi                                                                         | 126,500                                                                   | T2 | 222,000   |
| 1844                    | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                            | 1,075,700                                                                 | P3 | 1,812,000 |
| 1845                    | 15.0054.0902   | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                      | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)                                               | 530,700                                                                   | T2 | 1,016,000 |
| 1846                    | 15.0054.0903   | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                      | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)                                               | 170,600                                                                   | T2 | 300,000   |
| 1847                    | 15.0055.0902   | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]               | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)                                               | 530,700                                                                   | T1 | 1,016,000 |
| 1848                    | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                               | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút dịch vành tai                                                                        | 64,300                                                                    | T3 | 202,600   |
| 1849                    | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                        | 1151/QĐ-SYT | Làm thuốc thanh quản hoặc tai                                                                 | 22,000                                                                    | T3 | 70,500    |
| 1850                    | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                        | 1151/QĐ-SYT | Lấy nút biểu bì ống tai                                                                       | 70,300                                                                    | T2 | 120,000   |
| 1851                    | 15.0064.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên                                                   | 2,981,800                                                                 | P2 | 5,316,000 |
| 1852                    | 15.0067.1001   | Phẫu thuật thắt động mạch sàng                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                             | 1,646,800                                                                 | P2 | 2,646,000 |
| 1853                    | 15.0068.0960   | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên                                                   | 2,981,800                                                                 | P2 | 5,316,000 |
| 1854                    | 15.0069.1001   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                             | 1,646,800                                                                 | P2 | 2,646,000 |
| 1855                    | 15.0070.0972   | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                              | 6,353,000                                                                 | P1 | 8,559,000 |
| 1856                    | 15.0075.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                   | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,449,000 |
| 1857                    | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 3,180,600                                                                 | P2 | 5,730,000 |
| 1858                    | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 3,180,600                                                                 | P2 | 5,730,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21            | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1859 | 15.0079.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,449,000  |
| 1860 | 15.0081.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi cắt polype mũi gây mê                                | 705,900                                                                   | P2 | 1,663,000  |
| 1861 | 15.0081.0919   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | 1151/QĐ-SYT | Nội soi cắt polype mũi gây tê                                | 489,500                                                                   | P2 | 1,457,000  |
| 1862 | 15.0082.0998   | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt | 3,391,900                                                                 | P2 | 4,238,000  |
| 1863 | 15.0084.0974   | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm        | 9,076,600                                                                 | P1 | 13,278,000 |
| 1864 | 15.0085.0975   | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang       | 5,244,100                                                                 | P1 | 7,395,000  |
| 1865 | 15.0086.1001   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                            | 1,646,800                                                                 | P2 | 2,646,000  |
| 1866 | 15.0091.0961   | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang              | 9,611,800                                                                 | P1 | 17,564,000 |
| 1867 | 15.0094.0958   | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                   | 3,045,800                                                                 | P2 | 5,814,000  |
| 1868 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên                  | 2,981,800                                                                 | P2 | 5,316,000  |
| 1869 | 15.0098.0929   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | 1151/QĐ-SYT | Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer                         | 1,658,900                                                                 | P3 | 3,082,000  |
| 1870 | 15.0099.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                            | 1,646,800                                                                 | P2 | 2,646,000  |
| 1871 | 15.0100.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                            | 1,646,800                                                                 | P2 | 3,415,000  |
| 1872 | 15.0102.0970   | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                  | 3,526,900                                                                 | P2 | 6,188,000  |
| 1873 | 15.0103.0942   | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                       | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,143,000  |
| 1874 | 15.0104.0942   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                       | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,143,000  |
| 1875 | 15.0105.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,449,000  |
| 1876 | 15.0106.0969   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P2 | 6,449,000  |
| 1877 | 15.0107.0969   | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P3 | 6,449,000  |
| 1878 | 15.0108.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P3 | 6,449,000  |
| 1879 | 15.0109.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                  | 4,211,900                                                                 | P3 | 6,449,000  |
| 1880 | 15.0112.0970   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                  | 3,526,900                                                                 | P2 | 6,188,000  |
| 1881 | 15.0113.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                  | 3,526,900                                                                 | P2 | 6,188,000  |
| 1882 | 15.0116.0947   | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm                      | 5,657,000                                                                 | P2 | 8,232,000  |
| 1883 | 15.0117.1001   | Phẫu thuật mở xoang hàm                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                            | 1,646,800                                                                 | P2 | 4,415,000  |
| 1884 | 15.0122.0946   | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                         | 9,076,600                                                                 | P1 | 11,322,000 |
| 1885 | 15.0123.0912   | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương              | 1151/QĐ-SYT | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê                  | 2,804,100                                                                 | P1 | 5,672,000  |
| 1886 | 15.0125.1001   | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                            | 1,646,800                                                                 | P2 | 4,415,000  |
| 1887 | 15.0127.1002   | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                           | 1,075,700                                                                 | P3 | 2,775,000  |
| 1888 | 15.0128.1002   | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                           | 1,075,700                                                                 | P3 | 2,775,000  |
| 1889 | 15.0129.0921   | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)       | 310,500                                                                   | T1 | 530,000    |
| 1890 | 15.0130.0922   | Đốt điện cuốn mũi dưới                                      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê           | 489,900                                                                   | T2 | 947,000    |
| 1891 | 15.0130.0923   | Đốt điện cuốn mũi dưới                                      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê           | 705,500                                                                   | T2 | 1,473,000  |
| 1892 | 15.0131.0922   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê           | 489,900                                                                   | T1 | 947,000    |
| 1893 | 15.0131.0923   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê           | 705,500                                                                   | T1 | 1,473,000  |
| 1894 | 15.0132.0867   | Bê cuốn mũi                                                 | 1151/QĐ-SYT | Bê cuốn mũi                                                  | 165,500                                                                   | T2 | 433,000    |
| 1895 | 15.0133.0867   | Nội soi bê cuốn mũi dưới                                    | 1151/QĐ-SYT | Bê cuốn mũi                                                  | 165,500                                                                   | T1 | 496,000    |
| 1896 | 15.0134.0912   | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương                        | 1151/QĐ-SYT | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê                  | 2,804,100                                                                 | P3 | 5,672,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                        | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                 | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 1897 | 15.0134.0913   | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê                                                   | 1,326,200                                                                 | P3 | 2,843,000  |
| 1898 | 15.0135.0168   | Sinh thiết hốc mũi                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                                   | 138,500                                                                   | T2 | 426,000    |
| 1899 | 15.0136.1005   | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                              | 321,400                                                                   | T1 | 524,000    |
| 1900 | 15.0137.0931   | Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê                                                        | 1,601,900                                                                 | T1 | 2,422,000  |
| 1901 | 15.0137.0932   | Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê]                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                                        | 545,500                                                                   | T1 | 1,013,000  |
| 1902 | 15.0138.0920   | Chọc rửa xoang hàm                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)                                                           | 310,500                                                                   | T2 | 530,000    |
| 1903 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Hút xoang dưới áp lực                                                                         | 69,300                                                                    | T3 | 107,600    |
| 1904 | 15.0140.0916   | Nhét bắc mũi sau                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                                       | 139,000                                                                   | T2 | 266,000    |
| 1905 | 15.0141.0916   | Nhét bắc mũi trước                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                                       | 139,000                                                                   | T2 | 266,000    |
| 1906 | 15.0142.0868   | Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)                                                             | 216,500                                                                   | T2 | 425,000    |
| 1907 | 15.0142.0869   | Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                                                             | 286,500                                                                   | T2 | 605,000    |
| 1908 | 15.0143.0906   | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật trong mũi có gây mê                                                                | 705,500                                                                   | T2 | 1,673,000  |
| 1909 | 15.0143.0907   | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                                                             | 213,900                                                                   | T2 | 394,000    |
| 1910 | 15.0144.0906   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]                                                           | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật trong mũi có gây mê                                                                | 705,500                                                                   | T2 | 1,673,000  |
| 1911 | 15.0144.0907   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Không gây mê]                                                     | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                                                             | 213,900                                                                   | T2 | 394,000    |
| 1912 | 15.0145.1002   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                            | 998,000                                                                   | T3 | 1,812,000  |
| 1913 | 15.0147.1006   | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                             | 153,600                                                                   | T3 | 270,000    |
| 1914 | 15.0148.0966   | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)              | 4,535,700                                                                 | P1 | 8,018,000  |
| 1915 | 15.0149.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Cắt Amidan (gây mê)                                                                           | 1,217,100                                                                 |    |            |
| 1916 | 15.0149.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện                                                           | 1,761,400                                                                 | P2 | 4,648,000  |
| 1917 | 15.0149.2036   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                                                                            |             | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.                        | 4,003,900                                                                 |    |            |
| 1918 | 15.0152.0988   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                            | 3,045,800                                                                 | P2 | 5,409,000  |
| 1919 | 15.0154.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nạo VA gây mê                                                                                 | 852,900                                                                   | P2 | 2,790,000  |
| 1920 | 15.0155.0958   | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                                                    | 3,045,800                                                                 | P2 | 5,814,000  |
| 1921 | 15.0157.0929   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)                                          | 1151/QĐ-SYT | Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer                                                          | 1,658,900                                                                 | P2 | 4,511,000  |
| 1922 | 15.0158.1002   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                            | 1,075,700                                                                 | P3 | 1,954,000  |
| 1923 | 15.0159.0965   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hổ lưỡi thanh thiệt                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hổ lưỡi thanh thiệt                                     | 3,340,900                                                                 | P2 | 6,002,000  |
| 1924 | 15.0161.0978   | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 3,180,600                                                                 | P2 | 5,955,000  |
| 1925 | 15.0166.0978   | Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 3,180,600                                                                 | P2 | 5,955,000  |
| 1926 | 15.0167.0978   | Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh | 3,180,600                                                                 | P2 | 5,955,000  |
| 1927 | 15.0168.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)              | 4,535,700                                                                 | P1 | 8,018,000  |
| 1928 | 15.0172.0964   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                              | 6,045,000                                                                 | P1 | 7,653,000  |
| 1929 | 15.0173.0943   | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser                                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser                                                           | 4,936,000                                                                 | P1 | 8,033,000  |
| 1930 | 15.0174.0120   | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Mở khí quản                                                                                   | 759,800                                                                   | P3 | 1,408,000  |
| 1931 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                                             | 1,646,800                                                                 | P2 | 3,415,000  |
| 1932 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                                            | 1,075,700                                                                 | P3 | 1,954,000  |
| 1933 | 15.0202.0953   | Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng                                                 | 7,480,000                                                                 | P2 | 11,143,000 |
| 1934 | 15.0203.0988   | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                                            | 3,045,800                                                                 | P3 | 5,409,000  |
| 1935 | 15.0206.0879   | Chích áp xe sàn miệng                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)                                                       | 295,500                                                                   | T1 | 763,000    |
| 1936 | 15.0206.0996   | Chích áp xe sàn miệng                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                                       | 771,900                                                                   | T1 | 1,729,000  |
| 1937 | 15.0207.0878   | Chích áp xe quanh Amidan                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch apxe Amidan (gây tê)                                                               | 295,500                                                                   | T1 | 763,000    |
| 1938 | 15.0207.0995   | Chích áp xe quanh Amidan                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Trích rạch apxe Amidan (gây mê)                                                               | 771,900                                                                   | T1 | 1,729,000  |

| STT                      | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21            | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|--------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1939                     | 15.0208.0916   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA          | 1151/QĐ-SYT | Nhét meche hoặc bắc mũi                                                | 139,000                                                                   | T2  | 316,000   |
| 1940                     | 15.0209.0996   | Cắt phanh lưỡi                                              | 1151/QĐ-SYT | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                | 771,900                                                                   | T2  | 2,729,000 |
| 1941                     | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                                     | 1151/QĐ-SYT | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                            | 138,500                                                                   | T2  | 426,000   |
| 1942                     | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                       | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật họng                                                        | 43,100                                                                    | T3  | 150,800   |
| 1943                     | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                          | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật họng                                                        | 43,100                                                                    | T2  | 150,800   |
| 1944                     | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                     | 1,075,700                                                                 | P3  | 1,954,000 |
| 1945                     | 15.0219.1888   | Đặt nội khí quản                                            | 1151/QĐ-SYT | Đặt nội khí quản                                                       | 600,500                                                                   | T1  | 1,110,000 |
| 1946                     | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                                 | 1151/QĐ-SYT | Thay canuyn mở khí quản                                                | 263,700                                                                   | T2  | 482,000   |
| 1947                     | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                           | 1151/QĐ-SYT | Khí dung                                                               | 27,500                                                                    | CPL | 40,400    |
| 1948                     | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                    | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)                                | 295,500                                                                   | T1  | 763,000   |
| 1949                     | 15.0223.0996   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                    | 1151/QĐ-SYT | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)                                | 771,900                                                                   | T1  | 1,729,000 |
| 1950                     | 15.0224.1002   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)                                     | 1,075,700                                                                 | P3  | 1,954,000 |
| 1951                     | 15.0225.0933   | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản                              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi Tai Mũi Họng                                                   | 116,100                                                                   | CPL | 317,000   |
| 1952                     | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                   | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                       | 321,400                                                                   | T2  | 524,000   |
| 1953                     | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                    | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)                                       | 321,400                                                                   | T2  | 524,000   |
| 1954                     | 15.0228.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                 | 545,500                                                                   | T1  | 1,000,000 |
| 1955                     | 15.0230.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê         | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                 | 545,500                                                                   | T1  | 1,000,000 |
| 1956                     | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)                                        | 549,900                                                                   | T1  | 984,000   |
| 1957                     | 15.0240.0904   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng                                  | 754,400                                                                   | TD  | 1,366,000 |
| 1958                     | 15.0240.0905   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | 1151/QĐ-SYT | Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng                                  | 404,900                                                                   | TD  | 692,000   |
| 1959                     | 15.0243.0932   | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê              | 1151/QĐ-SYT | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                 | 545,500                                                                   | T1  | 1,000,000 |
| 1960                     | 15.0284.0944   | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                          | 4,944,000                                                                 | P2  | 8,990,000 |
| 1961                     | 15.0288.2036   | Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng                    |             | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm. | 4,003,900                                                                 |     |           |
| 1962                     | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                    | 3,340,900                                                                 | P2  | 6,002,000 |
| 1963                     | 15.0292.0957   | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                           | 4,936,000                                                                 | P1  | 8,974,000 |
| 1964                     | 15.0293.0945   | Phẫu thuật rò khe mang I                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII            | 4,944,000                                                                 | P1  | 8,990,000 |
| 1965                     | 15.0295.0944   | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                          | 4,944,000                                                                 | P2  | 8,990,000 |
| 1966                     | 15.0299.0988   | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)                     | 3,045,800                                                                 | P3  | 5,409,000 |
| 1967                     | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                    | 3,340,900                                                                 | P3  | 5,734,000 |
| 1968                     | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm             | 194,700                                                                   | T1  | 825,000   |
| 1969                     | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm             | 269,500                                                                   | T1  | 487,000   |
| 1970                     | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm              | 289,500                                                                   | T1  | 995,000   |
| 1971                     | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm              | 354,200                                                                   | T1  | 605,000   |
| 1972                     | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt chỉ                                                                | 40,300                                                                    | CPL | 82,900    |
| 1973                     | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                            | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm         | 121,400                                                                   | T3  | 218,000   |
| 1974                     | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                            | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng  | 193,600                                                                   | T3  | 322,000   |
| 1975                     | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                            | 1151/QĐ-SYT | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng              | 275,600                                                                   | T3  | 412,000   |
| 1976                     | 15.0304.0505   | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                 | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                      | 218,500                                                                   | T3  | 386,000   |
| 1977                     | 15.0304.0505   | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                 | 1151/QĐ-SYT | Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu                                      | 218,500                                                                   |     | 386,000   |
| <b>XVI. RĂNG HÀM MẶT</b> |                |                                                             |             |                                                                        |                                                                           |     | -         |
| 1978                     | 16.0034.1038   | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng I vùng                            | 952,100                                                                   | P2  | 1,320,000 |
| 1979                     | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                      | 1151/QĐ-SYT | Nạo túi lợi I sextant                                                  | 89,500                                                                    | P3  | 154,000   |
| 1980                     | 16.0043.1020   | Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]                            | 1151/QĐ-SYT | Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm                                      | 159,100                                                                   | T1  | 204,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT   | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 1981 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm]                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm | 92,500                                                                    | T1 | 112,000   |
| 1982 | 16.0044.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1983 | 16.0044.1013   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới               | 861,000                                                                   | P3 | 1,153,500 |
| 1984 | 16.0044.1014   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3                    | 455,500                                                                   | P3 | 613,500   |
| 1985 | 16.0044.1015   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên               | 991,000                                                                   | P3 | 1,348,500 |
| 1986 | 16.0045.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy           | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1987 | 16.0046.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                 | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1988 | 16.0047.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy             | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1989 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1990 | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới               | 861,000                                                                   | P3 | 1,153,500 |
| 1991 | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3                    | 455,500                                                                   | P3 | 613,500   |
| 1992 | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                                  | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên               | 991,000                                                                   | P3 | 1,348,500 |
| 1993 | 16.0051.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                              | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1994 | 16.0052.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1995 | 16.0052.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới               | 861,000                                                                   | P3 | 1,153,500 |
| 1996 | 16.0052.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3                    | 455,500                                                                   | P3 | 702,000   |
| 1997 | 16.0052.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên               | 991,000                                                                   | P3 | 1,348,500 |
| 1998 | 16.0053.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 1999 | 16.0054.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy         | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 965,000   |
| 2000 | 16.0054.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy         | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới               | 861,000                                                                   | P3 | 1,495,000 |
| 2001 | 16.0054.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy         | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 1, 2, 3                    | 455,500                                                                   | P3 | 922,000   |
| 2002 | 16.0054.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy         | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên               | 991,000                                                                   | P3 | 1,725,000 |
| 2003 | 16.0055.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy     | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy răng số 4, 5                       | 631,000                                                                   | P3 | 808,500   |
| 2004 | 16.0056.1032   | Chụp tủy bằng MTA                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Răng viêm tủy hồi phục                          | 308,000                                                                   | T2 | 965,000   |
| 2005 | 16.0057.1032   | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Răng viêm tủy hồi phục                          | 308,000                                                                   | T3 | 565,000   |
| 2006 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tủy lại                                | 987,500                                                                   | P3 | 1,954,000 |
| 2007 | 16.0067.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                        | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                    | 280,500                                                                   | T2 | 351,000   |

| STT                             | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21             | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|---------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 2008                            | 16.0070.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement      | 1151/QĐ-SYT | Răng sâu ngà                                               | 280,500                                                                   | T2 | 351,000   |
| 2009                            | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                    | 1151/QĐ-SYT | Hàn composite cổ răng                                      | 369,500                                                                   | T2 | 486,000   |
| 2010                            | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                              | 1151/QĐ-SYT | Hàn composite cổ răng                                      | 369,500                                                                   | T2 | 486,000   |
| 2011                            | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ                                | 369,500                                                                   | P3 | 737,000   |
| 2012                            | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhỏ răng ngầm                                     | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng khó                                               | 239,500                                                                   |    | 707,000   |
| 2013                            | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhỏ răng ngầm                                     | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng khó                                               | 239,500                                                                   | P2 | 707,000   |
| 2014                            | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                   | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   |    | 592,000   |
| 2015                            | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên                   | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   | P3 | 592,000   |
| 2016                            | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới                   | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   |    | 592,000   |
| 2017                            | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới                   | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   | P2 | 592,000   |
| 2018                            | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân                | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   |    | 1,042,000 |
| 2019                            | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân                | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   | P2 | 1,042,000 |
| 2020                            | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm                       | 398,600                                                                   | P2 | 1,142,000 |
| 2021                            | 16.0203.1026   | Nhỏ răng vĩnh viễn                                           | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng khó                                               | 239,500                                                                   | P3 | 291,000   |
| 2022                            | 16.0204.1025   | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                  | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng đơn giản                                          | 110,600                                                                   | T1 | 147,900   |
| 2023                            | 16.0205.1024   | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                      | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ chân răng                                              | 217,200                                                                   | T1 | 270,000   |
| 2024                            | 16.0206.1026   | Nhỏ răng thừa                                                | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng khó                                               | 239,500                                                                   | T1 | 291,000   |
| 2025                            | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                              | 1151/QĐ-SYT | Cắt lợi trùm                                               | 178,900                                                                   | P3 | 226,500   |
| 2026                            | 16.0216.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                    | 1151/QĐ-SYT | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê) | 344,200                                                                   | P3 | 995,000   |
| 2027                            | 16.0217.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                     | 1151/QĐ-SYT | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê) | 344,200                                                                   | P3 | 995,000   |
| 2028                            | 16.0218.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                      | 1151/QĐ-SYT | Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê) | 344,200                                                                   | P3 | 995,000   |
| 2029                            | 16.0220.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                              | 1151/QĐ-SYT | Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng          | 601,000                                                                   | P2 | 763,500   |
| 2030                            | 16.0222.1035   | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp     | 1151/QĐ-SYT | Trám bít hố rãnh                                           | 245,500                                                                   | T1 | 298,500   |
| 2031                            | 16.0223.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp                 | 1151/QĐ-SYT | Trám bít hố rãnh                                           | 245,500                                                                   | T1 | 298,500   |
| 2032                            | 16.0226.1035   | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                    | 1151/QĐ-SYT | Trám bít hố rãnh                                           | 245,500                                                                   | T1 | 298,500   |
| 2033                            | 16.0232.1016   | Điều trị tuỷ răng sữa                                        | 1151/QĐ-SYT | Điều trị tuỷ răng sữa một chân                             | 296,100                                                                   | P3 | 871,000   |
| 2034                            | 16.0233.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                 | 1151/QĐ-SYT | Điều trị đóng cuống răng                                   | 493,500                                                                   | P3 | 1,060,000 |
| 2035                            | 16.0234.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                            | 1151/QĐ-SYT | Điều trị đóng cuống răng                                   | 493,500                                                                   | P3 | 1,060,000 |
| 2036                            | 16.0235.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam              | 1151/QĐ-SYT | Hàn răng sữa sâu ngà                                       | 102,000                                                                   | T1 | 136,350   |
| 2037                            | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement  | 1151/QĐ-SYT | Hàn răng sữa sâu ngà                                       | 112,500                                                                   | T1 | 136,350   |
| 2038                            | 16.0333.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt | 2,497,500                                                                 | P1 | 3,054,000 |
| 2039                            | 16.0238.1029   | Nhỏ răng sữa                                                 | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ răng sữa                                               | 46,600                                                                    |    | 60,000    |
| 2040                            | 16.0239.1029   | Nhỏ chân răng sữa                                            | 1151/QĐ-SYT | Nhỏ chân răng sữa                                          | 46,600                                                                    |    | 138,000   |
| 2041                            | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Com                      | 1151/QĐ-SYT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite              | 280,500                                                                   |    | -         |
| <b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b> |                |                                                              |             |                                                            |                                                                           |    |           |
| 2042                            | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                      | 1151/QĐ-SYT | Sóng ngắn                                                  | 41,100                                                                    | T3 | 61,050    |
| 2043                            | 17.0002.0254   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                  | 1151/QĐ-SYT | Sóng ngắn                                                  | 41,100                                                                    | T3 | 61,050    |
| 2044                            | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện từ trường                                             | 41,900                                                                    | T3 | 48,100    |
| 2045                            | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                        | 1151/QĐ-SYT | Điện phân                                                  | 48,900                                                                    | T3 | 57,200    |
| 2046                            | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                            | 1151/QĐ-SYT | Điện phân                                                  | 48,900                                                                    | T3 | 57,200    |
| 2047                            | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                             | 1151/QĐ-SYT | Điện xung                                                  | 44,900                                                                    | T3 | 52,000    |
| 2048                            | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                        | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm điều trị                                           | 48,700                                                                    | T3 | 57,720    |
| 2049                            | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                                 | 1151/QĐ-SYT | Sóng xung kích điều trị                                    | 71,200                                                                    | T3 | 116,000   |
| 2050                            | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                 | 1151/QĐ-SYT | Giao thoa                                                  | 30,800                                                                    | T3 | 56,000    |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT    | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2051 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                               | 1151/QĐ-SYT | Hồng ngoại                                       | 40,900                                                                    | CPL | 61,650  |
| 2052 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng Laser công suất thấp                         | 1151/QĐ-SYT | Laser châm                                       | 52,100                                                                    | CPL | 102,050 |
| 2053 | 17.0013.0275   | Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại               | 1151/QĐ-SYT | Từ ngoại                                         | 40,200                                                                    | CPL | 49,400  |
| 2054 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ                         | 1151/QĐ-SYT | Từ ngoại                                         | 40,200                                                                    | CPL | 49,400  |
| 2055 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân                       | 1151/QĐ-SYT | Từ ngoại                                         | 40,200                                                                    | T3  | 49,400  |
| 2056 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                      | 1151/QĐ-SYT | Bó Farafin                                       | 46,000                                                                    | T3  | 65,000  |
| 2057 | 17.0019.0272   | Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục                         | 1151/QĐ-SYT | Thủy trị liệu                                    | 68,900                                                                    | CPL | 104,000 |
| 2058 | 17.0022.0272   | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                 | 1151/QĐ-SYT | Thủy trị liệu                                    | 68,900                                                                    | T2  | 104,000 |
| 2059 | 17.0023.0272   | Điều trị bằng bùn                                          | 1151/QĐ-SYT | Thủy trị liệu                                    | 68,900                                                                    | CPL | 104,000 |
| 2060 | 17.0024.0272   | Điều trị bằng nước khoáng                                  | 1151/QĐ-SYT | Thủy trị liệu                                    | 68,900                                                                    | CPL | 104,000 |
| 2061 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                        | 1151/QĐ-SYT | Bàn kéo                                          | 50,800                                                                    | T3  | 65,700  |
| 2062 | 17.0027.0232   | Điều trị bằng điện trường cao áp                           | 1151/QĐ-SYT | Điện từ trường                                   | 41,900                                                                    | T3  | 48,100  |
| 2063 | 17.0028.0232   | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                | 1151/QĐ-SYT | Điện từ trường                                   | 41,900                                                                    | CPL | 48,100  |
| 2064 | 17.0030.0232   | Điều trị bằng tĩnh điện trường                             | 1151/QĐ-SYT | Điện từ trường                                   | 41,900                                                                    | CPL | 48,100  |
| 2065 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người  | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động đoạn chi                            | 51,800                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2066 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người      | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2067 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                           | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2068 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                           | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2069 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                 | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2070 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                    | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2071 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nacin, nạng khuyển)                  | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2072 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                             | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2073 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                    | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2074 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                       | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T2  | 35,490  |
| 2075 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                   | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2076 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...) | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2077 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                               | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2078 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                               | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2079 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                      | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2080 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                      | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2081 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                   | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2082 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                  | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2083 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                                     | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2084 | 17.0059.0268   | Tập trong bồn bóng nhỏ                                     | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2085 | 17.0062.0267   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng       | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | T3  | 57,850  |
| 2086 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                        | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2087 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                  | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2088 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                           | 1151/QĐ-SYT | Tập với hệ thống ròng rọc                        | 14,700                                                                    | CPL | 14,700  |
| 2089 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                              | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2090 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2091 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                            | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2092 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                                 | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | T3  | 35,490  |
| 2093 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                         | 1151/QĐ-SYT | Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi             | 14,700                                                                    | CPL | 14,700  |
| 2094 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                         | 1151/QĐ-SYT | Tập với xe đạp tập                               | 14,700                                                                    | CPL | 14,700  |
| 2095 | 17.0072.0268   | Tập với bàn nghiêng                                        | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |
| 2096 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                           | 1151/QĐ-SYT | Vật lý trị liệu hô hấp                           | 32,900                                                                    | T3  | 49,300  |
| 2097 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                         | 1151/QĐ-SYT | Vật lý trị liệu hô hấp                           | 32,900                                                                    | T3  | 49,300  |
| 2098 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                  | 1151/QĐ-SYT | Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp             | 54,800                                                                    | T3  | 101,000 |
| 2099 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                      | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp cục bộ bằng tay                          | 51,300                                                                    | T3  | 77,350  |
| 2100 | 17.0086.0283   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                 | 1151/QĐ-SYT | Xoa bóp toàn thân                                | 64,900                                                                    | T3  | 113,100 |
| 2101 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                      | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động toàn thân                           | 59,300                                                                    | CPL | 57,850  |
| 2102 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)           | 1151/QĐ-SYT | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) | 318,700                                                                   | T3  | 384,800 |
| 2103 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                  | 1151/QĐ-SYT | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp            | 33,400                                                                    | CPL | 35,490  |

| STT                      | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|--------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2104                     | 17.0102.0258   | Tập tri giác và nhận thức                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tập do liệt thần kinh trung ương                                          | 51,400                                                                    | T3  | 49,400    |
| 2105                     | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tập nuốt (có sử dụng máy)                                                 | 173,700                                                                   | T3  | 197,600   |
| 2106                     | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Tập nuốt (không sử dụng máy)                                              | 144,700                                                                   | T3  | 158,600   |
| 2107                     | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                 | 1151/QĐ-SYT | Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)                            | 77,500                                                                    | CPL | 78,600    |
| 2108                     | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Tập sửa lỗi phát âm                                                       | 124,000                                                                   | T3  | 148,200   |
| 2109                     | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Tập sửa lỗi phát âm                                                       | 124,000                                                                   | CPL | 148,200   |
| 2110                     | 17.0129.1785   | Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi                                     | 2,040,800                                                                 | CPL | 2,464,800 |
| 2111                     | 17.0130.0250   | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                                         | 1151/QĐ-SYT | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                     | 1,153,800                                                                 | T2  | 1,311,700 |
| 2112                     | 17.0131.0274   | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                                | 1151/QĐ-SYT | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ            | 1,260,800                                                                 | T2  | 1,450,800 |
| 2113                     | 17.0133.0242   | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống                              | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống          | 162,700                                                                   | CPL | 182,000   |
| 2114                     | 17.0134.0240   | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống                                    | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống                | 219,700                                                                   | T3  | 256,100   |
| 2115                     | 17.0135.0239   | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback) | 352,800                                                                   | T3  | 426,400   |
| 2116                     | 17.0136.0519   | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti                           | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                              | 257,000                                                                   | T2  | 292,500   |
| 2117                     | 17.0138.0523   | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh                               | 1151/QĐ-SYT | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                            | 749,600                                                                   | T3  | 911,300   |
| 2118                     | 17.0141.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                           | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2119                     | 17.0142.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                           | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2120                     | 17.0143.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                   | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2121                     | 17.0144.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                      | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2122                     | 17.0145.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                            | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2123                     | 17.0146.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                            | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2124                     | 17.0147.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2125                     | 17.0148.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)        | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2126                     | 17.0149.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                           | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2127                     | 17.0150.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                              | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2128                     | 17.0151.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2129                     | 17.0152.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                          | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| 2130                     | 17.0153.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                              | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 59,300                                                                    | CPL | 57,720    |
| <b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b> |                |                                                                                               |             |                                                                           |                                                                           |     | -         |
| 2131                     | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2132                     | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2133                     | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                               | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2134                     | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2135                     | 18.0010.0069   | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                  | 89,300                                                                    | T3  | 291,000   |
| 2136                     | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2137                     | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                                  | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2138                     | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                              | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2139                     | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2140                     | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                   | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2141                     | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2142                     | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                            | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2143                     | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                                                   | 58,600                                                                    | CPL | 196,000   |
| 2144                     | 18.0021.0069   | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                                       | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                  | 89,300                                                                    | T3  | 291,000   |
| 2145                     | 18.0022.0069   | Siêu âm Doppler gan lách                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                  | 89,300                                                                    | T3  | 291,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2146 | 18.0023.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2147 | 18.0024.0004   | Siêu âm Doppler động mạch thân                                                     | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2148 | 18.0025.0069   | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                   | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                      | 89,300                                                                    | T3  | 291,000 |
| 2149 | 18.0026.0069   | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                      | 89,300                                                                    | T3  | 291,000 |
| 2150 | 18.0029.0004   | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2151 | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2152 | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng             | 195,600                                                                   | T2  | 300,000 |
| 2153 | 18.0032.0069   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                      | 89,300                                                                    | T3  | 291,000 |
| 2154 | 18.0033.0004   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T2  | 380,000 |
| 2155 | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2156 | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2157 | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2158 | 18.0037.0004   | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                  | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2159 | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)                                         | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2160 | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                                      | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2161 | 18.0045.0004   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2162 | 18.0048.0004   | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                           | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2163 | 18.0049.0004   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | CPL | 280,000 |
| 2164 | 18.0052.0004   | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                       | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu         | 252,300                                                                   | T3  | 380,000 |
| 2165 | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2166 | 18.0055.0069   | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                           | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                      | 89,300                                                                    | T3  | 291,000 |
| 2167 | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2168 | 18.0058.0069   | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                   | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 1 vị trí                      | 89,300                                                                    | T3  | 291,000 |
| 2169 | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Siêu âm                                       | 58,600                                                                    | CPL | 196,000 |
| 2170 | 18.0067.0010   | Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2171 | 18.0067.0013   | Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2172 | 18.0067.0028   | Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2173 | 18.0067.0029   | Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2174 | 18.0068.0011   | Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2175 | 18.0068.0013   | Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2176 | 18.0068.0028   | Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2177 | 18.0068.0029   | Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2178 | 18.0069.0010   | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2179 | 18.0069.0028   | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 100,000 |
| 2180 | 18.0070.0010   | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                                                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2181 | 18.0070.0028   | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                                                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2182 | 18.0071.0011   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2183 | 18.0071.0028   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2184 | 18.0071.0029   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2185 | 18.0072.0010   | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2186 | 18.0072.0028   | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2187 | 18.0072.0029   | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                           | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|------|----------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 2188 | 18.0073.0010   | Chụp Xquang Hirtz                                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2189 | 18.0073.0028   | Chụp Xquang Hirtz                                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2190 | 18.0074.0010   | Chụp Xquang hàm chềch một bên                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2191 | 18.0074.0028   | Chụp Xquang hàm chềch một bên                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2192 | 18.0075.0010   | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2193 | 18.0075.0028   | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2194 | 18.0076.0010   | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2195 | 18.0076.0028   | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2196 | 18.0077.0010   | Chụp Xquang Chausse III                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2197 | 18.0077.0028   | Chụp Xquang Chausse III                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000         |
| 2198 | 18.0078.0010   | Chụp Xquang Schuller                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2199 | 18.0078.0028   | Chụp Xquang Schuller                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2200 | 18.0079.0010   | Chụp Xquang Stenvers                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2201 | 18.0079.0028   | Chụp Xquang Stenvers                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2202 | 18.0080.0010   | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2203 | 18.0080.0028   | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2204 | 18.0081.2001   | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)              | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 16,100                                                                    |     | Không có giá DV |
| 2205 | 18.0081.2002   | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)              | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp                                | 23,700                                                                    |     | Không có giá DV |
| 2206 | 18.0082.0010   | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2207 | 18.0082.0028   | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000         |
| 2208 | 18.0083.0014   | Chụp Xquang răng toàn cảnh                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu) | 72,300                                                                    | CPL | 79,300          |
| 2209 | 18.0083.0028   | Chụp Xquang răng toàn cảnh                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000         |
| 2210 | 18.0084.0028   | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000         |
| 2211 | 18.0085.0010   | Chụp Xquang móm trâm                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2212 | 18.0085.0028   | Chụp Xquang móm trâm                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000         |
| 2213 | 18.0086.0013   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 77,300                                                                    | CPL | 85,800          |
| 2214 | 18.0086.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2215 | 18.0086.0029   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000         |
| 2216 | 18.0087.0010   | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2217 | 18.0087.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2218 | 18.0087.0029   | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên               | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000         |
| 2219 | 18.0088.0030   | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 3 phim                                              | 130,300                                                                   | CPL | 154,700         |
| 2220 | 18.0089.0010   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 58,300                                                                    | CPL | 61,100          |
| 2221 | 18.0089.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2222 | 18.0089.0029   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000         |
| 2223 | 18.0090.0011   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 64,300                                                                    | CPL | 68,900          |
| 2224 | 18.0090.0013   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 77,300                                                                    | CPL | 85,800          |
| 2225 | 18.0090.0028   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000         |
| 2226 | 18.0090.0029   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000         |
| 2227 | 18.0091.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 64,300                                                                    | CPL | 68,900          |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2228 | 18.0091.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2229 | 18.0091.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2230 | 18.0091.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2231 | 18.0092.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2232 | 18.0092.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2233 | 18.0092.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2234 | 18.0092.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2235 | 18.0093.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2236 | 18.0093.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2237 | 18.0093.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2238 | 18.0093.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2239 | 18.0094.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2240 | 18.0094.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2241 | 18.0094.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2242 | 18.0094.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2243 | 18.0095.0010   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2244 | 18.0095.0012   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2245 | 18.0095.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2246 | 18.0096.0011   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2247 | 18.0096.0013   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2248 | 18.0096.0028   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2249 | 18.0096.0029   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2250 | 18.0097.0030   | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 3 phim                    | 130,300                                                                   | CPL | 154,700 |
| 2251 | 18.0098.0010   | Chụp Xquang khung chậu thẳng                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2252 | 18.0098.0012   | Chụp Xquang khung chậu thẳng                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2253 | 18.0098.0028   | Chụp Xquang khung chậu thẳng                       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2254 | 18.0099.0010   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2255 | 18.0099.0012   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2256 | 18.0099.0028   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2257 | 18.0100.0010   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2258 | 18.0100.0012   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2259 | 18.0100.0028   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2260 | 18.0101.0010   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2261 | 18.0101.0012   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2262 | 18.0101.0028   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21         | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2263 | 18.0102.0010   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2264 | 18.0102.0013   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2265 | 18.0102.0028   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2266 | 18.0102.0029   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2267 | 18.0103.0011   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2268 | 18.0103.0013   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2269 | 18.0103.0028   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2270 | 18.0103.0029   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2271 | 18.0104.0011   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2272 | 18.0104.0013   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2273 | 18.0104.0028   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2274 | 18.0104.0029   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2275 | 18.0105.0010   | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2276 | 18.0105.0012   | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2277 | 18.0105.0028   | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2278 | 18.0106.0011   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2279 | 18.0106.0013   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2280 | 18.0106.0028   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2281 | 18.0106.0029   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2282 | 18.0107.0011   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2283 | 18.0107.0013   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2284 | 18.0107.0028   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2285 | 18.0107.0029   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2286 | 18.0108.0010   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2287 | 18.0108.0013   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2288 | 18.0108.0028   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2289 | 18.0108.0029   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2290 | 18.0109.0012   | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2291 | 18.0109.0028   | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2292 | 18.0110.0010   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2293 | 18.0110.0012   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2294 | 18.0110.0028   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2295 | 18.0111.0011   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2296 | 18.0111.0013   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2297 | 18.0111.0028   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2298 | 18.0111.0029   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2299 | 18.0112.0011   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2300 | 18.0112.0013   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2301 | 18.0112.0028   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2302 | 18.0112.0029   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2303 | 18.0113.0011   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2304 | 18.0113.0013   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2305 | 18.0113.0028   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2306 | 18.0113.0029   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2307 | 18.0114.0011   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2308 | 18.0114.0013   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2309 | 18.0114.0028   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2310 | 18.0114.0029   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2311 | 18.0115.0011   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2312 | 18.0115.0013   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2313 | 18.0115.0028   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2314 | 18.0115.0029   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2315 | 18.0116.0011   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2316 | 18.0116.0013   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2317 | 18.0116.0028   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2318 | 18.0116.0029   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2319 | 18.0117.0011   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2320 | 18.0117.0028   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2321 | 18.0117.0029   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2322 | 18.0118.0013   | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2323 | 18.0118.0030   | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 3 phim                    | 130,300                                                                   | CPL | 154,700 |
| 2324 | 18.0119.0010   | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2325 | 18.0119.0012   | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2326 | 18.0119.0028   | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2327 | 18.0120.0010   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)       | 58,300                                                                    | CPL | 61,100  |
| 2328 | 18.0120.0012   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2329 | 18.0120.0028   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2330 | 18.0121.0011   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2331 | 18.0121.0013   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |
| 2332 | 18.0121.0028   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                    | 73,300                                                                    | CPL | 146,000 |
| 2333 | 18.0121.0029   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                    | 105,300                                                                   | CPL | 150,000 |
| 2334 | 18.0122.0011   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)       | 64,300                                                                    | CPL | 68,900  |
| 2335 | 18.0122.0013   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)       | 77,300                                                                    | CPL | 85,800  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                  | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                           | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2336 | 18.0122.0028   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000   |
| 2337 | 18.0122.0029   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000   |
| 2338 | 18.0123.0010   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                     | 58,300                                                                    | CPL | 61,100    |
| 2339 | 18.0123.0012   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                        | 64,300                                                                    | CPL | 68,900    |
| 2340 | 18.0123.0028   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000   |
| 2341 | 18.0124.0016   | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                                  | 109,300                                                                   | CPL | 127,400   |
| 2342 | 18.0124.0034   | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                           | 264,800                                                                   | CPL | 271,700   |
| 2343 | 18.0125.0012   | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                        | 64,300                                                                    | CPL | 68,900    |
| 2344 | 18.0125.0028   | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 146,000   |
| 2345 | 18.0126.0026   | Chụp Xquang tuyến vú                                              | 1151/QĐ-SYT | Mammography (1 bên)                                                     | 102,300                                                                   | CPL | 118,300   |
| 2346 | 18.0127.0028   | Chụp Xquang tại giường                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | T3  | 100,000   |
| 2347 | 18.0128.0028   | Chụp Xquang tại phòng mổ                                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | T3  | 100,000   |
| 2348 | 18.0129.0014   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | 1151/QĐ-SYT | Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu) | 72,300                                                                    | CPL | 79,300    |
| 2349 | 18.0129.0028   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 73,300                                                                    | CPL | 100,000   |
| 2350 | 18.0129.0029   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | 1151/QĐ-SYT | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 105,300                                                                   | CPL | 150,000   |
| 2351 | 18.0130.0017   | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                            | 124,300                                                                   | CPL | 146,900   |
| 2352 | 18.0130.0035   | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa                     | 264,800                                                                   | CPL | 271,700   |
| 2353 | 18.0131.0017   | Chụp Xquang ruột non                                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                            | 124,300                                                                   | CPL | 146,900   |
| 2354 | 18.0131.0035   | Chụp Xquang ruột non                                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa                     | 264,800                                                                   | CPL | 271,700   |
| 2355 | 18.0132.0018   | Chụp Xquang đại tràng                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang                                 | 164,300                                                                   | CPL | 198,900   |
| 2356 | 18.0132.0036   | Chụp Xquang đại tràng                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                          | 304,800                                                                   | CPL | 323,700   |
| 2357 | 18.0133.0019   | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                    | 1151/QĐ-SYT | Chụp mật qua Kehr                                                       | 280,800                                                                   | T3  | 292,500   |
| 2358 | 18.0135.0025   | Chụp Xquang đường dò                                              | 1151/QĐ-SYT | Lỗ dò cản quang                                                         | 446,800                                                                   | T2  | 508,300   |
| 2359 | 18.0140.0020   | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                               | 1151/QĐ-SYT | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                         | 579,800                                                                   | T3  | 681,200   |
| 2360 | 18.0140.0032   | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                               | 1151/QĐ-SYT | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa                  | 649,800                                                                   | T3  | 772,200   |
| 2361 | 18.0141.0020   | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng                           | 1151/QĐ-SYT | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                         | 579,800                                                                   | T1  | 681,200   |
| 2362 | 18.0141.0032   | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng                           | 1151/QĐ-SYT | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa                  | 649,800                                                                   | T1  | 772,200   |
| 2363 | 18.0142.0021   | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang       | 569,800                                                                   | T1  | 668,200   |
| 2364 | 18.0142.0033   | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                        | 604,800                                                                   | T1  | 713,700   |
| 2365 | 18.0143.0033   | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                        | 604,800                                                                   | T2  | 713,700   |
| 2366 | 18.0144.0022   | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                                  | 246,800                                                                   | T2  | 248,300   |
| 2367 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)         | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang                     | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2368 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)            | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                           | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2369 | 18.0151.0041   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                           | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2370 | 18.0153.0041   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                           | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2371 | 18.0154.0041   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)                    | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                           | 663,400                                                                   | CPL | 1,500,000 |
| 2372 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)        | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang                     | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2373 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)           | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                           | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                                           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2374 | 18.0158.0040   | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)                                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2375 | 18.0159.0041   | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2376 | 18.0160.0040   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)                                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2377 | 18.0161.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | CPL | 800,000   |
| 2378 | 18.0165.0043   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang | 1,486,800                                                                 | CPL | 1,860,300 |
| 2379 | 18.0166.0042   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | CPL | 2,945,800 |
| 2380 | 18.0167.0042   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | T2  | 2,945,800 |
| 2381 | 18.0169.0042   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)                                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | T2  | 2,945,800 |
| 2382 | 18.0170.0042   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)                                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | T2  | 2,945,800 |
| 2383 | 18.0171.0043   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang | 1,486,800                                                                 | CPL | 1,860,300 |
| 2384 | 18.0172.0042   | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | CPL | 2,945,800 |
| 2385 | 18.0174.0043   | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang | 1,486,800                                                                 | T2  | 1,860,300 |
| 2386 | 18.0175.0042   | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | CPL | 2,945,800 |
| 2387 | 18.0176.0042   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)                                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | T2  | 2,945,800 |
| 2388 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2389 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2390 | 18.0195.0040   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | CPL | 800,000   |
| 2391 | 18.0196.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2392 | 18.0197.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2393 | 18.0201.0042   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang       | 1,732,400                                                                 | CPL | 2,945,800 |
| 2394 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | T2  | 972,000   |
| 2395 | 18.0219.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)                        | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2396 | 18.0220.0040   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | T2  | 972,000   |
| 2397 | 18.0220.0041   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2398 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | T2  | 972,000   |
| 2399 | 18.0221.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2400 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang         | 550,100                                                                   | T2  | 972,000   |
| 2401 | 18.0222.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2402 | 18.0245.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)               | 1151/QĐ-SYT | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang               | 663,400                                                                   | T2  | 1,500,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                            | QUYẾT ĐỊNH             | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2403 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                              | 1151/QĐ-SYT            | Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang                                                                         | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2404 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                 | 1151/QĐ-SYT            | Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang                                                                               | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2405 | 18.0160.0041   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]                                                                        | 1151/QĐ-SYT            | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)                                                                                             | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2406 | 18.0193.0040   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)                                                                   | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)                                                                   | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2407 | 18.0223.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2408 | 18.0224.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)                      | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)                      | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2409 | 18.0227.0040   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)                                                  | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)                                                  | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2410 | 18.0229.0041   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)                                   | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)                                   | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2411 | 18.0230.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)                                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)                                                                       | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2412 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                  | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                  | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2413 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                   | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                   | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2414 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                              | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                              | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2415 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                    | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                    | 550,100                                                                   | CPL | 972,000   |
| 2416 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                       | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2417 | 18.0266.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)                                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)                                                                       | 663,400                                                                   | T2  | 1,584,000 |
| 2418 | 18.0267.0041   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)                                                                       | 663,400                                                                   | T2  | 1,548,000 |
| 2419 | 18.0296.0066   | Chụp cộng hưởng từ sọ não                                                                                                   | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ sọ não                                                                                                   | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2420 | 18.0297.0065   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản                                                                           | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản                                                                           | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |
| 2421 | 18.0298.0066   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản                                                                 | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản                                                                 | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2422 | 18.0299.0065   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản                                                                    | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản                                                                    | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |
| 2423 | 18.0300.0066   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                                    | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                                    | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2424 | 18.0301.0065   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản                                                                       | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản                                                                       | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |
| 2425 | 18.0302.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)                                                    | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)                                                    | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |
| 2426 | 18.0303.0066   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác                                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác                                                                            | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2427 | 18.0304.0065   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản                                                    | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản                                                    | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |
| 2428 | 18.0305.0065   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)                                                                                 | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)                                                                                 | 3,651,000                                                                 |     | 3,651,000 |
| 2429 | 18.0308.0066   | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)                                                            | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2430 | 18.0309.0065   | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá                                                                                       | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá                                                                                       | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2431 | 18.0310.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ                                                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ                                                                                            | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2432 | 18.0316.0066   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú                                                                                                 | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú                                                                                                 | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000 |
| 2433 | 18.0320.0065   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000 |

| STT                                    | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                                                           | QUYẾT ĐỊNH             | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                                                              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 2434                                   | 18.0323.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2435                                   | 18.0324.0066   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật                                                                                                                                          | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật                                                                                                                                          | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2436                                   | 18.0325.0065   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản                                                                                                                  | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản                                                                                                                  | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2437                                   | 18.0329.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản                                                                                                                      | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản                                                                                                                      | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2438                                   | 18.0334.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ                                                                                                                                             | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ                                                                                                                                             | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2439                                   | 18.0335.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản                                                                                                                          | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản                                                                                                                          | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2440                                   | 18.0336.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực                                                                                                                                           | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực                                                                                                                                           | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2441                                   | 18.0337.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản                                                                                                                        | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản                                                                                                                        | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2442                                   | 18.0338.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng                                                                                                                               | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng                                                                                                                               | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2443                                   | 18.0339.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản                                                                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản                                                                                                            | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2444                                   | 18.0340.0066   | Chụp cộng hưởng từ khớp                                                                                                                                                    | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ khớp                                                                                                                                                    | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2445                                   | 18.0341.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch                                                                                                                       | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch                                                                                                                       | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2446                                   | 18.0342.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp                                                                                                                        | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp                                                                                                                        | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2447                                   | 18.0343.0066   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương                                                                                                                                      | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương                                                                                                                                      | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2448                                   | 18.0344.0065   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản                                                                                                                   | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản                                                                                                                   | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2449                                   | 18.0345.0066   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi                                                                                                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi                                                                                                                                            | 1,513,000                                                                 |     | 1,513,000       |
| 2450                                   |                | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM                                                                                                            | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM                                                                                                            | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| 2451                                   |                | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản                                                                                             | 11.10/2024/HĐCM-MLJ-AB | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản                                                                                             | 2,553,000                                                                 |     | 2,553,000       |
| <b>XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP</b> |                |                                                                                                                                                                            |                        |                                                                                                                                                                            |                                                                           |     | -               |
| 2452                                   | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                                                                                                               | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                                                                                                                     | 545,500                                                                   | T2  | 1,000,000       |
| 2453                                   | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi Tai Mũi Họng                                                                                                                                                       | 116,100                                                                   | CPL | 317,000         |
| 2454                                   | 20.0013.2048   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                                                                       |                        | Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng                                                                                                                                             | 40,000                                                                    |     | 120,000         |
| 2455                                   | 20.0014.0933   | Nội soi tai mũi họng huỳnh quang                                                                                                                                           | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi Tai Mũi Họng                                                                                                                                                       | 116,100                                                                   | CPL | 317,000         |
| 2456                                   | 20.0031.0129   | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật                                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                                                                                                                           | 3,308,100                                                                 | TD  | 4,567,000       |
| 2457                                   | 20.0059.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi dạ dày can thiệp                                                                                                                                                   | 798,300                                                                   | T1  | 2,328,000       |
| 2458                                   | 20.0063.0142   | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi ổ bụng                                                                                                                                                             | 905,700                                                                   | T1  | 1,586,000       |
| 2459                                   | 20.0066.0143   | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                                                                                                               | 1,095,300                                                                 | TD  | 1,874,000       |
| 2460                                   | 20.0067.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị                                                                                            | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi dạ dày can thiệp                                                                                                                                                   | 798,300                                                                   | T1  | Không có giá DV |
| 2461                                   | 20.0070.0500   | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                                                                                                                               | 1151/QĐ-SYT            | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                                                                                                                        | 1,743,100                                                                 | T1  | 3,356,000       |
| 2462                                   | 20.0071.0184   | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                                                                                                             | 1151/QĐ-SYT            | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu                                                                                                                                       | 656,700                                                                   | T1  | 1,088,000       |
| 2463                                   | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                                                                                                                                        | 1151/QĐ-SYT            | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                                                                                                                         | 283,800                                                                   | T2  | 456,000         |
| 2464                                   | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                                                                                                                               | 468,800                                                                   | T1  | 770,000         |
| 2465                                   | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT            | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết                                                                                                                   | 493,800                                                                   | T1  | 820,000         |

| STT                           | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                  | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2466                          | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                                         | 276,500                                                                   | T2  | 462,000   |
| 2467                          | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                                                     | 352,100                                                                   | T2  | 574,000   |
| 2468                          | 20.0084.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                                           | 1151/QĐ-SYT | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)                               | 1,345,000                                                                 | TD  | 2,506,000 |
| 2469                          | 20.0085.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                     |             | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                       | 1,010,000                                                                 | TD  | 1,836,000 |
| 2470                          | 20.0087.0152   | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                                                   | 953,800                                                                   | T1  | 1,740,000 |
| 2471                          | 20.0089.0072   | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | 1151/QĐ-SYT | Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)                                                        | 500,500                                                                   | T1  | 908,000   |
| 2472                          | 20.0098.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                     | 3,035,700                                                                 | P2  | 4,904,000 |
| 2473                          | 20.0103.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                     | 4,667,800                                                                 | P2  | 7,000,000 |
| <b>XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b> |                |                                                                                                                   |             |                                                                                                     |                                                                           |     |           |
| 2474                          | 21.0004.1790   | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                             | 86,200                                                                    | CPL | 135,600   |
| 2475                          | 21.0006.1766   | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu                                                  | 112,400                                                                   | CPL | 121,520   |
| 2476                          | 21.0007.1798   | Holter huyết áp                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                                                        | 215,800                                                                   | T3  | 382,000   |
| 2477                          | 21.0008.1779   | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ gắng sức                                                                                | 236,600                                                                   | T2  | 374,000   |
| 2478                          | 21.0012.1798   | Holter điện tâm đồ                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Holter điện tâm đồ/ huyết áp                                                                        | 215,800                                                                   | T3  | 382,000   |
| 2479                          | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện tâm đồ                                                                                         | 39,900                                                                    | CPL | 59,670    |
| 2480                          | 21.0018.0308   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Test hồi phục phế quản                                                                              | 190,800                                                                   | T3  | 300,000   |
| 2481                          | 21.0029.1775   | Ghi điện cơ                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                                       | 135,300                                                                   | T3  | 252,000   |
| 2482                          | 21.0032.1775   | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                                       | 135,300                                                                   | T3  | 252,000   |
| 2483                          | 21.0033.1775   | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                                       | 135,300                                                                   | T3  | 252,000   |
| 2484                          | 21.0034.1775   | Đo điện thế kích thích cảm giác                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                                       | 135,300                                                                   | T3  | 252,000   |
| 2485                          | 21.0036.1775   | Đo điện thế kích thích vận động                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Điện cơ (EMG)                                                                                       | 135,300                                                                   | T3  | 252,000   |
| 2486                          | 21.0037.1777   | Ghi điện não đồ vì tính                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                                                         | 75,200                                                                    | CPL | 139,200   |
| 2487                          | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện não đồ                                                                                         | 75,200                                                                    | CPL | 139,200   |
| 2488                          | 21.0060.0890   | Đo thính lực đơn âm                                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Đo thính lực đơn âm                                                                                 | 49,500                                                                    | T3  | 79,200    |
| 2489                          | 21.0062.0891   | Đo thính lực trên ngưỡng                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Đo trên ngưỡng                                                                                      | 74,000                                                                    | CPL | 108,400   |
| 2490                          | 21.0064.0885   | Đo nhĩ lượng                                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Đo nhĩ lượng                                                                                        | 34,500                                                                    | CPL | 49,200    |
| 2491                          | 21.0065.0887   | Đo phản xạ cơ bản đập                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Đo phản xạ cơ bản đập                                                                               | 34,500                                                                    | CPL | 49,200    |
| 2492                          | 21.0066.0886   | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Đo OAE (1 lần)                                                                                      | 69,000                                                                    | CPL | 98,400    |
| 2493                          | 21.0067.0884   | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Đo ABR (1 lần)                                                                                      | 185,300                                                                   | T3  | 309,000   |
| 2494                          | 21.0068.0888   | Đo sức cản của mũi                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Đo sức cản của mũi                                                                                  | 101,500                                                                   | CPL | 183,200   |
| 2495                          | 21.0071.0750   | Đo độ dày giác mạc                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | T3  | 257,000   |
| 2496                          | 21.0072.0750   | Đếm tế bào nội mô giác mạc                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | CPL | 257,000   |
| 2497                          | 21.0073.0750   | Đo bản đồ giác mạc                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                | 145,500                                                                   | CPL | 257,000   |
| 2498                          | 21.0075.0751   | Đo biên độ điều tiết                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | CPL | 117,200   |
| 2499                          | 21.0076.0752   | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                   | 68,000                                                                    | CPL | 99,200    |
| 2500                          | 21.0077.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Test thử cảm giác giác mạc                                                                          | 46,400                                                                    | CPL | 73,800    |
| 2501                          | 21.0079.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glocom                                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                                                        | 130,900                                                                   | T3  | 195,800   |
| 2502                          | 21.0080.0757   | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Đo thị trường, ám điểm                                                                              | 31,100                                                                    | CPL | 56,000    |
| 2503                          | 21.0082.0843   | Đo sắc giác                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Sắc giác                                                                                            | 80,600                                                                    | CPL | 120,000   |
| 2504                          | 21.0083.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                                              | 1151/QĐ-SYT | Soi bóng đồng tử                                                                                    | 33,600                                                                    | CPL | 56,800    |
| 2505                          | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Đo khúc xạ máy                                                                                      | 12,700                                                                    | CPL | 17,600    |
| 2506                          | 21.0085.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đo Javal                                                                                            | 41,900                                                                    | CPL | 68,000    |
| 2507                          | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | CPL | 117,200   |
| 2508                          | 21.0088.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 77,000                                                                    | CPL | 117,200   |
| 2509                          | 21.0090.0752   | Đo đường kính giác mạc                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                   | 68,000                                                                    | CPL | 99,200    |

| STT                               | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV          |
|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 2510                              | 21.0091.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo                    | 69,400                                                                    | CPL | 153,000         |
| 2511                              | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Đo nhãn áp                                                  | 31,600                                                                    | CPL | 33,180          |
| 2512                              | 21.0102.0070   | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Đo mật độ xương 2 vị trí                                    | 148,300                                                                   | CPL | 300,000         |
| 2513                              | 21.0109.1802   | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp kích Synacthen                                  | 428,500                                                                   | T3  | 599,000         |
| 2514                              | 21.0110.1802   | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp kích Synacthen                                  | 428,500                                                                   | T3  | 599,000         |
| 2515                              | 21.0111.1805   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp              | 301,800                                                                   | T3  | 325,000         |
| 2516                              | 21.0112.1805   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp              | 301,800                                                                   | T3  | 325,000         |
| 2517                              | 21.0113.1804   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao               | 461,800                                                                   | T3  | 792,000         |
| 2518                              | 21.0114.1804   | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao               | 461,800                                                                   | T3  | 792,000         |
| 2519                              | 21.0115.1803   | Nghiệm pháp nhịn uống                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp nhịn uống                                       | 691,700                                                                   | T3  | 765,000         |
| 2520                              | 21.0119.1801   | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén                                          | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén      | 166,200                                                                   | CPL | 251,000         |
| 2521                              | 21.0120.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén                                          | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén      | 166,200                                                                   | CPL | 251,000         |
| 2522                              | 21.0121.1801   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén                                         | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén      | 166,200                                                                   | CPL | 251,000         |
| 2523                              | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                         | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường           | 136,200                                                                   | CPL | 200,000         |
| 2524                              | 21.0125.1806   | Test dung nạp Glucagon                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Test dung nạp Glucagon                                      | 39,800                                                                    | CPL | 74,800          |
| <b>XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU</b> |                |                                                                                                                                |             |                                                             |                                                                           |     | -               |
| 2525                              | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                           | 1151/QĐ-SYT | Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động | 68,400                                                                    | CPL | 86,240          |
| 2526                              | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                       | 1151/QĐ-SYT | Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động | 68,400                                                                    | CPL | 86,240          |
| 2527                              | 22.0003.1351   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                       | 1151/QĐ-SYT | Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công                 | 59,500                                                                    | CPL | 75,180          |
| 2528                              | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động     | 1151/QĐ-SYT | Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)          | 43,500                                                                    | CPL | 54,880          |
| 2529                              | 22.0006.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động. | 1151/QĐ-SYT | Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)          | 43,500                                                                    | CPL | 54,880          |
| 2530                              | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Thời gian thrombin (TT)                                     | 43,500                                                                    | CPL | 54,880          |
| 2531                              | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Thời gian thrombin (TT)                                     | 43,500                                                                    | CPL | 54,880          |
| 2532                              | 22.0011.1254   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                 |             | Định lượng yếu tố I (fibrinogen)                            | 60,800                                                                    |     | Không có giá DV |
| 2533                              | 22.0012.1254   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                             |             | Định lượng yếu tố I (fibrinogen)                            | 60,800                                                                    |     | Không có giá DV |
| 2534                              | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động              | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp | 110,300                                                                   | CPL | 140,000         |
| 2535                              | 22.0014.1242   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động          | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp | 110,300                                                                   | CPL | 140,000         |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2536 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)                                                                             | 31,100                                                                    | CPL | 39,200    |
| 2537 | 22.0017.1310   | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp von-Kaulla                                                                                             | 55,900                                                                    | CPL | 70,560    |
| 2538 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)                                                                              | 13,600                                                                    | T3  | 17,220    |
| 2539 | 22.0020.1347   | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)                                                                               | 52,100                                                                    | T3  | 65,800    |
| 2540 | 22.0021.1219   | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Co cục máu đông                                                                                                    | 16,000                                                                    | CPL | 20,300    |
| 2541 | 22.0023.1239   | Định lượng D-Dimer                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng D- Dimer                                                                                                | 272,900                                                                   | CPL | 344,400   |
| 2542 | 22.0025.1235   | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định lượng anti Thrombin III                                                                                       | 148,400                                                                   | CPL | 187,600   |
| 2543 | 22.0027.1365   | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh                                                                             | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2544 | 22.0028.1335   | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                   | 95,400                                                                    | CPL | 120,260   |
| 2545 | 22.0029.1259   | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX                                                   | 248,800                                                                   | CPL | 313,600   |
| 2546 | 22.0030.1255   | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                                | 1151/QĐ-SYT | Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)                     | 481,000                                                                   | CPL | 630,000   |
| 2547 | 22.0036.1282   | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX                                                                                   | 248,800                                                                   | CPL | 313,600   |
| 2548 | 22.0039.1289   | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác                                                          | 1151/QĐ-SYT | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)                                     | 55,900                                                                    | CPL | 69,000    |
| 2549 | 22.0041.1287   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin                                     | 1151/QĐ-SYT | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen                                                                           | 117,300                                                                   | CPL | 148,400   |
| 2550 | 22.0042.1288   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin                                    | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2551 | 22.0043.1241   | Định lượng FDP                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Định lượng FDP                                                                                                     | 148,400                                                                   | CPL | 187,600   |
| 2552 | 22.0045.1247   | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Protein C                                                                                               | 248,800                                                                   | CPL | 313,600   |
| 2553 | 22.0046.1248   | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Protein S                                                                                               | 248,800                                                                   | CPL | 313,600   |
| 2554 | 22.0047.1247   | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Protein C                                                                                               | 248,800                                                                   | CPL | 313,600   |
| 2555 | 22.0049.1336   | Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                            | 1151/QĐ-SYT | Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                            | 262,800                                                                   | CPL | 331,800   |
| 2556 | 22.0050.1453   | Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                         | 1151/QĐ-SYT | Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                         | 262,800                                                                   | CPL | 331,800   |
| 2557 | 22.0051.1256   | Định lượng Anti Xa                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng yếu tố kháng Xa                                                                                         | 272,900                                                                   | CPL | 344,400   |
| 2558 | 22.0052.1309   | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)                                            | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)                                            | 320,000                                                                   | CPL | 380,000   |
| 2559 | 22.0054.1222   | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)                                                                       | 438,000                                                                   | CPL | 569,800   |
| 2560 | 22.0055.1346   | Thời gian phục hồi Canxi                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Thời gian Howell                                                                                                   | 33,500                                                                    | CPL | 42,280    |
| 2561 | 22.0057.1253   | Định lượng Heparin                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng yếu tố Heparin                                                                                          | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2562 | 22.0058.1246   | Định lượng Plasminogen                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Plasminogen                                                                                             | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2563 | 22.0059.1263   | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)                                         | 1151/QĐ-SYT | Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2                                                                                     | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2564 | 22.0060.1411   | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi) | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi) | 903,700                                                                   | CPL | 1,082,000 |
| 2565 | 22.0061.1410   | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)         | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)         | 903,700                                                                   | CPL | 1,082,000 |
| 2566 | 22.0063.1405   | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab                                                             | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab                                                             | 1,812,700                                                                 | CPL | 2,219,000 |
| 2567 | 22.0064.1406   | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG                                                             | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG                                                             | 1,812,700                                                                 | CPL | 2,219,000 |
| 2568 | 22.0065.1237   | Định lượng C1- inhibitor                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng chất ức chế C1                                                                                          | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2569 | 22.0066.1249   | Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Định lượng t- PA                                                                                                   | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2570 | 22.0067.1264   | Định lượng α2 antiplasmin                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)                                                                                | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2571 | 22.0079.1515   | Định lượng Acid Folic                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Folate                                                                                                             | 89,700                                                                    | CPL | 118,720   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                                       | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2572 | 22.0080.1465   | Định lượng Beta 2 Microglobulin                                                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Beta2 Microglobulin                                                                                                          | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2573 | 22.0081.1485   | Định lượng Cyclosporin A                                                                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Cyclosporine                                                                                                                 | 336,600                                                                   | CPL | 445,200 |
| 2574 | 22.0082.1509   | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Đo khả năng gắn sắt toàn thể                                                                                                 | 78,500                                                                    | CPL | 99,000  |
| 2575 | 22.0084.1502   | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh                                                                                      | 78,500                                                                    | CPL | 99,000  |
| 2576 | 22.0085.1505   | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)                                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tranferin Receptor                                                                                                | 112,200                                                                   | CPL | 140,000 |
| 2577 | 22.0087.1567   | Độ bão hòa Transferin                                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Transferin/độ bão hòa tranferin                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2578 | 22.0088.1571   | Định lượng vitamin B12                                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Vitamin B12                                                                                                                  | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2579 | 22.0089.1567   | Định lượng Transferin                                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Transferin/độ bão hòa tranferin                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2580 | 22.0091.1422   | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)                                                                                              | 428,900                                                                   | CPL | 562,800 |
| 2581 | 22.0094.1481   | Định lượng Peptid - C                                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | C-Peptid                                                                                                                     | 178,300                                                                   | CPL | 236,600 |
| 2582 | 22.0095.1500   | Định lượng Methotrexat                                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Methotrexat                                                                                                       | 414,700                                                                   | CPL | 548,800 |
| 2583 | 22.0096.1522   | Định lượng Haptoglobin                                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Haptoglobin                                                                                                                  | 100,900                                                                   | CPL | 133,560 |
| 2584 | 22.0102.1341   | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                                                   | 40,900                                                                    | CPL | 51,660  |
| 2585 | 22.0112.1527   | Định lượng IgG                                                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                     | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2586 | 22.0113.1527   | Định lượng IgA                                                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                     | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2587 | 22.0114.1527   | Định lượng IgM                                                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                     | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2588 | 22.0115.1527   | Định lượng IgE                                                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                     | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2589 | 22.0116.1514   | Định lượng Ferritin                                                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Ferritin                                                                                                                     | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2590 | 22.0117.1503   | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh                                                                            | 33,600                                                                    | CPL | 44,520  |
| 2591 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                               | 39,700                                                                    | CPL | 50,120  |
| 2592 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động                                                                      | 43,500                                                                    | CPL | 54,880  |
| 2593 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser                                                                        | 49,700                                                                    | CPL | 62,720  |
| 2594 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                                                         | 70,800                                                                    | CPL | 89,320  |
| 2595 | 22.0124.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)                                                                                           | 74,600                                                                    | CPL | 94,080  |
| 2596 | 22.0125.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)                                                                                           | 74,600                                                                    | CPL | 94,080  |
| 2597 | 22.0126.0092   | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                                                      | 147,900                                                                   | T2  | 169,400 |
| 2598 | 22.0127.0091   | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                                                      | 549,900                                                                   | T2  | 732,200 |
| 2599 | 22.0134.1296   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                    | 28,400                                                                    | CPL | 35,980  |
| 2600 | 22.0135.1313   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động                                                                                         | 43,500                                                                    | CPL | 54,880  |
| 2601 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)                                                                                              | 18,600                                                                    | CPL | 23,520  |
| 2602 | 22.0137.1361   | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ                                                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)                                                                                      | 18,600                                                                    | CPL | 23,520  |
| 2603 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công                                                                | 39,700                                                                    | CPL | 50,120  |
| 2604 | 22.0139.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công                                                                | 39,700                                                                    | CPL | 50,120  |
| 2605 | 22.0140.1360   | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu                                                                                              | 37,300                                                                    | CPL | 47,040  |
| 2606 | 22.0141.1343   | Tập trung bạch cầu                                                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Tập trung bạch cầu                                                                                                           | 31,100                                                                    | CPL | 39,200  |
| 2607 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                         | 24,800                                                                    | CPL | 31,360  |
| 2608 | 22.0143.1303   | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                  | 37,300                                                                    | CPL | 47,040  |
| 2609 | 22.0144.1364   | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Tìm tế bào Hargraves                                                                                                         | 69,600                                                                    | CPL | 87,780  |
| 2610 | 22.0149.1594   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                                                                                           | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2611 | 22.0150.1594   | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                                                                                           | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2612 | 22.0151.1594   | Cận Addis                                                                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                                                                                           | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2613 | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) | 58,300                                                                    | CPL | 77,140  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                                                  | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2614 | 22.0153.1610   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào | 95,300                                                                    | CPL | 126,140 |
| 2615 | 22.0154.1735   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                             | 190,400                                                                   | CPL | 205,800 |
| 2616 | 22.0160.1345   | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)                                                                                                                 | 18,600                                                                    | CPL | 23,520  |
| 2617 | 22.0161.1292   | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)                                                                                                           | 32,300                                                                    | CPL | 40,740  |
| 2618 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)                                                                                                             | 37,300                                                                    | CPL | 47,040  |
| 2619 | 22.0172.1394   | Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran                                                                                                  | 176,500                                                                   | CPL | 205,000 |
| 2620 | 22.0173.1395   | Xác định kháng nguyên Lu <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran                                                                                                  | 99,500                                                                    | CPL | 116,000 |
| 2621 | 22.0182.1385   | Xác định kháng nguyên Fy <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                           | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)                                                        | 127,400                                                                   | CPL | 147,000 |
| 2622 | 22.0183.1386   | Xác định kháng nguyên Fy <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                           | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)                                                        | 165,500                                                                   | CPL | 191,000 |
| 2623 | 22.0184.1391   | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell                                                                                                        | 112,600                                                                   | CPL | 131,000 |
| 2624 | 22.0185.1390   | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell                                                                                                        | 64,800                                                                    | CPL | 75,000  |
| 2625 | 22.0202.1388   | Xác định kháng nguyên Jk <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd                                                                                                      | 223,700                                                                   | CPL | 259,000 |
| 2626 | 22.0203.1389   | Xác định kháng nguyên Jk <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd                                                                                                      | 221,700                                                                   | CPL | 258,000 |
| 2627 | 22.0208.1396   | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS                                                                                                         | 163,500                                                                   | CPL | 189,000 |
| 2628 | 22.0209.1397   | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS                                                                                                         | 182,600                                                                   | CPL | 211,000 |
| 2629 | 22.0214.1399   | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS                                                                                                         | 236,800                                                                   | CPL | 280,000 |
| 2630 | 22.0215.1400   | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS                                                                                                         | 61,900                                                                    | CPL | 77,980  |
| 2631 | 22.0220.1277   | Xác định kháng nguyên Mi <sup>a</sup> của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)                                                                                                   | 167,500                                                                   | CPL | 211,400 |
| 2632 | 22.0223.1278   | Xác định kháng nguyên P <sub>1</sub> của hệ nhóm máu P <sub>1</sub> Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                      | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)                                                                                                       | 210,600                                                                   | CPL | 266,000 |
| 2633 | 22.0226.1377   | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | 123,000                                                                   | CPL | 142,000 |
| 2634 | 22.0228.1379   | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                              | 139,400                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2635 | 22.0229.1378   | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | 91,400                                                                    | CPL | 106,000 |
| 2636 | 22.0231.1376   | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)                                                         | 118,200                                                                   | CPL | 138,000 |
| 2637 | 22.0232.1381   | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | 97,000                                                                    | CPL | 113,000 |
| 2638 | 22.0234.1383   | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                              | 121,500                                                                   | CPL | 141,000 |
| 2639 | 22.0235.1382   | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    | 123,000                                                                   | CPL | 140,000 |
| 2640 | 22.0237.1384   | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)                                                             | 139,400                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2641 | 22.0241.1276   | Xác định kháng nguyên Di <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Diego (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)                                                                                                | 198,600                                                                   | CPL | 250,600 |
| 2642 | 22.0242.1276   | Xác định kháng nguyên Di <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Diego (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)                                                                                                | 198,600                                                                   | CPL | 250,600 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                           | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2643 | 22.0256.1233   | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Định danh kháng thể bất thường                                                                                                             | 1,201,700                                                                 | CPL | 1,610,000 |
| 2644 | 22.0257.1233   | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định danh kháng thể bất thường                                                                                                             | 1,201,700                                                                 | CPL | 1,610,000 |
| 2645 | 22.0258.1233   | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định danh kháng thể bất thường                                                                                                             | 1,201,700                                                                 | CPL | 1,610,000 |
| 2646 | 22.0259.1339   | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                        | 99,500                                                                    | CPL | 125,440   |
| 2647 | 22.0260.1340   | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                              | 1151/QĐ-SYT | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                                                    | 262,800                                                                   | CPL | 331,800   |
| 2648 | 22.0261.1340   | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                                                    | 262,800                                                                   | CPL | 331,800   |
| 2649 | 22.0262.1408   | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | 494,300                                                                   | CPL | 634,200   |
| 2650 | 22.0264.1293   | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                               | 1151/QĐ-SYT | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)                                                       | 474,000                                                                   | CPL | 561,000   |
| 2651 | 22.0267.1294   | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                               | 1151/QĐ-SYT | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)                                                               | 43,500                                                                    | CPL | 54,880    |
| 2652 | 22.0268.1330   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   | 31,100                                                                    | CPL | 39,200    |
| 2653 | 22.0269.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                         | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                               | 73,200                                                                    | CPL | 92,400    |
| 2654 | 22.0270.1329   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                         | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                               | 73,200                                                                    | CPL | 92,400    |
| 2655 | 22.0274.1326   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                     | 80,500                                                                    | CPL | 101,640   |
| 2656 | 22.0275.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                           | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                                 | 80,500                                                                    | CPL | 101,640   |
| 2657 | 22.0276.1327   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                               | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)                                 | 80,500                                                                    | CPL | 101,640   |
| 2658 | 22.0279.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy                                                             | 42,100                                                                    | CPL | 53,200    |
| 2659 | 22.0280.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy                                                             | 42,100                                                                    | CPL | 53,200    |
| 2660 | 22.0281.1281   | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu khó hệ ABO                                                                                                                   | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2661 | 22.0282.1281   | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu khó hệ ABO                                                                                                                   | 222,700                                                                   | CPL | 281,400   |
| 2662 | 22.0283.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy                                                             | 42,100                                                                    | CPL | 53,200    |
| 2663 | 22.0284.1270   | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)                                                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu                                                                                                | 62,200                                                                    | CPL | 78,400    |
| 2664 | 22.0285.1267   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                         | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu                                         | 24,800                                                                    | CPL | 31,360    |
| 2665 | 22.0286.1268   | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                                  | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                                 | 22,200                                                                    | CPL | 28,140    |
| 2666 | 22.0287.1272   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu              | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu                   | 49,700                                                                    | CPL | 62,720    |
| 2667 | 22.0288.1271   | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                       | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                       | 31,100                                                                    | CPL | 39,200    |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                                                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                                        | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2668 | 22.0289.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                             | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel                                                                                         | 93,300                                                                    | CPL | 117,600   |
| 2669 | 22.0290.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel                                                                                         | 93,300                                                                    | CPL | 117,600   |
| 2670 | 22.0291.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá                                                                                         | 33,500                                                                    | CPL | 42,280    |
| 2671 | 22.0292.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá                                                                                         | 33,500                                                                    | CPL | 42,280    |
| 2672 | 22.0293.1274   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ                                                                                                          | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ                                                                                           | 55,900                                                                    | CPL | 70,560    |
| 2673 | 22.0294.1273   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động                                                                                                         | 40,900                                                                    | CPL | 51,660    |
| 2674 | 22.0295.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                         | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Rh ( D yếu , D từng phần)                                                                                                           | 186,600                                                                   | CPL | 235,200   |
| 2675 | 22.0296.1279   | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu hệ Rh ( D yếu , D từng phần)                                                                                                           | 186,600                                                                   | CPL | 235,200   |
| 2676 | 22.0299.1371   | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | 1151/QĐ-SYT | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính) | 461,000                                                                   | CPL | 602,000   |
| 2677 | 22.0300.1371   | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)     | 1151/QĐ-SYT | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính) | 461,000                                                                   | CPL | 602,000   |
| 2678 | 22.0302.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2679 | 22.0303.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2680 | 22.0304.1306   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2681 | 22.0305.1307   | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)                                                                      | 129,400                                                                   | CPL | 163,800   |
| 2682 | 22.0306.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                        | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2683 | 22.0307.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2684 | 22.0308.1306   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                  | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);                                          | 87,000                                                                    | CPL | 109,760   |
| 2685 | 22.0309.1305   | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)                                                                      | 120,300                                                                   | CPL | 152,600   |
| 2686 | 22.0310.1387   | Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                                       | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên H                                                                                                                              | 37,300                                                                    | CPL | 47,040    |
| 2687 | 22.0312.1266   | Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                              | 1151/QĐ-SYT | Định nhóm máu A <sub>1</sub>                                                                                                                         | 37,300                                                                    | CPL | 47,040    |
| 2688 | 22.0314.1398   | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)                                                        | 1151/QĐ-SYT | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)                                         | 1,517,700                                                                 | CPL | 1,850,000 |
| 2689 | 22.0317.1434   | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng Histone                                                                                                                   | 389,800                                                                   | CPL | 511,000   |
| 2690 | 22.0318.1445   | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                            | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng Scl-70                                                                                                                    | 389,800                                                                   | CPL | 511,000   |
| 2691 | 22.0319.1436   | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng Jo - 1                                                                                                                    | 454,900                                                                   | CPL | 596,400   |
| 2692 | 22.0320.1446   | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng Sm                                                                                                                        | 418,800                                                                   | CPL | 550,200   |
| 2693 | 22.0321.1447   | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200                                                                                                  | 454,900                                                                   | CPL | 596,400   |
| 2694 | 22.0322.1447   | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200                                                                                                  | 454,900                                                                   | CPL | 596,400   |

| STT                    | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                              | QUYẾT ĐỊNH       | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                       | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2695                   | 22.0325.1438   | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA                                                        | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động                                  | 272,900                                                                   | CPL | 340,000   |
| 2696                   | 22.0326.1440   | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA                                                           | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động                                                  | 311,000                                                                   | CPL | 360,000   |
| 2697                   | 22.0327.1438   | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                  | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động                                  | 272,900                                                                   | CPL | 340,000   |
| 2698                   | 22.0328.1440   | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động                                                  | 311,000                                                                   | CPL | 360,000   |
| 2699                   | 22.0347.1439   | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)                                                            | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh                                                    | 124,400                                                                   | CPL | 144,000   |
| 2700                   | 22.0348.1344   | Xét nghiệm Đường-Ham                                                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Test đường + Ham                                                                                                    | 74,600                                                                    | CPL | 94,080    |
| 2701                   | 22.0351.1228   | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                 | 1151/QĐ-SYT      | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                       | 1,046,300                                                                 | CPL | 1,407,000 |
| 2702                   | 22.0352.1227   | Điện di huyết sắc tố                                                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Điện di huyết sắc tố (định lượng)                                                                                   | 381,000                                                                   | CPL | 490,000   |
| 2703                   | 22.0353.1229   | Điện di protein huyết thanh                                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Điện di protein huyết thanh                                                                                         | 400,300                                                                   | CPL | 504,000   |
| 2704                   | 22.0369.1215   | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | 1151/QĐ-SYT      | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)      | 1,045,700                                                                 | CPL | 1,391,600 |
| 2705                   | 22.0375.1442   | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)   | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)              | 607,200                                                                   | CPL | 799,400   |
| 2706                   | 22.0377.1224   | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)                                      | 1151/QĐ-SYT      | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol-test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)                                            | 65,900                                                                    | CPL | 80,000    |
| 2707                   | 22.0502.1267   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                | 1151/QĐ-SYT      | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu                  | 24,800                                                                    | CPL | 31,360    |
| 2708                   | 22.0502.1268   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                | 1151/QĐ-SYT      | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                          | 22,200                                                                    | CPL | 28,140    |
| 2709                   | 22.9000.1349   | Thời gian máu đông                                                                                            | CV7117/BYT-KH-TC | Thời gian máu đông                                                                                                  | 13,600                                                                    | CPL | 17,220    |
| <b>XXIII. HÓA SINH</b> |                |                                                                                                               |                  |                                                                                                                     |                                                                           |     | -         |
| 2710                   | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,... | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2711                   | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                      | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,... | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2712                   | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                     | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2713                   | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                                                      | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,... | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2714                   | 23.0011.1459   | Định lượng Amoniac (NH <sub>3</sub> ) [Máu]                                                                   | 1151/QĐ-SYT      | Amoniac                                                                                                             | 78,500                                                                    | CPL | 103,880   |
| 2715                   | 23.0013.1491   | Định lượng Anti CCP [Máu]                                                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Anti CCP                                                                                                 | 324,500                                                                   | CPL | 427,000   |
| 2716                   | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                                                             | 1151/QĐ-SYT      | Anti - TG                                                                                                           | 280,500                                                                   | CPL | 371,000   |
| 2717                   | 23.0015.1461   | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                             | 1151/QĐ-SYT      | Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng                                                         | 212,300                                                                   | CPL | 278,000   |
| 2718                   | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                                                     | 1151/QĐ-SYT      | Alpha FP (AFP)                                                                                                      | 95,300                                                                    | CPL | 126,140   |
| 2719                   | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                     | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2720                   | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                     | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2721                   | 23.0024.1464   | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]                                                    | 1151/QĐ-SYT      | Beta - HCG                                                                                                          | 89,700                                                                    | CPL | 118,720   |
| 2722                   | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                     | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2723                   | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                                                          | 1151/QĐ-SYT      | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                     | 22,400                                                                    | CPL | 29,680    |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2724 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                                        | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2725 | 23.0028.1466   | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]                  | 1151/QĐ-SYT | BNP (B - Type Natriuretic Peptide)                                                                                                     | 605,100                                                                   | CPL | 800,800 |
| 2726 | 23.0029.1473   | Định lượng Calci toàn phần [Máu]                                    | 1151/QĐ-SYT | Calci                                                                                                                                  | 13,400                                                                    | CPL | 18,900  |
| 2727 | 23.0030.1472   | Định lượng Calci ion hoá [Máu]                                      | 1151/QĐ-SYT | Ca++ máu                                                                                                                               | 16,800                                                                    | CPL | 22,260  |
| 2728 | 23.0031.1473   | Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]               | 1151/QĐ-SYT | Calci                                                                                                                                  | 13,400                                                                    | CPL | 17,780  |
| 2729 | 23.0032.1468   | Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]             | 1151/QĐ-SYT | CA 125                                                                                                                                 | 144,200                                                                   | CPL | 191,800 |
| 2730 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]              | 1151/QĐ-SYT | CA 19-9                                                                                                                                | 144,200                                                                   | CPL | 191,800 |
| 2731 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]                   | 1151/QĐ-SYT | CA 15 - 3                                                                                                                              | 156,200                                                                   | CPL | 207,200 |
| 2732 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]                   | 1151/QĐ-SYT | CA 72 -4                                                                                                                               | 139,200                                                                   | CPL | 184,800 |
| 2733 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                         | 1151/QĐ-SYT | Calcitonin                                                                                                                             | 139,200                                                                   | CPL | 184,800 |
| 2734 | 23.0038.1477   | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                                      | 1151/QĐ-SYT | Ceruloplasmin                                                                                                                          | 72,900                                                                    | CPL | 96,460  |
| 2735 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                    | 1151/QĐ-SYT | CEA                                                                                                                                    | 89,700                                                                    | CPL | 118,720 |
| 2736 | 23.0040.1507   | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]                               | 1151/QĐ-SYT | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                                                                                                        | 28,000                                                                    | CPL | 37,100  |
| 2737 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000  |
| 2738 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                               | 1151/QĐ-SYT | CPK                                                                                                                                    | 28,000                                                                    | CPL | 37,100  |
| 2739 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]               | 1151/QĐ-SYT | CK-MB                                                                                                                                  | 39,200                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2740 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass [Máu]                                         | 1151/QĐ-SYT | CK-MB                                                                                                                                  | 39,200                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2741 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                           | 1151/QĐ-SYT | C-Peptid                                                                                                                               | 178,300                                                                   | CPL | 236,600 |
| 2742 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                           | 1151/QĐ-SYT | Cortison                                                                                                                               | 95,300                                                                    | CPL | 126,140 |
| 2743 | 23.0047.1495   | Định lượng Cystatine C [Máu]                                        | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Cystatine C                                                                                                                 | 89,700                                                                    | CPL | 118,720 |
| 2744 | 23.0048.1479   | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                          | 1151/QĐ-SYT | Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)                                                                                                      | 61,700                                                                    | CPL | 81,620  |
| 2745 | 23.0049.1479   | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                          | 1151/QĐ-SYT | Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)                                                                                                      | 61,700                                                                    | CPL | 81,620  |
| 2746 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]        |             | CRP hs                                                                                                                                 | 56,100                                                                    |     | 74,200  |
| 2747 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]        | 1151/QĐ-SYT | CRP hs                                                                                                                                 | 56,100                                                                    | CPL | 74,200  |
| 2748 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                          | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                    | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2749 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21 - 1 [Máu]                                       | 1151/QĐ-SYT | Cyfra 21 - 1                                                                                                                           | 100,900                                                                   | CPL | 133,560 |
| 2750 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                      | 1151/QĐ-SYT | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                                                                                               | 30,200                                                                    | CPL | 40,040  |
| 2751 | 23.0060.1496   | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                                      | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Ethanol (cồn)                                                                                                               | 33,600                                                                    | CPL | 44,520  |
| 2752 | 23.0061.1513   | Định lượng Estradiol [Máu]                                          | 1151/QĐ-SYT | Estradiol                                                                                                                              | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2753 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | 1151/QĐ-SYT | Ferritin                                                                                                                               | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2754 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               | 1151/QĐ-SYT | FSH                                                                                                                                    | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2755 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 1151/QĐ-SYT | Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)                                                                                     | 190,300                                                                   | CPL | 224,000 |
| 2756 | 23.0067.1515   | Định lượng Folate [Máu]                                             | 1151/QĐ-SYT | Folate                                                                                                                                 | 89,700                                                                    | CPL | 118,720 |
| 2757 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                        | 1151/QĐ-SYT | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                                                                                                                 | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2758 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                               | 1151/QĐ-SYT | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                                                                                                                 | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2759 | 23.0072.1244   | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng men G6PD                                                                                                                    | 87,000                                                                    | CPL | 109,760 |
| 2760 | 23.0074.1520   | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]                      | 1151/QĐ-SYT | GLDH                                                                                                                                   | 100,900                                                                   | CPL | 133,560 |
| 2761 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                            | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                    | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2762 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                                           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                    | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                 | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2763 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                 | 1151/QĐ-SYT | Gama GT                                                                                                                               | 20,000                                                                    | CPL | 28,000  |
| 2764 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                           | 1151/QĐ-SYT | HbA1C                                                                                                                                 | 105,300                                                                   | CPL | 139,440 |
| 2765 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000  |
| 2766 | 23.0092.1424   | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]                           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên                                                                                          | 589,200                                                                   | CPL | 772,800 |
| 2767 | 23.0093.1527   | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2768 | 23.0094.1527   | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2769 | 23.0095.1527   | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2770 | 23.0096.1527   | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                         | 1151/QĐ-SYT | IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)                                                                                                              | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2771 | 23.0098.1529   | Định lượng Insulin [Máu]                                         | 1151/QĐ-SYT | Insuline                                                                                                                              | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2772 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                         | 1151/QĐ-SYT | Khí máu                                                                                                                               | 224,400                                                                   | CPL | 296,800 |
| 2773 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                            | 1151/QĐ-SYT | Lactat                                                                                                                                | 100,900                                                                   | CPL | 133,560 |
| 2774 | 23.0109.1536   | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                                          | 1151/QĐ-SYT | Lipase                                                                                                                                | 61,700                                                                    | CPL | 81,620  |
| 2775 | 23.0110.1535   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                        | 1151/QĐ-SYT | LH                                                                                                                                    | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2776 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                      | 1151/QĐ-SYT | LDH                                                                                                                                   | 28,000                                                                    | CPL | 39,000  |
| 2777 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]   | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000  |
| 2778 | 23.0117.1538   | Định lượng Myoglobin [Máu]                                       | 1151/QĐ-SYT | Myoglobin                                                                                                                             | 95,300                                                                    | CPL | 126,140 |
| 2779 | 23.0118.1503   | Định lượng Mg [Máu]                                              | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh                                                                                     | 33,600                                                                    | CPL | 44,520  |
| 2780 | 23.0120.1541   | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]                   | 1151/QĐ-SYT | NSE (Neuron Specific Enolase)                                                                                                         | 200,300                                                                   | CPL | 266,000 |
| 2781 | 23.0121.1548   | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]                              | 1151/QĐ-SYT | Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)                                                                                    | 424,700                                                                   | CPL | 562,800 |
| 2782 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                         | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 22,400                                                                    | CPL | 29,680  |
| 2783 | 23.0129.1547   | Định lượng Pre-albumin [Máu]                                     | 1151/QĐ-SYT | Pre albumin                                                                                                                           | 100,900                                                                   | CPL | 133,560 |
| 2784 | 23.0130.1549   | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                                  | 1151/QĐ-SYT | Pro-calcitonin                                                                                                                        | 414,700                                                                   | CPL | 548,800 |
| 2785 | 23.0131.1552   | Định lượng Prolactin [Máu]                                       | 1151/QĐ-SYT | Prolactin                                                                                                                             | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2786 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2787 | 23.0134.1550   | Định lượng Progesteron [Máu]                                     | 1151/QĐ-SYT | Progesteron                                                                                                                           | 84,100                                                                    | CPL | 111,300 |
| 2788 | 23.0138.1554   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | 1151/QĐ-SYT | PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                                                                                            | 89,700                                                                    | CPL | 118,720 |
| 2789 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 1151/QĐ-SYT | PSA                                                                                                                                   | 95,300                                                                    | CPL | 126,140 |
| 2790 | 23.0140.1555   | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                        | 1151/QĐ-SYT | PTH                                                                                                                                   | 246,400                                                                   | CPL | 326,200 |
| 2791 | 23.0142.1557   | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]                           | 1151/QĐ-SYT | RF (Rheumatoid Factor)                                                                                                                | 39,200                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2792 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                             | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh                                                                                     | 33,600                                                                    | CPL | 44,520  |
| 2793 | 23.0147.1561   | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                          | 1151/QĐ-SYT | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                                                                                                                | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2794 | 23.0148.1561   | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                  | 1151/QĐ-SYT | T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)                                                                                                                | 67,300                                                                    | CPL | 89,040  |
| 2795 | 23.0151.1563   | Định lượng Testosterol [Máu]                                     | 1151/QĐ-SYT | Testosteron                                                                                                                           | 97,500                                                                    | CPL | 129,080 |
| 2796 | 23.0154.1565   | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                              | 1151/QĐ-SYT | Thyroglobulin                                                                                                                         | 183,300                                                                   | CPL | 243,600 |
| 2797 | 23.0156.1566   | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                  | 1151/QĐ-SYT | TRAb định lượng                                                                                                                       | 424,700                                                                   | CPL | 562,800 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21   | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2798 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                 | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000  |
| 2799 | 23.0159.1569   | Định lượng Troponin T [Máu]                        | 1151/QĐ-SYT | Troponin T/I                                                                                                                          | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2800 | 23.0160.1569   | Định lượng Troponin Ths [Máu]                      | 1151/QĐ-SYT | Troponin T/I                                                                                                                          | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2801 | 23.0161.1569   | Định lượng Troponin I [Máu]                        | 1151/QĐ-SYT | Troponin T/I                                                                                                                          | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2802 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 1151/QĐ-SYT | TSH                                                                                                                                   | 61,700                                                                    | CPL | 81,620  |
| 2803 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                           | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....                  | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2804 | 23.0169.1571   | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                       | 1151/QĐ-SYT | Vitamin B12                                                                                                                           | 78,500                                                                    | CPL | 103,880 |
| 2805 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)                       | 1151/QĐ-SYT | Điện giải đồ ( Na, K, Cl) niệu                                                                                                        | 30,200                                                                    | CPL | 40,040  |
| 2806 | 23.0173.1575   | Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]           | 1151/QĐ-SYT | Amphetamin (định tính)                                                                                                                | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2807 | 23.0175.1576   | Định lượng Amylase (niệu)                          | 1151/QĐ-SYT | Amylase niệu                                                                                                                          | 39,200                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2808 | 23.0176.1598   | Định lượng Axit Uric (niệu)                        | 1151/QĐ-SYT | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu                                                                                                | 16,800                                                                    | CPL | 22,260  |
| 2809 | 23.0178.1463   | Định lượng Benzodiazepin [niệu]                    | 1151/QĐ-SYT | Benzodiazepam (BZD)                                                                                                                   | 39,200                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2810 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                            | 1151/QĐ-SYT | Calci niệu                                                                                                                            | 25,600                                                                    | CPL | 34,020  |
| 2811 | 23.0181.1475   | Định lượng Catecholamin (niệu)                     | 1151/QĐ-SYT | Catecholamin                                                                                                                          | 224,400                                                                   | CPL | 296,800 |
| 2812 | 23.0183.1480   | Định lượng Cortisol (niệu)                         | 1151/QĐ-SYT | Cortison                                                                                                                              | 95,300                                                                    | CPL | 126,140 |
| 2813 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                        | 1151/QĐ-SYT | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu                                                                                                | 16,800                                                                    | CPL | 22,260  |
| 2814 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                       | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 37,100  |
| 2815 | 23.0186.1582   | Định tính Đường chấp [niệu]                        | 1151/QĐ-SYT | Đường chấp                                                                                                                            | 22,400                                                                    | CPL | 29,680  |
| 2816 | 23.0187.1593   | Định lượng Glucose (niệu)                          | 1151/QĐ-SYT | Protein niệu hoặc đường niệu định lượng                                                                                               | 14,400                                                                    | CPL | 19,180  |
| 2817 | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]      | 1151/QĐ-SYT | Marijuana định tính                                                                                                                   | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2818 | 23.0189.1587   | Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]        | 1151/QĐ-SYT | Micro Albumin                                                                                                                         | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2819 | 23.0193.1589   | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]               | 1151/QĐ-SYT | Opiate định tính                                                                                                                      | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2820 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]              | 1151/QĐ-SYT | Opiate định tính                                                                                                                      | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2821 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]               | 1151/QĐ-SYT | Opiate định tính                                                                                                                      | 44,800                                                                    | CPL | 59,360  |
| 2822 | 23.0197.1590   | Định lượng Phospho (niệu)                          | 1151/QĐ-SYT | Phospho niệu                                                                                                                          | 21,200                                                                    | CPL | 28,140  |
| 2823 | 23.0198.1602   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                    | 1151/QĐ-SYT | Canxi, Phospho định tính                                                                                                              | 6,600                                                                     | CPL | 8,820   |
| 2824 | 23.0199.1763   | Định tính Porphyrin [niệu]                         | 1151/QĐ-SYT | Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân                                                                             | 63,400                                                                    | CPL | 68,600  |
| 2825 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                          | 1151/QĐ-SYT | Protein niệu hoặc đường niệu định lượng                                                                                               | 14,400                                                                    | CPL | 19,180  |
| 2826 | 23.0202.1592   | Định tính Protein Bence -jones [niệu]              | 1151/QĐ-SYT | Protein Bence - Jones                                                                                                                 | 22,400                                                                    | CPL | 29,680  |
| 2827 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                              | 1151/QĐ-SYT | Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu                                                                                                | 16,800                                                                    | CPL | 22,260  |
| 2828 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)        | 1151/QĐ-SYT | Tổng phân tích nước tiểu                                                                                                              | 28,600                                                                    | CPL | 51,940  |
| 2829 | 23.0207.1604   | Định lượng Clo (dịch não tủy)                      | 1151/QĐ-SYT | Clo dịch                                                                                                                              | 23,400                                                                    | CPL | 31,080  |
| 2830 | 23.0208.1605   | Định lượng Glucose (dịch não tủy)                  | 1151/QĐ-SYT | Glucose dịch                                                                                                                          | 13,400                                                                    | CPL | 17,780  |
| 2831 | 23.0209.1606   | Phản ứng Pandy [dịch]                              | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng Pandy                                                                                                                        | 8,800                                                                     | CPL | 11,760  |
| 2832 | 23.0210.1607   | Định lượng Protein (dịch não tủy)                  | 1151/QĐ-SYT | Protein dịch                                                                                                                          | 11,200                                                                    | CPL | 14,840  |
| 2833 | 23.0211.1494   | Định lượng Albumin (thủy dịch)                     | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....                  | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2834 | 23.0212.1494   | Định lượng Globulin (thủy dịch)                    | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....                  | 22,400                                                                    | CPL | 29,680  |
| 2835 | 23.0213.1494   | Định lượng Amylase (dịch)                          | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....                  | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |
| 2836 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]              | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...                                       | 22,400                                                                    | CPL | 31,500  |

| STT                  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21              | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                         | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2837                 | 23.0215.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)               | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000    |
| 2838                 | 23.0216.1494   | Định lượng Creatinin (dịch)                                   | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2839                 | 23.0217.1605   | Định lượng Glucose (dịch chọc dò)                             | 1151/QĐ-SYT | Glucose dịch                                                                                                                          | 13,400                                                                    | CPL | 18,900    |
| 2840                 | 23.0218.1534   | Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)                                 | 1151/QĐ-SYT | LDH                                                                                                                                   | 28,000                                                                    | CPL | 39,000    |
| 2841                 | 23.0219.1494   | Định lượng Protein (dịch chọc dò)                             | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| 2842                 | 23.0220.1608   | Phản ứng Rivalta [dịch]                                       | 1151/QĐ-SYT | Rivalta                                                                                                                               | 8,800                                                                     | CPL | 11,760    |
| 2843                 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)                         | 1151/QĐ-SYT | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 28,000                                                                    | CPL | 39,000    |
| 2844                 | 23.0222.1596   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò                                      | 1151/QĐ-SYT | Tổng phân tích nước tiểu                                                                                                              | 28,600                                                                    | CPL | 51,940    |
| 2845                 | 23.0223.1494   | Định lượng Urê (dịch)                                         | 1151/QĐ-SYT | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...                   | 22,400                                                                    | CPL | 31,500    |
| <b>XXIV. VI SINH</b> |                |                                                               |             |                                                                                                                                       |                                                                           |     | -         |
| 2846                 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                            | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                                    | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2847                 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                           | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                                                                     | 261,000                                                                   | CPL | 322,000   |
| 2848                 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường       | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường                                                                                  | 261,000                                                                   | CPL | 322,000   |
| 2849                 | 24.0004.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động               | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                                                                       | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2850                 | 24.0005.1716   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động  | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                                                                       | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2851                 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động                                             | 213,800                                                                   | CPL | 264,600   |
| 2852                 | 24.0007.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                         | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động                                             | 213,800                                                                   | CPL | 264,600   |
| 2853                 | 24.0008.1722   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)                                                                 | 201,800                                                                   | CPL | 249,200   |
| 2854                 | 24.0010.1692   | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                         | 1151/QĐ-SYT | Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/ vi hiếu khí                                                                                             | 1,351,700                                                                 | CPL | 1,820,000 |
| 2855                 | 24.0011.1713   | Vi khuẩn kháng định                                           | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn kháng định                                                                                                                   | 501,700                                                                   | CPL | 630,000   |
| 2856                 | 24.0016.1712   | Vi hệ đường ruột                                              | 1151/QĐ-SYT | Vi hệ đường ruột                                                                                                                      | 32,500                                                                    | CPL | 40,180    |
| 2857                 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                             | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                                    | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2858                 | 24.0018.1611   | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                               | 1151/QĐ-SYT | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                                       | 71,600                                                                    | CPL | 88,480    |
| 2859                 | 24.0019.1685   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng           | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng                                                                                   | 301,000                                                                   | CPL | 378,000   |
| 2860                 | 24.0020.1684   | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc            | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc                                                                                    | 187,700                                                                   | CPL | 215,000   |
| 2861                 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                            | 1151/QĐ-SYT | Phản ứng Mantoux                                                                                                                      | 13,000                                                                    | CPL | 16,100    |
| 2862                 | 24.0022.1683   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc  | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc                                                                          | 201,800                                                                   | CPL | 230,000   |
| 2863                 | 24.0023.1678   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng                                                                         | 771,700                                                                   | CPL | 1,008,000 |
| 2864                 | 24.0024.1679   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc  | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc                                                                          | 261,000                                                                   | CPL | 298,000   |
| 2865                 | 24.0025.1686   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động                                                                                       | 851,700                                                                   | CPL | 1,120,000 |
| 2866                 | 24.0026.1680   | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng    | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng                                                                            | 371,000                                                                   | CPL | 435,000   |
| 2867                 | 24.0028.1682   | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert       | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                                                                               | 720,500                                                                   | CPL | 2,279,000 |
| 2868                 | 24.0029.1681   | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                       | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                                                                                               | 926,700                                                                   | CPL | 1,111,000 |
| 2869                 | 24.0030.1688   | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                     | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA                                                                                             | 1,551,700                                                                 | CPL | 1,892,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21             | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2870 | 24.0035.1685   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng                                       | 301,000                                                                   | CPL | 378,000   |
| 2871 | 24.0036.1684   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc  | 1151/QĐ-SYT | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc                                        | 187,700                                                                   | CPL | 215,000   |
| 2872 | 24.0037.1691   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA            | 1151/QĐ-SYT | NTM định danh LPA                                                                         | 951,700                                                                   | CPL | 1,142,000 |
| 2873 | 24.0039.1714   | Mycobacterium leprae nhuộm soi                               | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2874 | 24.0041.1714   | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết                         | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2875 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                                     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2876 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                                    | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2877 | 24.0045.1716   | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc           | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2878 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                              | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2879 | 24.0050.1716   | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2880 | 24.0056.1714   | Neisseria meningitidis nhuộm soi                             | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2881 | 24.0057.1716   | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc    | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2882 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                         | 1151/QĐ-SYT | Chlamydia test nhanh                                                                      | 78,300                                                                    | CPL | 96,600    |
| 2883 | 24.0062.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                           | 1151/QĐ-SYT | Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động                                               | 194,700                                                                   | CPL | 240,800   |
| 2884 | 24.0063.1626   | Chlamydia Ab miễn dịch tự động                               | 1151/QĐ-SYT | Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động                                               | 194,700                                                                   | CPL | 240,800   |
| 2885 | 24.0068.1692   | Clostridium nuôi cấy, định danh                              | 1151/QĐ-SYT | Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí                                                  | 1,351,700                                                                 | CPL | 1,820,000 |
| 2886 | 24.0069.1628   | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động                  | 1151/QĐ-SYT | Clostridium difficile miễn dịch tự động                                                   | 851,700                                                                   | CPL | 1,008,000 |
| 2887 | 24.0070.1628   | Clostridium difficile miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Clostridium difficile miễn dịch tự động                                                   | 851,700                                                                   | CPL | 1,008,000 |
| 2888 | 24.0072.1714   | Helicobacter pylori nhuộm soi                                | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2889 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                            | 1151/QĐ-SYT | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                         | 171,100                                                                   | CPL | 80,500    |
| 2890 | 24.0075.1692   | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc       | 1151/QĐ-SYT | Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí                                                  | 1,351,700                                                                 | CPL | 1,820,000 |
| 2891 | 24.0076.1717   | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động                 | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000   |
| 2892 | 24.0080.1675   | Leptospira test nhanh                                        | 1151/QĐ-SYT | Leptospira test nhanh                                                                     | 151,600                                                                   | CPL | 184,000   |
| 2893 | 24.0082.1689   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động               | 1151/QĐ-SYT | Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động                                           | 273,000                                                                   | CPL | 337,400   |
| 2894 | 24.0083.1689   | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động                   | 1151/QĐ-SYT | Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động                                           | 273,000                                                                   | CPL | 337,400   |
| 2895 | 24.0085.1720   | Mycoplasma hominis test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000   |
| 2896 | 24.0087.1716   | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc        | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2897 | 24.0090.1696   | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động                          | 1151/QĐ-SYT | Rickettsia Ab                                                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000   |
| 2898 | 24.0091.1696   | Rickettsia Ab miễn dịch tự động                              | 1151/QĐ-SYT | Rickettsia Ab                                                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000   |
| 2899 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                             | 1151/QĐ-SYT | Salmonella Widal                                                                          | 194,700                                                                   | CPL | 240,800   |
| 2900 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                   | 1151/QĐ-SYT | ASLO                                                                                      | 45,500                                                                    | CPL | 56,280    |
| 2901 | 24.0095.1714   | Treponema pallidum soi tươi                                  | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2902 | 24.0096.1714   | Treponema pallidum nhuộm soi                                 | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                        | 74,200                                                                    | CPL | 91,700    |
| 2903 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000   |
| 2904 | 24.0099.1707   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng               | 1151/QĐ-SYT | Treponema pallidum RPR định lượng                                                         | 95,100                                                                    | CPL | 117,460   |
| 2905 | 24.0099.1708   | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng               | 1151/QĐ-SYT | Treponema pallidum RPR định tính                                                          | 41,700                                                                    | CPL | 51,520    |
| 2906 | 24.0100.1709   | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng              | 1151/QĐ-SYT | Treponema pallidum TPHA định lượng                                                        | 194,700                                                                   | CPL | 240,800   |
| 2907 | 24.0103.1720   | Ureaplasma urealyticum test nhanh                            | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000   |
| 2908 | 24.0105.1716   | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc    | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800   |
| 2909 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                             | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2910 | 24.0109.1717   | Virus Ag miễn dịch bán tự động                   | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 2911 | 24.0110.1717   | Virus Ag miễn dịch tự động                       | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 2912 | 24.0111.1717   | Virus Ab miễn dịch bán tự động                   | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 2913 | 24.0112.1717   | Virus Ab miễn dịch tự động                       | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 2914 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                 | 1151/QĐ-SYT | HBsAg (nhanh)                                                                             | 58,600                                                                    | CPL | 72,380  |
| 2915 | 24.0118.1649   | HBsAg miễn dịch bán tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động                                                      | 81,700                                                                    | CPL | 100,800 |
| 2916 | 24.0119.1649   | HBsAg miễn dịch tự động                          | 1151/QĐ-SYT | HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động                                                      | 81,700                                                                    | CPL | 100,800 |
| 2917 | 24.0120.1648   | HBsAg khẳng định                                 | 1151/QĐ-SYT | HBsAg khẳng định                                                                          | 651,700                                                                   | CPL | 754,000 |
| 2918 | 24.0121.1647   | HBsAg định lượng                                 | 1151/QĐ-SYT | HBsAg Định lượng                                                                          | 501,300                                                                   | CPL | 644,000 |
| 2919 | 24.0122.1643   | HBsAb test nhanh                                 | 1151/QĐ-SYT | HBeAb test nhanh                                                                          | 65,200                                                                    | CPL | 80,500  |
| 2920 | 24.0123.1620   | HBsAb miễn dịch bán tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBs miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 78,300                                                                    | CPL | 96,600  |
| 2921 | 24.0124.1619   | HBsAb định lượng                                 | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBs định lượng                                                                       | 126,400                                                                   | CPL | 156,800 |
| 2922 | 24.0125.1614   | HBc IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                               | 123,400                                                                   | CPL | 152,600 |
| 2923 | 24.0126.1614   | HBc IgM miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                               | 123,400                                                                   | CPL | 152,600 |
| 2924 | 24.0127.1643   | HBcAb test nhanh                                 | 1151/QĐ-SYT | HBeAb test nhanh                                                                          | 65,200                                                                    | CPL | 80,500  |
| 2925 | 24.0128.1618   | HBc total miễn dịch bán tự động                  | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                               | 78,300                                                                    | CPL | 96,600  |
| 2926 | 24.0129.1618   | HBc total miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                               | 78,300                                                                    | CPL | 96,600  |
| 2927 | 24.0130.1645   | HBeAg test nhanh                                 | 1151/QĐ-SYT | HBeAg test nhanh                                                                          | 65,200                                                                    | CPL | 80,500  |
| 2928 | 24.0131.1644   | HBeAg miễn dịch bán tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HBeAg miễn dịch bán tự động/ tự động                                                      | 104,400                                                                   | CPL | 128,800 |
| 2929 | 24.0132.1644   | HBeAg miễn dịch tự động                          | 1151/QĐ-SYT | HBeAg miễn dịch bán tự động/ tự động                                                      | 104,400                                                                   | CPL | 128,800 |
| 2930 | 24.0133.1643   | HBeAb test nhanh                                 | 1151/QĐ-SYT | HBeAb test nhanh                                                                          | 65,200                                                                    | CPL | 80,500  |
| 2931 | 24.0134.1615   | HBeAb miễn dịch bán tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBe miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 104,400                                                                   | CPL | 128,800 |
| 2932 | 24.0135.1615   | HBeAb miễn dịch tự động                          | 1151/QĐ-SYT | Anti-HBe miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 104,400                                                                   | CPL | 128,800 |
| 2933 | 24.0144.1621   | HCV Ab test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Anti-HCV (nhanh)                                                                          | 58,600                                                                    | CPL | 72,380  |
| 2934 | 24.0145.1622   | HCV Ab miễn dịch bán tự động                     | 1151/QĐ-SYT | Anti-HCV miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2935 | 24.0146.1622   | HCV Ab miễn dịch tự động                         | 1151/QĐ-SYT | Anti-HCV miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2936 | 24.0147.1622   | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                  | 1151/QĐ-SYT | Anti-HCV miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2937 | 24.0148.1622   | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Anti-HCV miễn dịch bán tự động/ tự động                                                   | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2938 | 24.0149.1652   | HCV Core Ag miễn dịch tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HCV Core Ag miễn dịch tự động                                                             | 581,700                                                                   | CPL | 700,000 |
| 2939 | 24.0155.1696   | HAV Ab test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Rickettsia Ab                                                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2940 | 24.0156.1612   | HAV IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/ tự động                                          | 116,400                                                                   | CPL | 144,200 |
| 2941 | 24.0157.1612   | HAV IgM miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/ tự động                                          | 116,400                                                                   | CPL | 144,200 |
| 2942 | 24.0158.1613   | HAV total miễn dịch bán tự động                  | 1151/QĐ-SYT | Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/ tự động                                        | 110,800                                                                   | CPL | 136,780 |
| 2943 | 24.0159.1613   | HAV total miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/ tự động                                        | 110,800                                                                   | CPL | 136,780 |
| 2944 | 24.0160.1655   | HDV Ag miễn dịch bán tự động                     | 1151/QĐ-SYT | HDV Ag miễn dịch bán tự động                                                              | 441,300                                                                   | CPL | 496,000 |
| 2945 | 24.0161.1657   | HDV IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 341,200                                                                   | CPL | 393,000 |
| 2946 | 24.0162.1656   | HDV Ab miễn dịch bán tự động                     | 1151/QĐ-SYT | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 234,900                                                                   | CPL | 270,000 |
| 2947 | 24.0163.1696   | HEV Ab test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Rickettsia Ab                                                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2948 | 24.0164.1696   | HEV IgM test nhanh                               | 1151/QĐ-SYT | Rickettsia Ab                                                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2949 | 24.0165.1660   | HEV IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HEV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 336,000                                                                   | CPL | 427,000 |
| 2950 | 24.0166.1660   | HEV IgM miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | HEV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 336,000                                                                   | CPL | 427,000 |
| 2951 | 24.0167.1659   | HEV IgG miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HEV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 336,000                                                                   | CPL | 427,000 |
| 2952 | 24.0168.1659   | HEV IgG miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | HEV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                                    | 336,000                                                                   | CPL | 427,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT     | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2953 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh                                | 1151/QĐ-SYT | Anti-HIV (nhanh)                                  | 58,600                                                                    | CPL | 72,380    |
| 2954 | 24.0170.2042   | HIV Ag/Ab test nhanh                             | 1151/QĐ-SYT | HIV Ag/Ab test nhanh                              | 107,300                                                                   |     | -         |
| 2955 | 24.0171.1617   | HIV Ab miễn dịch bán tự động                     | 1151/QĐ-SYT | Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động       | 116,400                                                                   | CPL | 144,200   |
| 2956 | 24.0172.1617   | HIV Ab miễn dịch tự động                         | 1151/QĐ-SYT | Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động       | 116,400                                                                   | CPL | 144,200   |
| 2957 | 24.0173.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                  | 1151/QĐ-SYT | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động          | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2958 | 24.0174.1661   | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động          | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2959 | 24.0183.1637   | Dengue virus NS1Ag test nhanh                    | 1151/QĐ-SYT | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh                   | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2960 | 24.0184.1637   | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh          | 1151/QĐ-SYT | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh                   | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2961 | 24.0185.1720   | Dengue virus IgA test nhanh                      | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh | 261,000                                                                   | CPL | 310,000   |
| 2962 | 24.0186.1635   | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động         | 1151/QĐ-SYT | Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động          | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2963 | 24.0187.1637   | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                  | 1151/QĐ-SYT | Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh                   | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2964 | 24.0188.1636   | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động           | 1151/QĐ-SYT | Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động          | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2965 | 24.0189.1635   | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động           | 1151/QĐ-SYT | Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động          | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2966 | 24.0193.1632   | CMV IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động             | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2967 | 24.0194.1632   | CMV IgM miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động             | 142,500                                                                   | CPL | 176,400   |
| 2968 | 24.0195.1631   | CMV IgG miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động             | 123,400                                                                   | CPL | 152,600   |
| 2969 | 24.0196.1631   | CMV IgG miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động             | 123,400                                                                   | CPL | 152,600   |
| 2970 | 24.0199.1630   | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                | 1151/QĐ-SYT | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                 | 1,861,700                                                                 | CPL | 2,534,000 |
| 2971 | 24.0200.1629   | CMV Avidity                                      | 1151/QĐ-SYT | CMV Avidity                                       | 273,000                                                                   | CPL | 312,000   |
| 2972 | 24.0202.1656   | HSV 1 IgM miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động            | 234,900                                                                   | CPL | 270,000   |
| 2973 | 24.0204.1656   | HSV 1 IgG miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động            | 234,900                                                                   | CPL | 270,000   |
| 2974 | 24.0206.1656   | HSV 2 IgM miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động            | 234,900                                                                   | CPL | 270,000   |
| 2975 | 24.0208.1656   | HSV 2 IgG miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động            | 234,900                                                                   | CPL | 270,000   |
| 2976 | 24.0209.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                | 1151/QĐ-SYT | HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động         | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2977 | 24.0210.1669   | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động         | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2978 | 24.0211.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                | 1151/QĐ-SYT | HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động         | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2979 | 24.0212.1668   | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                    | 1151/QĐ-SYT | HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động         | 168,600                                                                   | CPL | 208,600   |
| 2980 | 24.0216.1641   | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                | 1151/QĐ-SYT | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động         | 208,800                                                                   | CPL | 257,600   |
| 2981 | 24.0217.1641   | EBV IgM miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động         | 208,800                                                                   | CPL | 257,600   |
| 2982 | 24.0218.1640   | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động                | 1151/QĐ-SYT | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động         | 201,800                                                                   | CPL | 249,200   |
| 2983 | 24.0219.1640   | EBV IgG miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động         | 201,800                                                                   | CPL | 249,200   |
| 2984 | 24.0220.1638   | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động               | 1151/QĐ-SYT | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động        | 220,800                                                                   | CPL | 272,000   |
| 2985 | 24.0221.1639   | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động              | 1151/QĐ-SYT | EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động      | 234,900                                                                   | CPL | 289,800   |
| 2986 | 24.0225.2041   | EV71 IgM/IgG test nhanh                          | 1151/QĐ-SYT | EV71 IgM/IgG test nhanh                           | 125,000                                                                   |     | -         |
| 2987 | 24.0236.1627   | Hantavirus test nhanh                            | 1151/QĐ-SYT | Chlamydia test nhanh                              | 78,300                                                                    | CPL | 96,600    |
| 2988 | 24.0246.1673   | JEV IgM miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động             | 463,300                                                                   | CPL | 541,000   |
| 2989 | 24.0247.1676   | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động           | 1151/QĐ-SYT | Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động  | 270,800                                                                   | CPL | 320,000   |
| 2990 | 24.0247.1677   | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động           |             | Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động  | 270,800                                                                   |     | -         |
| 2991 | 24.0248.1676   | Measles virus Ab miễn dịch tự động               | 1151/QĐ-SYT | Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động  | 270,800                                                                   | CPL | 320,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                      | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 2992 | 24.0248.1677   | Measles virus Ab miễn dịch tự động                                    |             | Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                          | 270,800                                                                   |     | -       |
| 2993 | 24.0249.1697   | Rotavirus test nhanh                                                  | 1151/QĐ-SYT | Rotavirus Ag test nhanh                                                                   | 194,700                                                                   | CPL | 240,800 |
| 2994 | 24.0252.1698   | RSV Ab miễn dịch bán tự động                                          | 1151/QĐ-SYT | RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động                          | 156,600                                                                   | CPL | 193,200 |
| 2995 | 24.0254.1701   | Rubella virus Ab test nhanh                                           | 1151/QĐ-SYT | Rubella virus Ab test nhanh                                                               | 163,600                                                                   | CPL | 201,600 |
| 2996 | 24.0255.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                               | 1151/QĐ-SYT | Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                                | 156,600                                                                   | CPL | 193,200 |
| 2997 | 24.0256.1700   | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                   | 1151/QĐ-SYT | Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                                | 156,600                                                                   | CPL | 193,200 |
| 2998 | 24.0257.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                               | 1151/QĐ-SYT | Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                                | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 2999 | 24.0258.1699   | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                   | 1151/QĐ-SYT | Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                                | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 3000 | 24.0259.1702   | Rubella virus Avidity                                                 | 1151/QĐ-SYT | Rubella virus Avidity                                                                     | 321,000                                                                   | CPL | 370,000 |
| 3001 | 24.0263.1665   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                                | 1151/QĐ-SYT | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp                                               | 41,700                                                                    | CPL | 51,520  |
| 3002 | 24.0264.1664   | Hồng cầu trong phân test nhanh                                        | 1151/QĐ-SYT | Hồng cầu trong phân test nhanh                                                            | 71,600                                                                    | CPL | 88,480  |
| 3003 | 24.0265.1674   | Đơn bào đường ruột soi tươi                                           | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3004 | 24.0266.1674   | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                          | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3005 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sán soi tươi                                              | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3006 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                              | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3007 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi               | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3008 | 24.0270.1720   | Cryptosporidium test nhanh                                            | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000 |
| 3009 | 24.0272.1717   | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3010 | 24.0273.1717   | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3011 | 24.0274.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3012 | 24.0275.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động         | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3013 | 24.0276.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động             | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3014 | 24.0277.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động                 | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3015 | 24.0278.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động        | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3016 | 24.0279.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động            | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3017 | 24.0280.1717   | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                 | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3018 | 24.0281.1703   | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động                      | 1151/QĐ-SYT | Salmonella Widal                                                                          | 194,700                                                                   | CPL | 240,800 |
| 3019 | 24.0282.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                    | 1151/QĐ-SYT | Salmonella Widal                                                                          | 194,700                                                                   | CPL | 240,800 |
| 3020 | 24.0283.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                        | 1151/QĐ-SYT | Salmonella Widal                                                                          | 194,700                                                                   | CPL | 240,800 |
| 3021 | 24.0284.1674   | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                       | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3022 | 24.0285.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                   | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3023 | 24.0286.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động                       | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21               | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 3024 | 24.0287.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động             | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3025 | 24.0288.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                 | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3026 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính         | 1151/QĐ-SYT | Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi                                    | 35,100                                                                    | CPL | 43,400  |
| 3027 | 24.0290.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng        | 1151/QĐ-SYT | Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi                                    | 35,100                                                                    | CPL | 43,400  |
| 3028 | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh               | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000 |
| 3029 | 24.0292.1717   | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3030 | 24.0293.1717   | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                    | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3031 | 24.0294.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3032 | 24.0295.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3033 | 24.0296.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động          | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3034 | 24.0297.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động              | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3035 | 24.0298.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động                           | 1151/QĐ-SYT | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 3036 | 24.0299.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                               | 1151/QĐ-SYT | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 3037 | 24.0300.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động                           | 1151/QĐ-SYT | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 3038 | 24.0301.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                               | 1151/QĐ-SYT | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động                                             | 130,500                                                                   | CPL | 161,000 |
| 3039 | 24.0302.1704   | Toxoplasma Avidity                                             | 1151/QĐ-SYT | Toxoplasma Avidity                                                                        | 270,800                                                                   | CPL | 320,000 |
| 3040 | 24.0303.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động      | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3041 | 24.0304.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động          | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động | 321,000                                                                   | CPL | 391,000 |
| 3042 | 24.0305.1674   | Demodex soi tươi                                               | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3043 | 24.0306.1674   | Demodex nhuộm soi                                              | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3044 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                               | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3045 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                              | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3046 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi                       | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3047 | 24.0310.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi                      | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3048 | 24.0311.1674   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết  | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3049 | 24.0312.1674   | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết                       | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3050 | 24.0313.1674   | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                               | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3051 | 24.0314.1674   | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                            | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3052 | 24.0315.1674   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết               | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3053 | 24.0316.1674   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết           | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3054 | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                                 | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3055 | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                                | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3056 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                                | 1151/QĐ-SYT | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi                                                            | 45,500                                                                    | CPL | 56,280  |
| 3057 | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                              | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh                                         | 261,000                                                                   | CPL | 310,000 |

| STT                              | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                  | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV     |
|----------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
| 3058                             | 24.0322.1724   | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | 1151/QĐ-SYT | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                     | 261,000                                                                   | CPL | 322,000    |
| 3059                             | 24.0323.1716   | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                     | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                           | 325,200                                                                   | CPL | 401,800    |
| 3060                             | 24.0326.1722   | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)       | 1151/QĐ-SYT | Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)      | 201,800                                                                   | CPL | 249,200    |
| <b>XXV. GIẢI PHẪU BỆNH</b>       |                |                                                                   |             |                                                                           |                                                                           |     | -          |
| 3061                             | 25.0007.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                       | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) | 308,300                                                                   | T2  | 333,200    |
| 3062                             | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                    | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) | 308,300                                                                   | T3  | 333,200    |
| 3063                             | 25.0014.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                   | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) | 308,300                                                                   | T3  | 333,200    |
| 3064                             | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                         | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) | 308,300                                                                   | T3  | 333,200    |
| 3065                             | 25.0019.1758   | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                           | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) | 308,300                                                                   | T3  | 333,200    |
| 3066                             | 25.0020.1735   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                               | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3067                             | 25.0021.1735   | Tế bào học dịch màng khớp                                         | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3068                             | 25.0022.1735   | Tế bào học nước tiểu                                              | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3069                             | 25.0023.1735   | Tế bào học đờm                                                    | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3070                             | 25.0024.1735   | Tế bào học dịch chái phế quản                                     | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3071                             | 25.0025.1735   | Tế bào học dịch rửa phế quản                                      | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3072                             | 25.0026.1735   | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                          | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| 3073                             | 25.0027.1735   | Tế bào học dịch rửa ổ bụng                                        | 1151/QĐ-SYT | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                   | 190,400                                                                   | CPL | 205,800    |
| <b>XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b> |                |                                                                   |             |                                                                           |                                                                           |     | -          |
| 3074                             | 27.0005.0974   | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                     | 9,076,600                                                                 | P2  | 10,629,000 |
| 3075                             | 27.0007.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                               | 4,211,900                                                                 | P2  | 6,449,000  |
| 3076                             | 27.0010.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                               | 3,526,900                                                                 | P2  | 6,053,000  |
| 3077                             | 27.0142.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                      | 3,136,900                                                                 | P1  | 8,037,000  |
| 3078                             | 27.0144.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                      | 3,136,900                                                                 | P1  | 8,037,000  |
| 3079                             | 27.0147.0502   | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                | 1151/QĐ-SYT | Mở thông dạ dày qua nội soi                                               | 2,745,200                                                                 | P2  | 5,679,000  |
| 3080                             | 27.0148.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày         | 3,663,800                                                                 | P1  | 7,072,000  |
| 3081                             | 27.0149.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày         | 3,663,800                                                                 | P1  | 7,072,000  |
| 3082                             | 27.0150.0452   | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày         | 3,663,800                                                                 | P1  | 7,072,000  |
| 3083                             | 27.0166.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1  | 6,061,000  |
| 3084                             | 27.0167.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1  | 7,167,000  |
| 3085                             | 27.0177.0455   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                     | 2,705,700                                                                 | P1  | 6,416,000  |
| 3086                             | 27.0178.0455   | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                     | 2,705,700                                                                 | P1  | 6,416,000  |
| 3087                             | 27.0187.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                          | 2,818,700                                                                 |     | 4,793,000  |
| 3088                             | 27.0188.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                          | 2,818,700                                                                 |     | 4,793,000  |
| 3089                             | 27.0188.0583   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                               | 1,793,000                                                                 | P2  | 4,793,000  |
| 3090                             | 27.0143.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng              | 4,663,800                                                                 | P1  | -          |
| 3091                             | 27.0145.0457   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng         | 4,663,800                                                                 | P1  | -          |
| 3092                             | 27.0155.0450   | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                         | 5,597,800                                                                 | P1  | -          |
| 3093                             | 27.0179.0502   | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                    | 2,745,200                                                                 | P1  | -          |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                    | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3094 | 27.0180.0502   | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                     | 2,745,200                                                                 | P1 | -         |
| 3095 | 27.0181.0502   | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                     | 2,745,200                                                                 | P1 | 7,628,000 |
| 3096 | 27.0183.0462   | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                   | 4,747,100                                                                 | P1 | -         |
| 3097 | 27.0184.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                    | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3098 | 27.0185.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                      | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3099 | 27.0195.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                             | 4,663,800                                                                 | P1 | 9,241,000 |
| 3100 | 27.0197.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                    | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3101 | 27.0201.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3102 | 27.0205.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                     | 4,663,800                                                                 | P1 | 9,241,000 |
| 3103 | 27.0210.0457   | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                    | 4,663,800                                                                 | P1 | 9,241,000 |
| 3104 | 27.0215.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3105 | 27.0225.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                     | 4,747,100                                                                 | P1 | -         |
| 3106 | 27.0226.0462   | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                | 4,747,100                                                                 | P1 | -         |
| 3107 | 27.0233.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng       | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3108 | 27.0305.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                | 4,663,800                                                                 | P1 | -         |
| 3109 | 27.0306.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                 | 4,068,200                                                                 | P1 | -         |
| 3110 | 27.0307.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                          | 2,434,500                                                                 | P1 | -         |
| 3111 | 27.0316.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                          | 2,434,500                                                                 | P1 | -         |
| 3112 | 27.0460.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                             | 3,602,500                                                                 | P1 | -         |
| 3113 | 27.0463.0541   | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                   | 3,602,500                                                                 | P1 | -         |
| 3114 | 27.0520.0560   | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                                            | 4,594,500                                                                 |    | -         |
| 3115 | 27.0201.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                | 4,663,800                                                                 | P1 | 9,241,000 |
| 3116 | 27.0189.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa                                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                          | 2,818,700                                                                 |    | 4,793,000 |
| 3117 | 27.0190.2039   | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                          | 2,818,700                                                                 |    | 7,564,000 |
| 3118 | 27.0191.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                      | 3,136,900                                                                 |    | 7,896,000 |
| 3119 | 27.0260.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3120 | 27.0263.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3121 | 27.0265.0473   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | 3,431,900                                                                 | P1 | 6,958,000 |
| 3122 | 27.0266.0476   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột | 4,281,900                                                                 | PD | 8,630,000 |
| 3123 | 27.0267.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                       | 3,781,900                                                                 | P1 | 7,130,000 |
| 3124 | 27.0273.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | 3,431,900                                                                 | P1 | 8,093,000 |
| 3125 | 27.0274.1196   | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3126 | 27.0313.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3127 | 27.0314.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3128 | 27.0315.1196   | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3129 | 27.0329.1197   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                              | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3130 | 27.0330.1196   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3131 | 27.0331.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                               | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |

| STT                              | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21            | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                          | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|----------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3132                             | 27.0332.1196   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3133                             | 27.0333.1197   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3134                             | 27.0335.1197   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3135                             | 27.0367.0436   | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                        | 1,920,900                                                                 | P2 | 4,684,000 |
| 3136                             | 27.0377.1197   | Nội soi xé sa lổ lỗ niệu quản                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3137                             | 27.0379.0440   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản             | 1151/QĐ-SYT | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)  | 1,345,000                                                                 | P1 | 5,253,000 |
| 3138                             | 27.0380.0418   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang | 4,497,100                                                                 | P1 | 7,839,000 |
| 3139                             | 27.0384.1197   | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3140                             | 27.0391.0440   | Nội soi bàng quang tán sỏi                                  | 1151/QĐ-SYT | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)  | 1,345,000                                                                 | P2 | 4,253,000 |
| 3141                             | 27.0395.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                             | 4,302,500                                                                 | PD | 8,809,000 |
| 3142                             | 27.0396.0433   | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                             | 4,302,500                                                                 | P1 | 8,950,000 |
| 3143                             | 27.0405.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3144                             | 27.0406.1197   | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3145                             | 27.0407.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3146                             | 27.0408.1197   | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3147                             | 27.0409.1197   | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| 3148                             | 27.0417.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa               | 5,395,300                                                                 | P2 | 7,791,000 |
| 3149                             | 27.0418.1196   | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại I (Nội soi)                                            | 2,434,500                                                                 | P1 | 6,061,000 |
| 3150                             | 27.0433.0689   | Cắt u buồng trứng qua nội soi                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                        | 5,503,300                                                                 | P1 | 8,899,000 |
| 3151                             | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                        | 5,503,300                                                                 | P1 | 8,899,000 |
| 3152                             | 27.0437.1197   | Thông vòi tử cung qua nội soi                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Nội soi)                                           | 1,596,600                                                                 | P2 | 4,400,000 |
| <b>XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b> |                |                                                             |             |                                                                        |                                                                           |    | -         |
| 3153                             | 28.0009.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm       | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                | 771,000                                                                   | P3 | 2,679,000 |
| 3154                             | 28.0010.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                | 771,000                                                                   | P2 | 3,679,000 |
| 3155                             | 28.0011.0583   | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                        | 2,396,200                                                                 | P2 | 4,793,000 |
| 3156                             | 28.0013.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                                 | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3157                             | 28.0013.0575   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                                | 3,044,900                                                                 | P2 | 5,689,000 |
| 3158                             | 28.0014.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                                 | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3159                             | 28.0024.1135   | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                               | 4,436,400                                                                 |    | 7,358,000 |
| 3160                             | 28.0024.1135   | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo                               | 4,436,400                                                                 | T3 | 7,358,000 |
| 3161                             | 28.0025.1134   | Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán                       | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính             | 4,630,500                                                                 | P2 | 6,721,000 |
| 3162                             | 28.0028.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                              | 5,074,300                                                                 | P2 | 7,351,000 |
| 3163                             | 28.0029.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                              | 5,074,300                                                                 | P2 | 7,351,000 |
| 3164                             | 28.0030.1134   | Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán                | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính             | 4,630,500                                                                 | T2 | 7,442,000 |
| 3165                             | 28.0031.0384   | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                              | 5,074,300                                                                 | P2 | 7,351,000 |
| 3166                             | 28.0032.0583   | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                        | 2,396,200                                                                 | P2 | 4,793,000 |
| 3167                             | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                  | 1151/QĐ-SYT | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt                          | 1,043,500                                                                 | P3 | 2,879,000 |
| 3168                             | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                         | 1151/QĐ-SYT | Khâu phục hồi bờ mi                                                    | 813,600                                                                   | P3 | 2,645,000 |
| 3169                             | 28.0038.1136   | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi   | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo        | 5,363,900                                                                 | P2 | 7,533,000 |
| 3170                             | 28.0039.1136   | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi   | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo        | 5,363,900                                                                 | P2 | 7,533,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 3171 | 28.0040.0583   | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3172 | 28.0041.0573   | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3173 | 28.0044.0826   | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                                                                                                 | 1,402,600                                                                 | P2  | 4,265,000 |
| 3174 | 28.0045.0826   | Phẫu thuật hạ mí trên                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                                                                                                 | 1,402,600                                                                 | P2  | 4,265,000 |
| 3175 | 28.0046.0826   | Kéo dài cân cơ nâng mí                                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)                                                                                                 | 1,402,600                                                                 | P2  | 4,265,000 |
| 3176 | 28.0053.0817   | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật hẹp khe mí                                                                                                     | 763,600                                                                   | P3  | 2,595,000 |
| 3177 | 28.0065.0583   | Phẫu thuật ghép sụn mí mắt                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3178 | 28.0066.0575   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt                               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                                                                                   | 3,044,900                                                                 | P2  | 5,689,000 |
| 3179 | 28.0068.1134   | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt                  | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính                                                                | 4,630,500                                                                 | CPL | 6,721,000 |
| 3180 | 28.0069.1134   | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt                 | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính                                                                | 4,630,500                                                                 | P2  | 6,721,000 |
| 3181 | 28.0071.0583   | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt                                     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3182 | 28.0084.0583   | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3183 | 28.0094.0573   | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên               | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3184 | 28.0095.0836   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u mi không vá da                                                                                               | 812,100                                                                   | P3  | 2,689,000 |
| 3185 | 28.0096.0834   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật u có vá da tạo hình                                                                                            | 1,322,100                                                                 | P2  | 4,200,000 |
| 3186 | 28.0107.0573   | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3187 | 28.0108.0573   | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3188 | 28.0110.0584   | Khâu vết thương vùng môi                                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                                                                                          | 1,509,500                                                                 | P3  | 3,136,000 |
| 3189 | 28.0111.0575   | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2                                                                                   | 3,044,900                                                                 | P3  | 4,689,000 |
| 3190 | 28.0118.0573   | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3191 | 28.0119.0573   | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                                    | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3192 | 28.0125.1087   | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình môi một bên                                                                                           | 2,888,600                                                                 | P2  | 5,335,000 |
| 3193 | 28.0133.0587   | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                                     | 1151/QĐ-SYT | Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                            | 439,100                                                                   | P2  | 1,381,000 |
| 3194 | 28.0134.0583   | Phẫu thuật tạo hình nhân trung                                       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3195 | 28.0138.0583   | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời                            | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                                                                                           | 2,396,200                                                                 | P2  | 4,793,000 |
| 3196 | 28.0141.1136   | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ             | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                                           | 5,363,900                                                                 | P2  | 7,533,000 |
| 3197 | 28.0142.1136   | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ             | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                                           | 5,363,900                                                                 | P2  | 7,533,000 |
| 3198 | 28.0143.1136   | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ               | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                                           | 5,363,900                                                                 | P2  | 7,533,000 |
| 3199 | 28.0155.1136   | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ                 | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo                                                           | 5,363,900                                                                 | P2  | 7,533,000 |
| 3200 | 28.0158.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                     | 1151/QĐ-SYT | Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê                                                                                 | 1,385,400                                                                 | P3  | 3,314,000 |
| 3201 | 28.0158.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                     | 1151/QĐ-SYT | Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê                                                                                 | 874,800                                                                   | P3  | 2,819,000 |
| 3202 | 28.0159.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                            | 1151/QĐ-SYT | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                                                                   | 771,000                                                                   | P3  | 2,679,000 |
| 3203 | 28.0160.0562   | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình | 4,421,700                                                                 | P2  | 6,536,000 |
| 3204 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                                                                           | 2,767,900                                                                 | P3  | 4,531,000 |
| 3205 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                                                                           | 2,767,900                                                                 | P3  | 4,531,000 |
| 3206 | 28.0174.1076   | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.                          | 3,493,200                                                                 | CPL | 6,801,000 |
| 3207 | 28.0194.1134   | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman  | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính                                                                | 4,630,500                                                                 | T2  | 7,442,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                            | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL  | GIÁ DV    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 3208 | 28.0196.1134   | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính                                                     | 4,630,500                                                                 | CPL | 7,442,000 |
| 3209 | 28.0200.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3210 | 28.0201.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3211 | 28.0235.1134   | Ghép mỡ tự thân coleman                                                                     | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính                                                     | 4,630,500                                                                 | T2  | 7,442,000 |
| 3212 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                                           | 3,135,800                                                                 | P3  | 4,753,000 |
| 3213 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                                           | 3,135,800                                                                 | P3  | 4,753,000 |
| 3214 | 28.0266.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                   | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                                           | 3,135,800                                                                 | P2  | 5,753,000 |
| 3215 | 28.0267.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                                           | 3,135,800                                                                 | P2  | 5,753,000 |
| 3216 | 28.0280.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ô loét ti đề                                        | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón) | 3,226,900                                                                 | P2  | 5,752,000 |
| 3217 | 28.0281.1126   | Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân                                         | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft)                                                                          | 5,449,400                                                                 | P2  | 7,691,000 |
| 3218 | 28.0286.1136   | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ                      | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo                                                | 5,363,900                                                                 | P2  | 7,533,000 |
| 3219 | 28.0288.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu                                                                | 2,767,900                                                                 | P3  | 4,531,000 |
| 3220 | 28.0296.0651   | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật                                                                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                  | 2,892,800                                                                 | P3  | 4,510,000 |
| 3221 | 28.0315.1126   | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                                     | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft)                                                                          | 5,449,400                                                                 | P2  | 7,691,000 |
| 3222 | 28.0316.1126   | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay                                     | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft)                                                                          | 5,449,400                                                                 | P2  | 7,691,000 |
| 3223 | 28.0317.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3224 | 28.0318.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3225 | 28.0319.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3226 | 28.0320.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3227 | 28.0323.1126   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                                 | 1151/QĐ-SYT | Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft)                                                                          | 5,449,400                                                                 | P2  | 7,691,000 |
| 3228 | 28.0324.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3229 | 28.0325.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3230 | 28.0329.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3231 | 28.0330.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận                             | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P2  | 6,167,000 |
| 3232 | 28.0335.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                          | 4,102,500                                                                 | P2  | 6,609,000 |
| 3233 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2  | 5,828,000 |
| 3234 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1  | 6,564,000 |
| 3235 | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1  | 6,564,000 |
| 3236 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P1  | 6,564,000 |
| 3237 | 28.0344.0559   | Gỡ dính thần kinh                                                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                               | 3,302,900                                                                 | P2  | 5,828,000 |
| 3238 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên] | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên                                                              | 3,081,600                                                                 | P3  | 4,528,000 |
| 3239 | 28.0363.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ                                              | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3240 | 28.0364.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật tại chỗ                                                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |
| 3241 | 28.0365.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận                                           | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                         | 3,720,600                                                                 | P1  | 7,167,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                     | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT              | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3242 | 28.0372.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân                | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P2 | 6,167,000 |
| 3243 | 28.0373.0574   | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                     | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3244 | 28.0380.0573   | Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay                         | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3245 | 28.0382.0584   | Phẫu thuật ghép móng                                                 | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)                           | 1,509,500                                                                 | P3 | 3,136,000 |
| 3246 | 28.0385.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân      | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                     | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3247 | 28.0386.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân    | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                     | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3248 | 28.0387.0574   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2                     | 4,699,100                                                                 | P2 | 7,040,000 |
| 3249 | 28.0390.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3250 | 28.0391.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3251 | 28.0392.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3252 | 28.0393.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3253 | 28.0394.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận       | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3254 | 28.0395.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận     | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3255 | 28.0396.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3256 | 28.0397.0573   | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền     | 3,720,600                                                                 | P1 | 7,167,000 |
| 3257 | 28.0425.0583   | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt          | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                            | 2,396,200                                                                 | P2 | 4,793,000 |
| 3258 | 28.0435.0583   | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi                  | 1151/QĐ-SYT | Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)                            | 2,396,200                                                                 | P2 | 4,793,000 |
| 3259 | 28.0466.1134   | Phẫu thuật cấy mỡ lâm đầy vùng mắt                                   | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính | 4,630,500                                                                 | P2 | 6,721,000 |
| 3260 | 28.0467.1134   | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay                                            | 1151/QĐ-SYT | Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính | 4,630,500                                                                 | P2 | 6,721,000 |
| 3261 |                | Dây truyền quang tán sỏi Laser                                       |             | Dây truyền quang tán sỏi Laser                             | 2,000,000                                                                 |    |           |
| 3262 |                | RỌ LẤY SỎI                                                           |             | RỌ LẤY SỎI                                                 | 800,000                                                                   |    |           |
| 3263 |                | Điện cực tán sỏi                                                     |             | Điện cực tán sỏi                                           | 500,000                                                                   |    |           |
| 3264 |                | Điện cực đốt cầm máu                                                 |             | Điện cực đốt cầm máu                                       | 400,000                                                                   |    |           |
| 3265 |                | Ligasure - Phẫu thuật nội soi                                        |             | Ligasure - Phẫu thuật nội soi                              | 2,900,000                                                                 |    |           |
| 3266 |                | Ligasure - Phẫu thuật hở                                             |             | Ligasure - Phẫu thuật hở                                   | 2,900,000                                                                 |    |           |
| 3267 |                | Khai thông mạch máu não bằng điều trị tiêu sợi huyết                 | 316/QĐ-BVAB | Khai thông mạch máu não bằng điều trị tiêu sợi huyết       |                                                                           |    | 557,737   |
| 3268 |                | Gói điều trị trong ngày trên 4 giờ                                   | 316/QĐ-BVAB | Gói điều trị trong ngày trên 4 giờ                         |                                                                           |    | 550,000   |
| 3269 |                | Gói điều trị trong ngày dưới 4 giờ                                   | 316/QĐ-BVAB | Gói điều trị trong ngày dưới 4 giờ                         |                                                                           |    | 450,000   |
| 3270 |                | Gội đầu cho người bệnh tại giường                                    | 316/QĐ-BVAB | Gội đầu cho người bệnh tại giường                          |                                                                           |    | 85,000    |
| 3271 |                | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                                       | 316/QĐ-BVAB | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                             |                                                                           |    | 140,000   |
| 3272 |                | Tắm cho người bệnh tại giường                                        | 316/QĐ-BVAB | Tắm cho người bệnh tại giường                              |                                                                           |    | 110,000   |
| 3273 |                | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                           | 316/QĐ-BVAB | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                 |                                                                           |    | 170,000   |
| 3274 |                | Rút sonde bàng quang                                                 | 316/QĐ-BVAB | Rút sonde bàng quang                                       |                                                                           |    | 70,000    |
| 3275 |                | Chăm sóc hậu môn tạm                                                 | 316/QĐ-BVAB | Chăm sóc hậu môn tạm                                       |                                                                           |    | 100,000   |
| 3276 |                | Photo các kết quả xét nghiệm                                         | 316/QĐ-BVAB | Photo các kết quả xét nghiệm                               |                                                                           |    | 20,000    |
| 3277 |                | Chăm sóc bệnh nhân tử vong                                           | 316/QĐ-BVAB | Chăm sóc bệnh nhân tử vong                                 |                                                                           |    | 100,000   |
| 3278 |                | Mời khám chuyên khoa hoặc mời hội chẩn nội viện                      | 316/QĐ-BVAB | Mời khám chuyên khoa hoặc mời hội chẩn nội viện            |                                                                           |    | 50,000    |
| 3279 |                | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2                        | 321/QĐ-BVAB | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2              |                                                                           |    | 180,000   |
| 3280 |                | Tiêm ngừa SAT dịch vụ                                                | 321/QĐ-BVAB | Tiêm ngừa SAT dịch vụ                                      |                                                                           |    | 120,000   |
| 3281 |                | Rửa vết thương dịch vụ                                               | 321/QĐ-BVAB | Rửa vết thương dịch vụ                                     |                                                                           |    | 180,000   |
| 3282 |                | Công tiêm bắp dịch vụ                                                | 321/QĐ-BVAB | Công tiêm bắp dịch vụ                                      |                                                                           |    | 50,000    |
| 3283 |                | Công tiêm tĩnh mạch dịch vụ                                          | 321/QĐ-BVAB | Công tiêm tĩnh mạch dịch vụ                                |                                                                           |    | 50,000    |
| 3284 |                | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2 NGOẠI VIỆN             |             | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2 NGOẠI VIỆN   |                                                                           |    | 262,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                   | QUYẾT ĐỊNH   | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                      | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 3285 |                | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 - NGOẠI VIỆN                                                     | 367/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 - NGOẠI VIỆN                                                     |                                                                           |    | 500,000    |
| 3286 |                | Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm khẳng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN                  |              | Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm khẳng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN                  |                                                                           |    | 416,000    |
| 3287 |                | Gói Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm khẳng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN              | 609/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm khẳng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN              |                                                                           |    | 1,150,000  |
| 3288 |                | Mẫu gia công cho đơn vị khác gửi đến bệnh viện                                                                     | 609/QĐ-BVAB  | Mẫu gia công cho đơn vị khác gửi đến bệnh viện                                                                     |                                                                           |    | 800,000    |
| 3289 |                | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV -2                                                                     |              | Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV -2                                                                     |                                                                           |    | 216,000    |
| 3290 |                | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 5)             | 609/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 5)             |                                                                           |    | 1,450,000  |
| 3291 |                | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 10)            | 609/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 10)            |                                                                           |    | 1,950,000  |
| 3292 |                | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 5)  | 609/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 5)  |                                                                           |    | 1,650,000  |
| 3293 |                | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 10) | 609/QĐ-BVAB  | Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 10) |                                                                           |    | 2,150,000  |
| 3294 |                | Công khám, tư vấn tiêm chủng, tiêm và xử trí sau tiêm vaccine                                                      | 835/QĐ-BVAB  | Công khám, tư vấn tiêm chủng, tiêm và xử trí sau tiêm vaccine                                                      |                                                                           |    | 80,000     |
| 3295 |                | Cấp Tôm tắt bệnh án nội trú, ngoại trú                                                                             | 1187/QĐ-BVAB | Cấp Tôm tắt bệnh án nội trú, ngoại trú                                                                             |                                                                           |    | 160,000    |
| 3296 |                | Cấp lại: Giấy ra viện/ Giấy chứng sinh/ Giấy báo tử/ Bảng kê chi phí khám chữa bệnh                                | 559/QĐ-BVAB  | Cấp lại: Giấy ra viện/ Giấy chứng sinh/ Giấy báo tử/ Bảng kê chi phí khám chữa bệnh                                |                                                                           |    | 120,000    |
| 3297 |                | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)                                                                    | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)                                                                    |                                                                           |    | 4,000,000  |
| 3298 |                | Phẫu thuật thừa da mí trên                                                                                         | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật thừa da mí trên                                                                                         |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3299 |                | Phẫu thuật thừa da mí dưới                                                                                         | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật thừa da mí dưới                                                                                         |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3300 |                | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới                                                                                     | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới                                                                                     |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3301 |                | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                                                                     | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                                                                     |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3302 |                | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                                                                 | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                                                                 |                                                                           |    | 2,000,000  |
| 3303 |                | Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày                                                                                 | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày                                                                                 |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3304 |                | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                                                               | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                                                               |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3305 |                | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo                                                                     | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo                                                                     |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3306 |                | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân                                                 | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân                                                 |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3307 |                | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                                                               | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                                                               |                                                                           |    | 20,500,000 |
| 3308 |                | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                                                                        | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                                                                        |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3309 |                | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                                                                         | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                                                                         |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3310 |                | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                                                                                        | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                                                                                        |                                                                           |    | 44,000,000 |
| 3311 |                | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi                                                                           | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi                                                                           |                                                                           |    | 20,500,000 |
| 3312 |                | Phẫu thuật độn cằm                                                                                                 | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật độn cằm                                                                                                 |                                                                           |    | 19,500,000 |
| 3313 |                | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                                                                         | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                                                                         |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3314 |                | Phẫu thuật độn môi                                                                                                 | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật độn môi                                                                                                 |                                                                           |    | 7,500,000  |
| 3315 |                | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy                                                                   | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy                                                                   |                                                                           |    | 3,000,000  |
| 3316 |                | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                                                                                     | 165/QĐ-BVAB  | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                                                                                     |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3317 |                | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                                                                                    | 165/QĐ-BVAB  | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                                                                                    |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3318 |                | Phẫu thuật tái tạo quầng nám vú                                                                                    | 165/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tái tạo quầng nám vú                                                                                    |                                                                           |    | 20,500,000 |
| 3319 |                | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                                             | 165/QĐ-BVAB  | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                                             |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3320 |                | Cắt novĩ sắc tố vùng hàm mặt                                                                                       | 165/QĐ-BVAB  | Cắt novĩ sắc tố vùng hàm mặt                                                                                       |                                                                           |    | 2,200,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                          | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                             | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3321 |                | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                                                              | 165/QĐ-BVAB | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                                                              |                                                                           |    | 2,200,000 |
| 3322 |                | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                                                                           | 165/QĐ-BVAB | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                                                                           |                                                                           |    | 2,200,000 |
| 3323 |                | Khám ngôn ngữ trị liệu                                                                                                    | 254/QĐ-BVAB | Khám ngôn ngữ trị liệu                                                                                                    |                                                                           |    | 250,000   |
| 3324 |                | Tập nhai                                                                                                                  | 254/QĐ-BVAB | Tập nhai                                                                                                                  |                                                                           |    | 150,000   |
| 3325 |                | Tập nói                                                                                                                   | 254/QĐ-BVAB | Tập nói                                                                                                                   |                                                                           |    | 150,000   |
| 3326 |                | Tập phát âm                                                                                                               | 254/QĐ-BVAB | Tập phát âm                                                                                                               |                                                                           |    | 150,000   |
| 3327 |                | Tập luyện giọng                                                                                                           | 254/QĐ-BVAB | Tập luyện giọng                                                                                                           |                                                                           |    | 150,000   |
| 3328 |                | Tập dáng đi                                                                                                               | 254/QĐ-BVAB | Tập dáng đi                                                                                                               |                                                                           |    | 150,000   |
| 3329 |                | Hướng dẫn bài tập                                                                                                         | 254/QĐ-BVAB | Hướng dẫn bài tập                                                                                                         |                                                                           |    | 100,000   |
| 3330 |                | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) như: ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...                          | 254/QĐ-BVAB | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) như: ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...                          |                                                                           |    | 150,000   |
| 3331 |                | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                                           | 254/QĐ-BVAB | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                                           |                                                                           |    | 150,000   |
| 3332 |                | Tư vấn bệnh nhân                                                                                                          | 254/QĐ-BVAB | Tư vấn bệnh nhân                                                                                                          |                                                                           |    | 200,000   |
| 3333 |                | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                                                                     | 254/QĐ-BVAB | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                                                                     |                                                                           |    | 50,000    |
| 3334 |                | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                                                                     | 254/QĐ-BVAB | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                                                                     |                                                                           |    | 50,000    |
| 3335 |                | Công thay băng, chăm sóc bàn chân loét loét đường                                                                         | 254/QĐ-BVAB | Công thay băng, chăm sóc bàn chân loét loét đường                                                                         |                                                                           |    | 200,000   |
| 3336 |                | Gói Công thay băng, chăm sóc bàn chân loét loét đường (5 lần)                                                             | 254/QĐ-BVAB | Gói Công thay băng, chăm sóc bàn chân loét loét đường (5 lần)                                                             |                                                                           |    | 1,000,000 |
| 3337 |                | Gói chăm sóc nha khoa                                                                                                     | 401/QĐ-BVAB | Gói chăm sóc nha khoa                                                                                                     |                                                                           |    | 150,000   |
| 3338 |                | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não                                        | 401/QĐ-BVAB | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não                                        |                                                                           |    | 130,000   |
| 3339 |                | Gói A - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu)                                            | 402/QĐ-BVAB | Gói A - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu)                                            |                                                                           |    | 800,000   |
| 3340 |                | Gói B - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu)                             | 402/QĐ-BVAB | Gói B - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu)                             |                                                                           |    | 1,060,000 |
| 3341 |                | Gói C - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng)                | 402/QĐ-BVAB | Gói C - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng)                |                                                                           |    | 1,550,000 |
| 3342 |                | Gói D - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng) | 402/QĐ-BVAB | Gói D - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tư vấn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng) |                                                                           |    | 1,800,000 |
| 3343 |                | Tầm soát bệnh lý tuyến giáp ở phụ nữ mang thai và suy giáp bẩm sinh ở trẻ sơ sinh                                         | 417/QĐ-BVAB | Tầm soát bệnh lý tuyến giáp ở phụ nữ mang thai và suy giáp bẩm sinh ở trẻ sơ sinh                                         |                                                                           |    | 200,000   |
| 3344 |                | Tiêm ngừa vaccin ung thư cổ tử cung                                                                                       | 616/QĐ-BVAB | Tiêm ngừa vaccin ung thư cổ tử cung                                                                                       |                                                                           |    | 1,600,000 |
| 3345 |                | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (trộn gói 12 giờ)                                                                      | 534/QĐ-BVAB | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (trộn gói 12 giờ)                                                                      |                                                                           |    | 180,000   |
| 3346 |                | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn                                                                                 | 534/QĐ-BVAB | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn                                                                                 |                                                                           |    | 200,000   |
| 3347 |                | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường < 5km)                                                      | 534/QĐ-BVAB | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường < 5km)                                                      |                                                                           |    | 230,000   |
| 3348 |                | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                               | 534/QĐ-BVAB | Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                               |                                                                           |    | 330,000   |
| 3349 |                | Cắt phanh lưỡi có gây tê                                                                                                  | 534/QĐ-BVAB | Cắt phanh lưỡi có gây tê                                                                                                  |                                                                           |    | 300,000   |
| 3350 |                | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                            | 534/QĐ-BVAB | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                            |                                                                           |    | 200,000   |
| 3351 |                | Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)                                                                      | 534/QĐ-BVAB | Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)                                                                      |                                                                           |    | 230,000   |
| 3352 |                | Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                                                | 534/QĐ-BVAB | Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                                                |                                                                           |    | 330,000   |
| 3353 |                | Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)         | 534/QĐ-BVAB | Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)         |                                                                           |    | 340,000   |
| 3354 |                | Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)   | 534/QĐ-BVAB | Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)   |                                                                           |    | 450,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                        | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                           | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3355 |                | Trộn gói tẩm bé, làm rón kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)       | 534/QĐ-BVAB | Trộn gói tẩm bé, làm rón kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)       |                                                                           |    | 340,000   |
| 3356 |                | Trộn gói tẩm bé, làm rón kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km) | 534/QĐ-BVAB | Trộn gói tẩm bé, làm rón kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km) |                                                                           |    | 450,000   |
| 3357 |                | Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)                                          | 534/QĐ-BVAB | Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)                                          |                                                                           |    | 230,000   |
| 3358 |                | Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                    | 534/QĐ-BVAB | Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)                                    |                                                                           |    | 330,000   |
| 3359 |                | Chăm sóc bệnh nhân hấp hối xin về/bệnh nặng xin về                                                      | 534/QĐ-BVAB | Chăm sóc bệnh nhân hấp hối xin về/bệnh nặng xin về                                                      |                                                                           |    | 100,000   |
| 3360 |                | Thay băng chăm sóc vết thương bóng trên 10%                                                             | 534/QĐ-BVAB | Thay băng chăm sóc vết thương bóng trên 10%                                                             |                                                                           |    | 350,000   |
| 3361 |                | Thay băng chăm sóc vết thương nhiễm trùng, mạn tính                                                     | 534/QĐ-BVAB | Thay băng chăm sóc vết thương nhiễm trùng, mạn tính                                                     |                                                                           |    | 200,000   |
| 3362 |                | Thay băng vết mổ, cắt chỉ đường kính trên 15 cm                                                         | 534/QĐ-BVAB | Thay băng vết mổ, cắt chỉ đường kính trên 15 cm                                                         |                                                                           |    | 200,000   |
| 3363 |                | Gây mê nội soi tiêu hóa                                                                                 | 534/QĐ-BVAB | Gây mê nội soi tiêu hóa                                                                                 |                                                                           |    | 1,100,000 |
| 3364 |                | Công khám chuyên gia                                                                                    | 806/QĐ-BVAB | Công khám chuyên gia                                                                                    |                                                                           |    | 300,000   |
| 3365 |                | Công khám tại nhà đi dưới 5 km                                                                          | 806/QĐ-BVAB | Công khám tại nhà đi dưới 5 km                                                                          |                                                                           |    | 300,000   |
| 3366 |                | Công khám tại nhà đi từ 5 km đến < 10 km                                                                | 806/QĐ-BVAB | Công khám tại nhà đi từ 5 km đến < 10 km                                                                |                                                                           |    | 500,000   |
| 3367 |                | DELI SOUP - thực phẩm hỗ trợ nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống thông                                         | 806/QĐ-BVAB | DELI SOUP - thực phẩm hỗ trợ nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống thông                                         |                                                                           |    | 30,000    |
| 3368 |                | NAVIE NEPRO 1 - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn chưa điều trị thay thế thận     | 806/QĐ-BVAB | NAVIE NEPRO 1 - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn chưa điều trị thay thế thận     |                                                                           |    | 40,000    |
| 3369 |                | NAVIE NEPRO 2 - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn đang điều trị thay thế thận     | 806/QĐ-BVAB | NAVIE NEPRO 2 - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn đang điều trị thay thế thận     |                                                                           |    | 50,000    |
| 3370 |                | NUTRICOMP DRINK PLUS VANILLA - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân nguy kịch                      | 806/QĐ-BVAB | NUTRICOMP DRINK PLUS VANILLA - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân nguy kịch                      |                                                                           |    | 60,000    |
| 3371 |                | FORTICARE - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư                                           | 806/QĐ-BVAB | FORTICARE - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư                                           |                                                                           |    | 100,000   |
| 3372 |                | FORTIMEL PROTEIN - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân phổi tắc nghẽn mạn tính                    | 806/QĐ-BVAB | FORTIMEL PROTEIN - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân phổi tắc nghẽn mạn tính                    |                                                                           |    | 72,000    |
| 3373 |                | O GOMEAL - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng thay thế bữa ăn cho bệnh nhân thừa cân - béo phì                 | 806/QĐ-BVAB | O GOMEAL - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng thay thế bữa ăn cho bệnh nhân thừa cân - béo phì                 |                                                                           |    | 40,000    |
| 3374 |                | Gói khám sức khỏe lái xe                                                                                | 821/QĐ-BVAB | Gói khám sức khỏe lái xe                                                                                |                                                                           |    | 291,520   |
| 3375 |                | Công siêu âm ổ bụng tại giường                                                                          | 860/QĐ-BVAB | Công siêu âm ổ bụng tại giường                                                                          |                                                                           |    | 30,000    |
| 3376 |                | Công siêu âm tại giường bệnh                                                                            | 860/QĐ-BVAB | Công siêu âm tại giường bệnh                                                                            |                                                                           |    | 30,000    |
| 3377 |                | Công siêu âm tim tại giường                                                                             | 860/QĐ-BVAB | Công siêu âm tim tại giường                                                                             |                                                                           |    | 50,000    |
| 3378 |                | Công siêu âm Doppler mạch tại giường                                                                    | 860/QĐ-BVAB | Công siêu âm Doppler mạch tại giường                                                                    |                                                                           |    | 50,000    |
| 3379 |                | Tư vấn dinh dưỡng cho bệnh nhân ngoại trú                                                               | 52/QĐ-BVAB  | Tư vấn dinh dưỡng cho bệnh nhân ngoại trú                                                               |                                                                           |    | 200,000   |
| 3380 |                | Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sản khoa)                                                              | 269/QĐ-BVAB | Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sản khoa)                                                              |                                                                           |    | 2,500,000 |
| 3381 |                | Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sau mổ # 72 giờ)                                                       | 269/QĐ-BVAB | Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sau mổ # 72 giờ)                                                       |                                                                           |    | 2,500,000 |
| 3382 |                | Gây mê nội soi tiêu hóa (Nội soi dạ dày - tá tràng và đại trực tràng)                                   | 269/QĐ-BVAB | Gây mê nội soi tiêu hóa (Nội soi dạ dày - tá tràng và đại trực tràng)                                   |                                                                           |    | 1,500,000 |
| 3383 |                | X-HEALER - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bỏng, loét (QĐ 510)                                | 510/QĐ-BVAB | X-HEALER - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bỏng, loét (QĐ 510)                                |                                                                           |    | 85,000    |
| 3384 |                | NUTRINIDRINK POWDER - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhi suy dinh dưỡng (QĐ 510)                  | 510/QĐ-BVAB | NUTRINIDRINK POWDER - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhi suy dinh dưỡng (QĐ 510)                  |                                                                           |    | 380,000   |
| 3385 |                | FORTIMEL PROTEIN - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân phổi tắc nghẽn mạn tính (QĐ 510)           | 510/QĐ-BVAB | FORTIMEL PROTEIN - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân phổi tắc nghẽn mạn tính (QĐ 510)           |                                                                           |    | 76,000    |
| 3386 |                | FORTICARE - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư (QĐ 510)                                  | 510/QĐ-BVAB | FORTICARE - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư (QĐ 510)                                  |                                                                           |    | 106,000   |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                            | QUYẾT ĐỊNH   | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                               | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 3387 |                | NAVIE CERNA - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân đái tháo đường (QĐ 510)                                                             | 510/QĐ-BVAB  | NAVIE CERNA - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân đái tháo đường (QĐ 510)                                                             |                                                                           |    | 51,000     |
| 3388 |                | NAVIE NEPRO 1 – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn chưa điều trị thay thế thận (QĐ 510)                                | 510/QĐ-BVAB  | NAVIE NEPRO 1 – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn chưa điều trị thay thế thận (QĐ 510)                                |                                                                           |    | 43,000     |
| 3389 |                | NAVIE NEPRO 2 – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn đang điều trị thay thế thận (QĐ 510)                                | 510/QĐ-BVAB  | NAVIE NEPRO 2 – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh thận mạn đang điều trị thay thế thận (QĐ 510)                                |                                                                           |    | 55,000     |
| 3390 |                | DELI SOUP – thực phẩm hỗ trợ nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống thông (QĐ 510)                                                                    | 510/QĐ-BVAB  | DELI SOUP – thực phẩm hỗ trợ nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống thông (QĐ 510)                                                                    |                                                                           |    | 31,000     |
| 3391 |                | ENSURE PLUS ADVANCE – thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml (QĐ 510)                                                         | 510/QĐ-BVAB  | ENSURE PLUS ADVANCE – thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml (QĐ 510)                                                         |                                                                           |    | 70,000     |
| 3392 |                | VITAL – thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1.5Kcal 200ml (QĐ 510)                                                                             | 510/QĐ-BVAB  | VITAL – thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1.5Kcal 200ml (QĐ 510)                                                                             |                                                                           |    | 71,000     |
| 3393 |                | NAVIE PREOP – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân chu phẫu (QĐ 510)                                                                   | 510/QĐ-BVAB  | NAVIE PREOP – thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân chu phẫu (QĐ 510)                                                                   |                                                                           |    | 46,000     |
| 3394 |                | O GOMEAL - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng thay thế bữa ăn cho bệnh nhân thừa cân – béo phì (QĐ 510)                                            | 510/QĐ-BVAB  | O GOMEAL - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng thay thế bữa ăn cho bệnh nhân thừa cân – béo phì (QĐ 510)                                            |                                                                           |    | 47,000     |
| 3395 |                | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 2 giường)                                                                                     | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 2 giường)                                                                                     |                                                                           |    | 13,520,000 |
| 3396 |                | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Bao phòng 2 giường)                                                                                 | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Bao phòng 2 giường)                                                                                 |                                                                           |    | 20,720,000 |
| 3397 |                | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 3 giường)                                                                                     | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 3 giường)                                                                                     |                                                                           |    | 12,320,000 |
| 3398 |                | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 4 giường)                                                                                     | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 4 giường)                                                                                     |                                                                           |    | 11,120,000 |
| 3399 |                | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 5 giường)                                                                                     | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 5 giường)                                                                                     |                                                                           |    | 9,920,000  |
| 3400 |                | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 2 giường)                                                                                         | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 2 giường)                                                                                         |                                                                           |    | 23,755,000 |
| 3401 |                | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Bao phòng 2 giường)                                                                                     | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Bao phòng 2 giường)                                                                                     |                                                                           |    | 33,835,000 |
| 3402 |                | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 3 giường)                                                                                         | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 3 giường)                                                                                         |                                                                           |    | 22,075,000 |
| 3403 |                | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 4 giường)                                                                                         | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 4 giường)                                                                                         |                                                                           |    | 20,395,000 |
| 3404 |                | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 5 giường)                                                                                         | 560/QĐ-BVAB  | Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 5 giường)                                                                                         |                                                                           |    | 18,715,000 |
| 3405 |                | Vòng đeo tay người bệnh                                                                                                                     | 827/QĐ-BVAB  | Vòng đeo tay người bệnh                                                                                                                     |                                                                           |    | 7,000      |
| 3406 |                | Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thẩm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng steroid                         | 1032/QĐ-BVAB | Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thẩm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng steroid                         |                                                                           |    | 4,200,000  |
| 3407 |                | Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thẩm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | 1032/QĐ-BVAB | Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thẩm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) |                                                                           |    | 4,800,000  |
| 3408 |                | Phụ thu dựng hình tái tạo hình ảnh chụp CT - Scanner                                                                                        | 1249/QĐ-BVAB | Phụ thu dựng hình tái tạo hình ảnh chụp CT - Scanner                                                                                        |                                                                           |    | 150,000    |
| 3409 |                | Phụ thu in thêm phim X-quang                                                                                                                | 1249/QĐ-BVAB | Phụ thu in thêm phim X-quang                                                                                                                |                                                                           |    | 50,000     |
| 3410 |                | Phụ thu in thêm phim CT - Scanner                                                                                                           | 1249/QĐ-BVAB | Phụ thu in thêm phim CT - Scanner                                                                                                           |                                                                           |    | 80,000     |
| 3411 |                | Dịch vụ Tắm bé                                                                                                                              | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ Tắm bé                                                                                                                              |                                                                           |    | 80,000     |
| 3412 |                | Đặt dụng cụ tử cung                                                                                                                         | 14/QĐ-BVAB   | Đặt dụng cụ tử cung                                                                                                                         |                                                                           |    | 350,000    |
| 3413 |                | Tháo dụng cụ tử cung                                                                                                                        | 14/QĐ-BVAB   | Tháo dụng cụ tử cung                                                                                                                        |                                                                           |    | 300,000    |
| 3414 |                | Rửa âm hộ và chăm sóc vết may tầng sinh môn                                                                                                 | 14/QĐ-BVAB   | Rửa âm hộ và chăm sóc vết may tầng sinh môn                                                                                                 |                                                                           |    | 140,000    |
| 3415 |                | Xô lỗ tai cho trẻ sơ sinh                                                                                                                   | 14/QĐ-BVAB   | Xô lỗ tai cho trẻ sơ sinh                                                                                                                   |                                                                           |    | 150,000    |
| 3416 |                | Phết tế bào âm đạo cổ tử cung                                                                                                               | 14/QĐ-BVAB   | Phết tế bào âm đạo cổ tử cung                                                                                                               |                                                                           |    | 600,000    |
| 3417 |                | Khám sàng lọc và công tiêm chủng BCG cho trẻ sơ sinh                                                                                        | 14/QĐ-BVAB   | Khám sàng lọc và công tiêm chủng BCG cho trẻ sơ sinh                                                                                        |                                                                           |    | 80,000     |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                   | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 3418 |                | Khám sàng lọc và công tiêm chủng VGB cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ sau sanh      | 14/QĐ-BVAB  | Khám sàng lọc và công tiêm chủng VGB cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ sau sanh      |                                                                           |    | 80,000     |
| 3419 |                | Khám sàng lọc và công tiêm ngừa VAT cho thai phụ                                | 14/QĐ-BVAB  | Khám sàng lọc và công tiêm ngừa VAT cho thai phụ                                |                                                                           |    | 80,000     |
| 3420 |                | Khám sàng lọc và công tiêm Vitamin K1 cho trẻ sơ sinh sau sanh                  | 14/QĐ-BVAB  | Khám sàng lọc và công tiêm Vitamin K1 cho trẻ sơ sinh sau sanh                  |                                                                           |    | 80,000     |
| 3421 |                | Tiêm ngừa vắc xin ung thư cổ tử cung                                            | 616/QĐ-BVAB | Tiêm ngừa vắc xin ung thư cổ tử cung                                            |                                                                           |    | 1,600,000  |
| 3422 |                | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                  | 14/QĐ-BVAB  | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                  |                                                                           |    | 250,000    |
| 3423 |                | Cắt phanh lưỡi (gây tê)                                                         | 14/QĐ-BVAB  | Cắt phanh lưỡi (gây tê)                                                         |                                                                           |    | 350,000    |
| 3424 |                | Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh (trộn gói 12 giờ)                            | 14/QĐ-BVAB  | Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh (trộn gói 12 giờ)                            |                                                                           |    | 240,000    |
| 3425 |                | Làm thuốc + chăm sóc vết may tầng sinh môn                                      | 14/QĐ-BVAB  | Làm thuốc + chăm sóc vết may tầng sinh môn                                      |                                                                           |    | 250,000    |
| 3426 |                | Phòng sanh gia đình                                                             | 14/QĐ-BVAB  | Phòng sanh gia đình                                                             |                                                                           |    | 1,000,000  |
| 3427 |                | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                     | 14/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                     |                                                                           |    | 19,000,000 |
| 3428 |                | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                           | 14/QĐ-BVAB  | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                           |                                                                           |    | 19,000,000 |
| 3429 |                | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                     | 14/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                     |                                                                           |    | 450,000    |
| 3430 |                | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau        | 14/QĐ-BVAB  | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau        |                                                                           |    | 550,000    |
| 3431 |                | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma                                   | 14/QĐ-BVAB  | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma                                   |                                                                           |    | 2,000,000  |
| 3432 |                | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                                         | 14/QĐ-BVAB  | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                                         |                                                                           |    | 1,500,000  |
| 3433 |                | Veneer sứ toàn phần                                                             | 14/QĐ-BVAB  | Veneer sứ toàn phần                                                             |                                                                           |    | 5,000,000  |
| 3434 |                | Tháo chụp răng giả                                                              | 14/QĐ-BVAB  | Tháo chụp răng giả                                                              |                                                                           |    | 300,000    |
| 3435 |                | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                         | 14/QĐ-BVAB  | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                         |                                                                           |    | 300,000    |
| 3436 |                | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                  | 14/QĐ-BVAB  | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                  |                                                                           |    | 1,000,000  |
| 3437 |                | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                            | 14/QĐ-BVAB  | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                            |                                                                           |    | 4,000,000  |
| 3438 |                | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên implant                            | 14/QĐ-BVAB  | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên implant                            |                                                                           |    | 3,500,000  |
| 3439 |                | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant                                   | 14/QĐ-BVAB  | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant                                   |                                                                           |    | 4,000,000  |
| 3440 |                | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên implant                                  | 14/QĐ-BVAB  | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên implant                                  |                                                                           |    | 4,500,000  |
| 3441 |                | Cùi đúc Titanium                                                                | 14/QĐ-BVAB  | Cùi đúc Titanium                                                                |                                                                           |    | 550,000    |
| 3442 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ 0 km đến 5 km        | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ 0 km đến 5 km        |                                                                           |    | 430,000    |
| 3443 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 5 km đến 10 km  | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 5 km đến 10 km  |                                                                           |    | 500,000    |
| 3444 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 10 km đến 20 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 10 km đến 20 km |                                                                           |    | 640,000    |
| 3445 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 20 km đến 30 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 20 km đến 30 km |                                                                           |    | 780,000    |
| 3446 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 30 km đến 40 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 30 km đến 40 km |                                                                           |    | 920,000    |
| 3447 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 40 km đến 50 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 40 km đến 50 km |                                                                           |    | 1,060,000  |
| 3448 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 50 km đến 60 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 50 km đến 60 km |                                                                           |    | 1,200,000  |
| 3449 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 70 km đến 80 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 70 km đến 80 km |                                                                           |    | 1,470,000  |
| 3450 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 80 km đến 90 km | 14/QĐ-BVAB  | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 80 km đến 90 km |                                                                           |    | 1,610,000  |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                  | QUYẾT ĐỊNH | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                     | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3451 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 90 km đến 100 km  | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 90 km đến 100 km  |                                                                           |    | 1,750,000 |
| 3452 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 100 km đến 110 km | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 100 km đến 110 km |                                                                           |    | 1,890,000 |
| 3453 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 110 km đến 120 km | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 110 km đến 120 km |                                                                           |    | 1,990,000 |
| 3454 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 120 km            | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 120 km            |                                                                           |    | 10,000    |
| 3455 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km                    | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km                    |                                                                           |    | 580,000   |
| 3456 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km              | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km              |                                                                           |    | 640,000   |
| 3457 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km             |                                                                           |    | 780,000   |
| 3458 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km             |                                                                           |    | 920,000   |
| 3459 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 60 km đến 70 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 60 km đến 70 km   |                                                                           |    | 1,340,000 |
| 3460 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 30 km đến 40 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 30 km đến 40 km             |                                                                           |    | 1,060,000 |
| 3461 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km             |                                                                           |    | 1,200,000 |
| 3462 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km             |                                                                           |    | 1,340,000 |
| 3463 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km             |                                                                           |    | 1,480,000 |
| 3464 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km             |                                                                           |    | 1,620,000 |
| 3465 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km             | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km             |                                                                           |    | 1,760,000 |
| 3466 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km            | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km            |                                                                           |    | 1,900,000 |
| 3467 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km           | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km           |                                                                           |    | 2,040,000 |
| 3468 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km           | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km           |                                                                           |    | 2,170,000 |
| 3469 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km                      | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km                      |                                                                           |    | 10,000    |
| 3470 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km          | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km          |                                                                           |    | 740,000   |
| 3471 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km    | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km    |                                                                           |    | 810,000   |
| 3472 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km   |                                                                           |    | 950,000   |
| 3473 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km   |                                                                           |    | 1,090,000 |
| 3474 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 30 km đến 40 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 30 km đến 40 km   |                                                                           |    | 1,230,000 |
| 3475 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km   |                                                                           |    | 1,370,000 |
| 3476 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km   |                                                                           |    | 1,510,000 |
| 3477 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km   | 14/QĐ-BVAB | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km   |                                                                           |    | 1,650,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                | QUYẾT ĐỊNH   | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                   | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 3478 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km                                 | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km                                 |                                                                           |    | 1,790,000  |
| 3479 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km                                 | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km                                 |                                                                           |    | 1,930,000  |
| 3480 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km                                | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km                                |                                                                           |    | 2,060,000  |
| 3481 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km                               | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km                               |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3482 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km                               | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km                               |                                                                           |    | 2,340,000  |
| 3483 |                | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km                                          | 14/QĐ-BVAB   | Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km                                          |                                                                           |    | 10,000     |
| 3484 |                | Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP cuống rốn em bé, vết may tăng sinh môn (vết thương < 10 cm2) | 25/QĐ-BVAB   | Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP cuống rốn em bé, vết may tăng sinh môn (vết thương < 10 cm2) |                                                                           |    | 250,000    |
| 3485 |                | Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP, mổ lấy thai, mổ phụ khoa (vết thương 10 - < 20 cm2)         | 25/QĐ-BVAB   | Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP, mổ lấy thai, mổ phụ khoa (vết thương 10 - < 20 cm2)         |                                                                           |    | 250,000    |
| 3486 |                | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                                                                       | 78/QĐ-BVAB   | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                                                                       |                                                                           |    | 450,000    |
| 3487 |                | Hàm khung kim loại                                                                                              | 78/QĐ-BVAB   | Hàm khung kim loại                                                                                              |                                                                           |    | 1,600,000  |
| 3488 |                | Hàm khung Titanium                                                                                              | 78/QĐ-BVAB   | Hàm khung Titanium                                                                                              |                                                                           |    | 2,000,000  |
| 3489 |                | Công thực hiện lấy máu chân không                                                                               | 1030/QĐ-BVAB | Công thực hiện lấy máu chân không                                                                               |                                                                           |    | 45,000     |
| 3490 |                | Phẫu thuật sa trẻ mi trên người già                                                                             | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật sa trẻ mi trên người già                                                                             |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3491 |                | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                                                                      | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                                                                      |                                                                           |    | 3,200,000  |
| 3492 |                | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên                                                                |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3493 |                | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới                                                                |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3494 |                | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                                                       | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                                                       |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3495 |                | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                                                             | 166/QĐ-BVAB  | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                                                             |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3496 |                | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                                                                                |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3497 |                | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn phần                                                                               | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn phần                                                                               |                                                                           |    | 50,000,000 |
| 3498 |                | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                                                                                   | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                                                                                   |                                                                           |    | 30,000,000 |
| 3499 |                | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                                                                                   | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                                                                                   |                                                                           |    | 8,500,000  |
| 3500 |                | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ                                                                                    | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ                                                                                    |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3501 |                | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                                                                  | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                                                                  |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3502 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (đơn giản)                                  | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (đơn giản)                                  |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3503 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (phức tạp)                                  | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (phức tạp)                                  |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3504 |                | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bong môi                                                                            | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bong môi                                                                            |                                                                           |    | 20,000,000 |
| 3505 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm                                                       | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm                                                       |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3506 |                | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                                                                |                                                                           |    | 1,000,000  |
| 3507 |                | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                                                      | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                                                      |                                                                           |    | 1,000,000  |
| 3508 |                | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai                                                                            | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai                                                                            |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3509 |                | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa                                                                        | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa                                                                        |                                                                           |    | 5,000,000  |
| 3510 |                | Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài                                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài                                                                                |                                                                           |    | 20,000,000 |
| 3511 |                | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                                                                 | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                                                                 |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3512 |                | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                                                                | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                                                                |                                                                           |    | 20,000,000 |
| 3513 |                | Phẫu thuật căng da cổ                                                                                           | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật căng da cổ                                                                                           |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3514 |                | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                                                                       | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                                                                       |                                                                           |    | 30,000,000 |
| 3515 |                | Phẫu thuật căng da trán                                                                                         | 166/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật căng da trán                                                                                         |                                                                           |    | 20,000,000 |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                 | QUYẾT ĐỊNH  | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                    | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 3516 |                | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt                           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mắt                           |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3517 |                | Phẫu thuật căng da trán thái dương                               | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật căng da trán thái dương                               |                                                                           |    | 25,000,000 |
| 3518 |                | Hút mỡ vùng cằm                                                  | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng cằm                                                  |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3519 |                | Hút mỡ vùng dưới hàm                                             | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng dưới hàm                                             |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3520 |                | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                       | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                       |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3521 |                | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                                    | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                                    |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3522 |                | Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má                           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má                           |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3523 |                | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)       | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)       |                                                                           |    | 2,000,000  |
| 3524 |                | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)       | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)       |                                                                           |    | 4,000,000  |
| 3525 |                | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt           |                                                                           |    | 4,000,000  |
| 3526 |                | Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                  | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                  |                                                                           |    | 8,000,000  |
| 3527 |                | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                      | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                      |                                                                           |    | 4,400,000  |
| 3528 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt           |                                                                           |    | 25,000,000 |
| 3529 |                | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                                       | 166/QĐ-BVAB | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                                       |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3530 |                | Tiêm chất làm đầy độn mô                                         | 166/QĐ-BVAB | Tiêm chất làm đầy độn mô                                         |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3531 |                | Phẫu thuật nâng ngực bằng túi độn ngực                           | 233/QĐ-BVAB | Phẫu thuật nâng ngực bằng túi độn ngực                           |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3532 |                | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                    | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                    |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3533 |                | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                        | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                        |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3534 |                | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                                     | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                                     |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3535 |                | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                   | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                   |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3536 |                | Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú                           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú                           |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3537 |                | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                         | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                         |                                                                           |    | 18,000,000 |
| 3538 |                | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ , nạo silicon lỏng                | 233/QĐ-BVAB | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ , nạo silicon lỏng                |                                                                           |    | 8,000,000  |
| 3539 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú               | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú               |                                                                           |    | 28,000,000 |
| 3540 |                | Hút mỡ vùng đùi                                                  | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng đùi                                                  |                                                                           |    | 18,000,000 |
| 3541 |                | Hút mỡ vùng cánh tay                                             | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng cánh tay                                             |                                                                           |    | 18,000,000 |
| 3542 |                | Hút mỡ vùng nhượng , cổ chân                                     | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng nhượng , cổ chân                                     |                                                                           |    | 18,000,000 |
| 3543 |                | Hút mỡ hông                                                      | 233/QĐ-BVAB | Hút mỡ hông                                                      |                                                                           |    | 5,000,000  |
| 3544 |                | Hút mỡ vùng lưng                                                 | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ vùng lưng                                                 |                                                                           |    | 15,000,000 |
| 3545 |                | Hút mỡ bụng một phần                                             | 233/QĐ-BVAB | Hút mỡ bụng một phần                                             |                                                                           |    | 10,000,000 |
| 3546 |                | Hút mỡ bụng toàn phần                                            | 166/QĐ-BVAB | Hút mỡ bụng toàn phần                                            |                                                                           |    | 25,000,000 |
| 3547 |                | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn           | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn           |                                                                           |    | 30,000,000 |
| 3548 |                | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn              | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn              |                                                                           |    | 35,000,000 |
| 3549 |                | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                |                                                                           |    | 20,000,000 |
| 3550 |                | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                               | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                               |                                                                           |    | 35,000,000 |
| 3551 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ                   | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ                   |                                                                           |    | 25,000,000 |
| 3552 |                | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng | 166/QĐ-BVAB | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng |                                                                           |    | 35,000,000 |
| 3553 |                | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                        | 166/QĐ-BVAB | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                        |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3554 |                | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                  | 166/QĐ-BVAB | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                  |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3555 |                | Cắt u mỡ hệ thống và lan tỏa vùng hàm mặt                        | 166/QĐ-BVAB | Cắt u mỡ hệ thống và lan tỏa vùng hàm mặt                        |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3556 |                | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                        | 166/QĐ-BVAB | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                        |                                                                           |    | 2,200,000  |
| 3557 |                | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 răng)              | 562/QĐ-BVAB | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 răng)              |                                                                           |    | 350,000    |
| 3558 |                | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 phần hàm)          | 562/QĐ-BVAB | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 phần hàm)          |                                                                           |    | 950,000    |

| STT  | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                                                                                               | QUYẾT ĐỊNH   | Tên theo Danh mục giá Thông tư 21/2023/TT-BYT                                                                                                  | Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố | PL | GIÁ DV    |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| 3559 |                | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                                                                                               | 562/QĐ-BVAB  | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                                                                                               |                                                                           |    | 400,000   |
| 3560 |                | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và composite                                                                             | 562/QĐ-BVAB  | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và composite                                                                             |                                                                           |    | 500,000   |
| 3561 |                | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                                                                                  | 562/QĐ-BVAB  | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                                                                                  |                                                                           |    | 150,000   |
| 3562 |                | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                                                                                  | 562/QĐ-BVAB  | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                                                                                  |                                                                           |    | 350,000   |
| 3563 |                | Chích áp xe lợi                                                                                                                                | 562/QĐ-BVAB  | Chích áp xe lợi                                                                                                                                |                                                                           |    | 60,000    |
| 3564 |                | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                                                                                                         | 562/QĐ-BVAB  | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                                                                                                         |                                                                           |    | 1,500,000 |
| 3565 |                | Sửa hàm giả gãy                                                                                                                                | 562/QĐ-BVAB  | Sửa hàm giả gãy                                                                                                                                |                                                                           |    | 310,000   |
| 3566 |                | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                                                                                                 | 562/QĐ-BVAB  | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                                                                                                 |                                                                           |    | 450,000   |
| 3567 |                | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                                                                                                  | 562/QĐ-BVAB  | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                                                                                                  |                                                                           |    | 500,000   |
| 3568 |                | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (Không bao gồm chi phí nhổ răng)                                                                  | 562/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (Không bao gồm chi phí nhổ răng)                                                                  |                                                                           |    | 180,000   |
| 3569 |                | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                                                                   | 562/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                                                                   |                                                                           |    | 450,000   |
| 3570 |                | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                                                               | 562/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                                                               |                                                                           |    | 350,000   |
| 3571 |                | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                                                               | 562/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                                                               |                                                                           |    | 500,000   |
| 3572 |                | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                                                                | 562/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                                                                |                                                                           |    | 750,000   |
| 3573 |                | Sổ khám sức khỏe Bà mẹ và trẻ em                                                                                                               | 616/QĐ-BVAB  | Sổ khám sức khỏe Bà mẹ và trẻ em                                                                                                               |                                                                           |    | 50,000    |
| 3574 |                | Vắc xin tiêm ngừa uốn ván cho thai phụ                                                                                                         | 776/QĐ-BVAB  | Vắc xin tiêm ngừa uốn ván cho thai phụ                                                                                                         |                                                                           |    | 35,000    |
| 3575 |                | Bộ QUICKSTICK thử thai                                                                                                                         | 776/QĐ-BVAB  | Bộ QUICKSTICK thử thai                                                                                                                         |                                                                           |    | 30,000    |
| 3576 |                | Vòng tay, băng tên và tem dán cho người bệnh                                                                                                   | 992/QĐ-BVAB  | Vòng tay, băng tên và tem dán cho người bệnh                                                                                                   | 15,000                                                                    |    |           |
| 3577 |                | FORTIMEL PROTEIN (Hương Vani) - Thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng y học bệnh nhân nặng                                                               | 992/QĐ-BVAB  | FORTIMEL PROTEIN (Hương Vani) - Thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng y học bệnh nhân nặng                                                               |                                                                           |    | 86,000    |
| 3578 |                | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin (Mẫu 1)                                                            | 1030/QĐ-BVAB | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin (Mẫu 1)                                                            |                                                                           |    | 470,000   |
| 3579 |                | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hematoxyline Eosi (Mẫu 2)                                                           |              | Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hematoxyline Eosi (Mẫu 2)                                                           | 210,000                                                                   |    |           |
| 3580 |                | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)                                                                      | 1030/QĐ-BVAB | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)                                                                      |                                                                           |    | 300,000   |
| 3581 |                | Xét nghiệm sàng lọc bệnh GBS cho thai phụ                                                                                                      | 1030/QĐ-BVAB | Xét nghiệm sàng lọc bệnh GBS cho thai phụ                                                                                                      |                                                                           |    | 600,000   |
| 3582 |                | Bộ sàng lọc sơ sinh 5 bệnh cơ bản (G6PD, TSH, CAH, PKU, GAL) cho trẻ sơ sinh                                                                   | 1030/QĐ-BVAB | Bộ sàng lọc sơ sinh 5 bệnh cơ bản (G6PD, TSH, CAH, PKU, GAL) cho trẻ sơ sinh                                                                   |                                                                           |    | 600,000   |
| 3583 |                | Bộ sàng lọc xét nghiệm Triple Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Nguy cơ di tật ống thần kinh | 1030/QĐ-BVAB | Bộ sàng lọc xét nghiệm Triple Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Nguy cơ di tật ống thần kinh |                                                                           |    | 600,000   |
| 3584 |                | Bộ sàng lọc xét nghiệm Double Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Hội chứng Patau (Trisomy 13) | 1030/QĐ-BVAB | Bộ sàng lọc xét nghiệm Double Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Hội chứng Patau (Trisomy 13) |                                                                           |    | 600,000   |
| 3585 |                | Xét nghiệm HPV DNA định type PCR (16 type)                                                                                                     | 1030/QĐ-BVAB | Xét nghiệm HPV DNA định type PCR (16 type)                                                                                                     |                                                                           |    | 600,000   |
| 3586 |                | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                                                                               | 233/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                                                                               |                                                                           |    | 2,500,000 |
| 3587 |                | Điều trị viêm quanh răng                                                                                                                       | 233/QĐ-BVAB  | Điều trị viêm quanh răng                                                                                                                       |                                                                           |    | 450,000   |
| 3588 |                | Công tiêm ngừa người lớn                                                                                                                       | 233/QĐ-BVAB  | Công tiêm ngừa người lớn                                                                                                                       |                                                                           |    | 100,000   |
| 3589 |                | Công tiêm ngừa vắc xin                                                                                                                         | 233/QĐ-BVAB  | Công tiêm ngừa vắc xin                                                                                                                         |                                                                           |    | 100,000   |
| 3590 |                | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                                                                                     | 233/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                                                                                     |                                                                           |    | 2,500,000 |
| 3591 |                | Phẫu thuật Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                                                                                | 440/QĐ-BVAB  | Phẫu thuật Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                                                                                |                                                                           |    | 500,000   |

|     |                |                                                     |            |                                                  |                                                                                          |    |        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|
| STT | Mã tương đương | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại<br>Thông tư 43,50,21 | QUYẾT ĐỊNH | Tên theo Danh mục giá Thông tư<br>21/2023/TT-BYT | Nghị quyết số<br>118/NQ-HĐND<br>ngày 11/12/2024<br>của Hội đồng<br>nhân dân<br>Thành phố | PL | GIÁ DV |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|

DƯƠNG BẠCH DŨNG

VÕ THỊ VIỆT THÙY

HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG